

MỤC LỤC

Tập 3, Số 4, Tháng 12/2025

CONTENTS

Volume 3, Issue 4, December 2025

	Trang Pages
LUẬT HỌC/ LUẬT KINH TẾ LAW/ ECONOMIC LAW	
1. Các xu hướng nghiên cứu dịch thuật pháp lý trên thế giới <i>Current Trends in Legal Translation and Interpretation in the World</i> Phan Tuấn Ly, Lê Mỹ Duyên, Đàm Lan Anh	9 - 27
2. Những bất cập pháp lý trong quản lý sản phẩm du lịch mạo hiểm tại Việt Nam <i>Legal Inadequacies in the Management of Adventure Tourism Products Affecting Tourists' Life and Health</i> Nguyễn Kim Long, Trần Quốc Đạt, Nguyễn Thị Kim Quyên	28 - 41
DU LỊCH/ KINH TẾ TOURISM STUDIES/ ECONOMICS	
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt <i>Factors Influencing Domestic Tourists' Destination Choice in Xuan Huong – Da Lat Ward</i> Võ Thị Hương, Nguyễn Thị Thúy	42 - 53
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Đà Lạt <i>Influential Factors on Soft Skills Learning for Learners in the Faculty of Economics, Dalat College</i> Nguyễn Tiến Trung, Nguyễn Thị Thúy	54 - 69
NGÔN NGỮ HỌC/ NGÔN NGỮ ANH LINGUISTICS/ ENGLISH LANGUAGE	
5. Linguistic Strategies for Expressing Simple Negative Sentences in English and Vietnamese <i>Chiến lược ngôn ngữ trong việc diễn đạt câu phủ định đơn giản trong tiếng Anh và tiếng Việt</i> Nguyễn Thị Ngọc Vy	70 - 88
BÁO CHÍ – TRUYỀN THÔNG JOURNALISM & COMMUNICATION	
6. Vai trò của báo chí đồ họa trong đổi mới cách thể hiện thông tin lĩnh vực giáo dục trên báo điện tử <i>The Role of Graphic Journalism in Innovating the Way of Presenting Information in the Field of Education on Online Newspapers</i> Nguyễn Trường Duy, Đỗ Thúy Vy	89 - 101

Thư Ngỏ

Kính gửi Quý nhà khoa học, Chuyên gia, Tác giả và Quý độc giả,
Trước hết, Trường Đại học Phan Thiết xin gửi lời chúc sức khỏe và lời cảm ơn chân thành đến Quý vị.

Dựa trên Quyết định số 275/GP-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ký ngày 04/08/2023, Trường Đại học Phan Thiết xin hân hạnh giới thiệu Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết (the University of Phan Thiet Journal of Science - UPTJS). Tạp chí là nơi đăng tải những công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt và tiếng Anh chưa được công bố trên các ấn phẩm khác.

Tạp chí UPTJS (p-ISSN 3030-444X and e-ISSN 3030-4105) tiếp nhận đa dạng các bài viết, bao gồm bài báo khoa học (scientific papers), bài nghiên cứu ngắn (research letters), bài thông tin ngắn (short communications) và bài tổng quan (perspective reviews) về các lĩnh vực liên quan đến kinh tế, xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ thuật-công nghệ và khoa học sức khỏe.

Các bài viết đều được tuyển chọn bởi Hội đồng Biên tập là các chuyên gia cũng như các nhà nghiên cứu hàng đầu, trải qua quá trình bình duyệt kỹ lưỡng bằng cách gửi đến các chuyên gia phản biện uy tín trong lĩnh vực tương ứng để đảm bảo chất lượng các bài viết được đăng trên Tạp chí. Nhằm khuyến khích việc chia sẻ các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, Tạp chí không thu bất cứ khoản phí nào đối với các tác giả có bài được chấp nhận đăng.

Tạp chí rất mong tiếp tục nhận được bài viết cho số Tập 4 - Số 1 (dự kiến phát hành vào ngày 20/03/2026) và các số Tạp chí tiếp theo. Thể lệ viết bài được quy định trong mẫu bài viết (cả tiếng Việt và tiếng Anh). Quý vị có thể tham khảo trên trang web: <https://tapchikhoahocupt.vn/>.

Chúng tôi mong đợi đón nhận được sự đóng góp và hỗ trợ từ Quý vị để nâng cao chất lượng và uy tín của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết. Mọi ý kiến đóng góp, vui lòng gửi về Ban Biên tập.

Trân trọng!

Hiệu trưởng



PGS. TS. Võ Khắc Thường

Call For Papers

Dear Researchers and Scholars,
First, University of Phan Thiet would like to send our best wishes and sincere thanks to you all.

We are pleased to introduce the University of Phan Thiet Journal of Science (UPTJS) in accordance with Decision No. 275/GP-BTTTT, which the Minister of Information and Communications signed on August 4, 2023. UPTJS (p-ISSN 3030-444X and e-ISSN 3030-4105) was established with the aim of being a platform for publishing valuable scientific research in both Vietnamese and English that has not been published elsewhere.

UPTJS accepts a variety of articles, including scientific papers, research letters, short communications, and reviews in areas related to economics, social sciences, natural sciences, engineering and technology, and health sciences. All articles are selected for publication by the Editorial Board, which consists of experts and leading researchers after undergoing a rigorous peer-review process with reputable reviewers in the corresponding field to ensure the quality of the articles published in UPTJS. To encourage the sharing of research works by scientists, the Journal does not charge any fees for authors whose papers are approved for publication.

The Journal looks forward to receiving submissions for Volume 4 - Issue 1 (expected to be published on March 20, 2026), and subsequent issues.

Policies as well as rules for article presentation are specified in the article template (both in Vietnamese and English) and can be accessed on the website: <https://tapchikhoahocupt.vn/>.

We look forward to receiving your contributions and support to enhance the quality and reputation of UPTJS. For any comments or suggestions, please send them to the Editorial Board of UPTJS.

Best regards,

Rector



Assoc. Prof. Dr. Vo Khắc Thuong

CÁC XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT PHÁP LÝ TRÊN THẾ GIỚI

Phan Tuấn Ly*, Lê Mỹ Duyên, Đàm Lan Anh

Khoa Ngoại ngữ Pháp lý, Trường Đại học Luật TP. HCM, Việt Nam

Tóm tắt: Dịch thuật pháp lý là một lĩnh vực mang tính liên ngành, ngày càng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích chủ đề (*thematic analysis*) để xác định các xu hướng nghiên cứu dịch thuật pháp lý (bao gồm biên dịch và phiên dịch) trên thế giới. Dữ liệu được thu thập từ hơn 100 công bố học thuật có liên quan đến lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn xu hướng chính: (1) nghiên cứu lý thuyết về dịch thuật pháp lý, (2) thách thức, (3) ứng dụng khoa học máy tính trong dịch thuật pháp lý, và (4) dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp. Bài viết còn một số hạn chế như phạm vi ngôn ngữ chủ yếu là tiếng Anh, tính chủ quan trong phân loại chủ đề, và giới hạn ở số lượng tài liệu. Tuy nhiên, trên cơ sở khái quát và phân tích, bài viết đã đề xuất một số hướng nghiên cứu tiềm năng trong việc nghiên cứu dịch thuật pháp lý trong thời gian tới.

Từ khóa: biên dịch, dịch thuật pháp lý, dịch thuật toà án, phân tích chủ đề, phiên dịch

1. GIỚI THIỆU

Dịch thuật pháp lý (legal translation) là một lĩnh vực nhận được sự quan tâm đặc biệt từ các nhà dịch thuật, giảng viên, sinh viên và những người yêu thích nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự chính xác và chuẩn xác trong việc chuyển ngữ nội dung từ ngôn ngữ nguồn (SL) sang ngôn ngữ đích (TL) trở nên vô cùng quan trọng. Dịch thuật pháp lý không chỉ mang tính chất kỹ thuật mà còn liên quan đến quy định pháp luật, quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia. Việc nghiên cứu dịch thuật pháp lý cần được thực hiện một cách kỹ lưỡng, xem xét cả hai mặt lý thuyết và thực tiễn. Người nghiên cứu cần có một cái nhìn đa chiều để nhận diện được sự phức tạp và tính chất đặc thù của lĩnh vực này.

Tầm quan trọng của nghiên cứu dịch thuật pháp lý không chỉ giúp cho các luật sư và nhà nghiên cứu, mà còn mang lại lợi ích cho những người hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật. Điều này tạo ra một nhu cầu cấp thiết để tìm hiểu sâu hơn về các

xu hướng nghiên cứu hiện tại. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết sẽ trả lời hai câu hỏi chính.

Câu hỏi đầu tiên là: *Các nghiên cứu về dịch thuật pháp lý trên thế giới hiện nay đang tập trung vào những xu hướng nào?* Việc xác định những xu hướng này sẽ giúp các học giả hiểu được bối cảnh hiện tại và các phương pháp nghiên cứu đang được áp dụng. Khái quát tình hình nghiên cứu sẽ cho phép nhận diện các xu hướng chính, từ đó tạo điều kiện cho việc lấp đầy những khoảng trống trong lĩnh vực này.

Câu hỏi thứ hai là: *Khoảng trống nghiên cứu nào liên quan đến lĩnh vực dịch thuật pháp lý, và các nghiên cứu tiếp theo cần phải làm gì để giải quyết những vấn đề đó?* Câu hỏi này nhằm khám phá những thách thức hiện tại mà ngành dịch thuật pháp lý đang phải đối mặt và xác định các chủ đề còn chưa được quan tâm trong nghiên cứu. Việc làm rõ các khoảng trống nghiên cứu sẽ không chỉ bổ sung vào kho tàng tri thức trong lĩnh vực mà còn mở ra hướng đi cho những nghiên cứu trong tương lai.

2. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm dịch thuật

Dịch thuật là một trong những ngành nghề tồn tại lâu đời của nhân loại. Theo quan điểm của tác giả Biel và Engberg (2013), trong công tác thực tiễn về những vấn đề sử dụng đa ngôn ngữ, dịch thuật chính là một trong những lĩnh vực quan trọng, nằm ở vị trí trung tâm. Tùy vào ngữ cảnh mà người dịch đề cập đến, bản dịch sẽ có những đặc điểm, loại hình dịch khác nhau (Sakai, 2006).

Lĩnh vực dịch thuật bao gồm biên dịch và phiên dịch. Biên dịch là một hình thức trung gian giữa hai ngôn ngữ, dựa vào những yếu tố liên quan đến ngôn ngữ, văn bản, ngôn ngữ học và văn hóa (Corina, 2021). Theo Munday và Blakesley (2022), biên dịch có thuật ngữ tiếng Anh “translation” bắt nguồn từ tiếng Latin “translatio”, có nghĩa là “vận chuyển” hoặc “mang theo”. Quá trình dịch thuật bao gồm việc chuyển dịch một văn bản nguồn thành một văn bản đích bằng một ngôn ngữ khác.

Dịch thuật pháp lý là một phần của dịch thuật. Piszcz và Sierocka (2020) cho rằng biên dịch pháp lý là một quá trình phức tạp, không chỉ nằm ở việc chuyển đổi ngôn ngữ mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi bối cảnh văn hóa và xã hội. Tác giả cũng cho rằng, phiên dịch pháp lý không thể dịch một cách máy móc. Thuật ngữ “phiên dịch pháp lý” hiểu theo nghĩa rộng là không phụ thuộc theo bất kỳ quy phạm theo công thức chuẩn mực nào (Freeman, 2009). Theo Le (2003), dịch thuật pháp lý là chuyển dịch nội dung ngữ nghĩa trên cơ sở tôn trọng các đặc điểm hình thức văn bản đã được quy ước hóa ở hai cộng đồng giao tiếp của SL và TL. Dịch thuật pháp lý được coi là hoạt động giao tiếp giữa các chuyên gia. Theo Prieto Ramos (2024), biên dịch pháp lý là một lĩnh vực

yêu cầu chất lượng cùng năng lực chuyên môn cao. Lĩnh vực dịch thuật này trải rộng trên phạm vi rộng lớn bao gồm trong mảng luật pháp và các chuyên môn liên quan. Việc thực hiện chuyển dịch ngôn ngữ, không chỉ liên quan đến việc chuyển dịch từ ngữ mà còn liên quan đến vấn đề hiểu rõ và giao tiếp thông tin một cách chính xác và phù hợp về mặt ngữ nghĩa và văn hóa.

2.1.2 Đặc trưng của dịch thuật pháp lý

Dịch thuật pháp lý là một loại hình biên dịch, phiên dịch chuyên ngành liên quan đến ngôn ngữ luật pháp và các quy trình pháp lý, bao gồm việc dịch các văn bản pháp lý từ SL sang TL (Cao, 2010). Trong quá trình làm việc, người dịch cần biên dịch, sử dụng nhiều loại tài liệu pháp lý, bao gồm các tài liệu mang tính pháp quy, luật pháp trong nước và các văn bản quốc tế. Biên dịch pháp lý không chỉ yêu cầu thông thạo cả hai ngôn ngữ mà còn phải hiểu biết toàn diện về thuật ngữ và nguyên tắc pháp lý trong cả SL và TL. Theo Prieto Ramos (2024), chỉ riêng mảng dịch thuật pháp lý đã chiếm một phần khúc nổi bật về cả mặt số lượng lẫn chất lượng trong lĩnh vực biên dịch tư nhân và biên dịch tại các tổ chức đa ngôn ngữ. Lĩnh vực dịch thuật này có những đặc trưng riêng về ngôn ngữ, quy trình, yếu tố văn hóa cũng như phương pháp dịch.

Dịch thuật pháp lý mang theo những đặc trưng riêng so với dịch thuật thông thường. Theo Newmark (1988), đối với dịch thuật thông thường, kỹ thuật dịch này mang tính phổ quát hơn trong biên dịch do đặc điểm phi văn hóa của nó. Dịch thuật thông thường đòi hỏi việc chuyển dịch bám sát nội dung được đưa ra. Trong khi đó, dịch thuật pháp lý là lĩnh vực dịch liên quan trực tiếp đến luật pháp cũng như quyền và nghĩa vụ. Vì vậy, dịch thuật pháp lý phụ thuộc vào văn hóa, đồng thời đòi hỏi người dịch phải có kiến thức sâu rộng về thuật ngữ chuyên ngành và kiến thức pháp luật liên quan.

Quá trình dịch thuật pháp lý có quy trình khác so với dịch thuật thông thường. Dịch thuật ở lĩnh vực này không chỉ đơn giản là dịch từ SL qua TL mà còn phải xem xét những yếu tố khác như quy trình dịch thuật, những người tham gia, bối cảnh và cách tiếp nhận bản dịch ấy (Biel, 2017). Biên dịch pháp lý là một nhánh đặc biệt của biên dịch chuyên nghiệp, đòi hỏi trình độ chuyên môn và kỹ thuật liên quan (Prieto Ramos, 2015). Nội dung bản dịch thuộc lĩnh vực này cũng có những yêu cầu nhất định. Khi biên dịch thông thường, cần đảm bảo tính chính xác, nhưng đối với bản dịch pháp lý, người dịch cần xem xét và đảm bảo vấn đề ngữ cảnh văn hóa. Trong quá trình thực hiện, phiên dịch viên phải dựa vào nền văn hóa có liên quan đến vấn đề luật pháp. Không giống như biên dịch thông thường, biên dịch pháp lý là quá trình phức tạp, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi bối cảnh văn hóa và xã hội. Cùng với đó, phiên dịch pháp lý cũng chịu ảnh hưởng từ văn hóa pháp luật liên quan (Piszcz & Sierocka, 2020). Theo AlSaeed và Abdulwahab (2023), sự nhạy cảm của văn hóa khác nhau có thể khiến cho bản dịch mang ý nghĩa sai lệch so với ban đầu. Vì vậy, người dịch cần phải có sự hiểu biết về yếu tố quan trọng này.

Ngoài ra, trong lĩnh vực dịch thuật pháp lý, cần phải phối hợp nhiều phương pháp để đưa ra một bản dịch hoàn chỉnh. Theo nghiên cứu của Biel (2017), phương pháp định lượng và định tính được sử dụng nhằm đảm bảo cho tất cả các khía cạnh về mặt pháp lý, giao tiếp, tính thực tế của bản dịch đều được xem xét kỹ lưỡng. Song song với những phương pháp ấy, người dịch thuật cũng cần nắm rõ về sự khác biệt về cách dịch câu trong văn bản pháp luật. Tài liệu pháp lý khác với những tài liệu thường gặp, cần được diễn đạt đầy đủ, điều chỉnh sao cho phù hợp với TL. Khi người dịch mắc phải sai phạm dù chỉ là lỗi nhỏ, cũng có thể dẫn đến hậu quả không lường trước được (AlSaeed & Abdulwahab, 2023).

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Bên cạnh các phương pháp như tổng hợp, phân tích và khái quát vấn đề, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích chủ đề (Thematic Analysis – TA) để tiến hành khám phá các xu hướng nghiên cứu liên quan đến dịch thuật pháp lý. Phương pháp này lần đầu được triển khai bởi Gerald Holton (1970). Năm 2006, phương pháp này được Braun và Clarke (2024) đưa ra đề xuất tiếp cận phương pháp phân tích chủ đề một cách ‘có hệ thống’. Họ cũng cho rằng, Phân tích theo chủ đề tốt không chỉ đơn thuần là báo cáo những gì có trong dữ liệu. Nó liên quan đến việc kể một câu chuyện diễn giải về dữ liệu liên quan đến một câu hỏi nghiên cứu.

Đây là phương pháp để phát triển và diễn giải các mô hình ý nghĩa trên dữ liệu định tính (Braun & Clarke, 2024). Phương pháp nghiên cứu này có thể áp dụng cho nhiều loại dữ liệu khác nhau, bao gồm văn bản, phỏng vấn, ghi chép quan sát, hình ảnh và video. Sự phát triển của phân tích chủ đề (TA) đã tạo ra nhiều phiên bản khác nhau để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khác nhau. TA là một nền tảng quan trọng trong quá trình nghiên cứu định tính vì nó phù hợp để nhấn mạnh vào các mô hình vốn có trong phân tích dữ liệu định tính (Clarke & Braun, 2017). Với cách hoạt động linh hoạt của mình, TA giúp đỡ các nhà nghiên cứu khoa học điều chỉnh phương pháp một cách phù hợp nhất với từng bài nghiên cứu mà vẫn giữ nguyên được tính cốt lõi của bài.

Theo Riger và Sigurvinsdottir (2016), độ tin cậy của phân tích chủ đề sẽ được đánh giá thông qua việc áp dụng các quy trình có hệ thống và minh bạch mà vẫn phải đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chí tin cậy định tính. Joffe (2011) cũng cho rằng các cách kiểm tra dữ liệu bằng: mã hóa thông tin một cách độc lập, đề cao tính minh bạch và các hệ thống quy trình nhằm tăng cường độ tin

cậy và tính nghiêm ngặt của phân tích. Tác giả này cũng nêu rằng, khi sử dụng phương pháp phân tích chủ đề, nếu mức độ nhất quán giữa các thông tin được mã hóa cao

(trên 75%) thì khung mã hóa này được coi là minh bạch và đáng để tin cậy. Nowell và cộng sự (2017) liệt kê sáu bước để đảm bảo độ tin cậy cho TA.

Bảng 1. Thiết lập độ tin cậy trong mỗi giai đoạn phân tích theo chủ đề

Các giai đoạn của phân tích chủ đề	Cách thiết lập độ tin cậy
Giai đoạn 1: Làm quen với dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Dành thời gian tiếp xúc sâu với dữ liệu - Kết hợp nhiều phương pháp thu thập dữ liệu - Ghi chú lý thuyết và đánh giá cá nhân - Ghi lại các ý tưởng mã hóa/chủ đề ban đầu - Lưu trữ dữ liệu một cách có hệ thống - Ghi chép đầy đủ các bản ghi, ghi chú và nhật ký đánh giá cá nhân
Giai đoạn 2: Tạo mã ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận với đồng nghiệp - Đối chiếu kết quả giữa các nhà nghiên cứu - Viết nhật ký đánh giá cá nhân - Sử dụng khung mã hóa rõ ràng - Ghi lại quá trình mã hóa - Ghi biên bản các cuộc họp và trao đổi trong nhóm nghiên cứu
Giai đoạn 3: Tìm kiếm chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu kết quả giữa các nhà nghiên cứu - Vẽ sơ đồ để xác định mối liên hệ giữa các chủ đề - Ghi chép chi tiết về sự phát triển và phân cấp của khái niệm và chủ đề
Giai đoạn 4: Xem xét lại các chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu giữa các nhà nghiên cứu - Thẩm định các chủ đề cùng nhóm nghiên cứu - Kiểm tra lại mức độ phù hợp của chủ đề bằng cách đối chiếu với dữ liệu gốc
Giai đoạn 5: Đặt tên và định nghĩa chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu giữa các nhà nghiên cứu - Thảo luận với đồng nghiệp - Thống nhất chủ đề trong nhóm - Tài liệu về các quốc họp nhóm liên quan đến chủ đề - Ghi biên bản cuộc họp đặt tên chủ đề

<p>Giai đoạn 6: Tạo báo cáo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra lại với thành viên nghiên cứu - Thảo luận với đồng nghiệp - Mô tả chi tiết quy trình mã hóa và phân tích - Mô tả rõ bối cảnh nghiên cứu - Trình bày nhật ký nghiên cứu - Giải thích các lựa chọn lý thuyết, phương pháp và phân tích xuyên suốt nghiên cứu
--	--

Nguồn: Nowell và cộng sự (2017)

Để phục vụ cho việc phân tích, tác giả lựa chọn các nguồn tài liệu từ những cơ sở dữ liệu học thuật uy tín và đáng tin cậy. Các bài viết được trích dẫn chủ yếu từ Google Scholar, ResearchGate, Scopus, Web of Science và các trang thông tin khoa học chính thống khác như HeinOnline, Taylor & Francis, Springer, v.v. Ngoài ra, tác giả cũng bổ sung những cuốn sách của các nhà nghiên cứu lớn trong lĩnh vực dịch thuật như: Cao (2007), Newmark (1988), Nord (1997), Sarcevic (1997), v.v. Bài viết cũng áp dụng tiêu chí loại trừ, chẳng hạn như chỉ chọn các bài viết xuất bản trong các tạp chí học thuật (academic journals) nhằm đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy của thông tin.

Các từ khóa liên quan đến dịch thuật pháp lý được sử dụng để tìm kiếm như: legal interpretation, thematic analysis, translation method, legal interpretation theory, AI, CAT tools, challenges of legal translation. Ngoài ra, nhóm còn sử dụng thêm từ khóa: phiên dịch tại tòa án, phiên dịch tư pháp để có thể tiếp cận được thêm nhiều nguồn thông tin xoay quanh pháp lý hỗ trợ cho nghiên cứu của mình.

Kết quả tìm kiếm được hơn 100 công bố có liên quan đến các từ khóa này, bao gồm 37 bài thuộc xu hướng lý thuyết và phương pháp, 20 bài về thách thức, 15 bài về công nghệ và AI, và 40 bài về bối cảnh tòa án và lập pháp. Thống kê số lượng này cho phép minh bạch hóa quy trình phân

loại và tăng độ tin cậy của kết quả phân tích. Việc áp dụng phương pháp phân tích chủ đề đối với hơn 100 bài viết đã giúp khái quát được tương đối đầy đủ bức tranh nghiên cứu hiện nay về lĩnh vực biên – phiên dịch pháp lý.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả

Qua quá trình mã hóa và phân tích chủ đề hơn 100 công bố học thuật, chúng tôi đã xác định được bốn xu hướng chính: (1) nghiên cứu lý thuyết và phương pháp dịch thuật pháp lý, (2) các thách thức trong đào tạo và thực hành dịch thuật, (3) ứng dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo trong dịch thuật pháp lý, và (4) hoạt động dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp. Việc xác lập rõ ràng các xu hướng nghiên cứu góp phần hệ thống hóa tri thức hiện có trong lĩnh vực, giúp nhận diện được những khoảng trống học thuật còn bỏ ngỏ, từ đó tạo cơ sở cho việc xây dựng định hướng nghiên cứu phù hợp trong tương lai.

3.1.1 Nghiên cứu lý thuyết về dịch thuật pháp lý

Xu hướng thứ nhất phản ánh cách giới nghiên cứu tiếp cận dịch thuật pháp lý từ bình diện lý thuyết và phương pháp, tập trung vào các nền tảng học thuật và nguyên tắc cốt lõi. Một số công trình tiêu biểu minh họa xu hướng này được trình bày ở Bảng 2.

Dù là tiếp cận trên góc độ văn bản hay thực hành, các bài viết trong xu hướng này chịu tác động đáng kể từ những quan điểm truyền thống như sau:

Soriano – Barabino (2020) cho rằng để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình dịch thuật, người dịch trước hết phải hiểu rõ văn bản nguồn, đặc biệt là xác định chính xác kiểu loại văn bản cần dịch. Tuy nhiên, vấn đề phân loại văn bản pháp lý là một chủ đề được bàn luận lâu dài do sự đa dạng về tiêu chí phân loại tùy theo góc nhìn từng học giả được trình bày như trên. Mặt khác, Harvey (2000) lại cho rằng việc phân loại không nên chỉ dựa vào văn bản nguồn, mà còn phải xem xét đầy đủ các yếu tố giao tiếp. Lý do là vì chức năng của văn bản nguồn có thể khác với văn bản đích. Thông qua đó, người dịch có thể đánh giá và lựa

chọn chiến lược dịch phù hợp với từng tình huống giao tiếp.

Bên cạnh đó, nguyên tắc trung thành (fidelity) trong dịch thuật pháp lý luôn có ảnh hưởng nhất định đến việc xây dựng lý thuyết và phương pháp dịch. Việc tuân thủ nguyên tắc này xuất phát từ thời đế chế La Mã nhằm bảo toàn ý nghĩa của Kinh Thánh và văn bản pháp luật (Sarcevic, 1997). Tuy nhiên, Garzone (2000) cho rằng việc tuân thủ khắt khe với SL có thể khiến bản dịch trở nên xa lạ và khó hiểu hơn với người tiếp nhận. Emily (2005) thì nhấn mạnh rằng yếu tố cần cân nhắc đầu tiên trong ngành dịch thuật pháp lý vẫn là “sự trung thành với văn bản gốc”, dù chưa có phương pháp nào chứng minh hiệu lực pháp lý tương đương có thể đạt được nhờ việc tuân thủ này hay không.

Bảng 2. Các nghiên cứu tiêu biểu và kết quả về lý thuyết dịch pháp lý

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Kết quả nổi bật
Newmark (1988)	Xem dịch thuật pháp lý là dạng dịch thể chế, nhấn mạnh vai trò văn hóa và kiến thức pháp lý	Đặt nền móng cho cách nhìn nhận dịch thuật pháp lý như một hoạt động gắn liền với thể chế và ngữ cảnh văn hóa.
Deborah Cao (2007)	Tổng quan lý thuyết dịch pháp lý trong “Translating Law”	Xây dựng nền tảng kiến thức về ngôn ngữ pháp lý, vấn đề thuật ngữ và dịch các loại văn bản pháp lý; được xem là tài liệu nhập môn tiêu biểu.
Garzone (2000)	Ứng hộ phương pháp tiếp cận chức năng trong dịch pháp lý	Thúc đẩy xu hướng chuyển từ dịch sát văn bản gốc sang chú trọng mục đích giao tiếp và chức năng bản dịch.
Nord (1997)	Trình bày chi tiết Skopostheorie và các khái niệm chức năng trong dịch thuật	Cung cấp khung lý thuyết vững chắc cho phương pháp tiếp cận chức năng trong dịch pháp lý, ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu và đào tạo dịch thuật.

Sarcevic (1997) và Tiersma (1999)	Phân loại văn bản pháp lý dựa trên chức năng	Đề xuất hệ thống phân loại văn bản pháp lý theo chức năng, giúp định hướng cách tiếp cận và lựa chọn chiến lược dịch phù hợp.
Harvey (2000)	Đề xuất phân loại dựa trên yếu tố giao tiếp thay vì chỉ dựa vào văn bản nguồn	Nhấn mạnh sự cần thiết xem xét mục đích giao tiếp trong phân loại và dịch thuật văn bản pháp lý.
Nord (1997)	Vai trò phân loại kiểu loại văn bản trong dịch thuật pháp lý	Khẳng định việc phân loại văn bản hỗ trợ xác định đơn vị dịch, chức năng ngôn ngữ và mục đích giao tiếp trong dịch thuật.

3.1.2 Thách thức trong dịch thuật pháp lý

Thách thức trong dịch thuật pháp lý là một chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực này, với trọng tâm là phân tích những khó khăn từ nhiều khía cạnh khác nhau và đề xuất các giải pháp phù hợp. Một số công trình tiêu biểu thể hiện rõ xu hướng này được trình bày trong Bảng 3.

Từ cổ và từ Latin đóng vai trò thiết yếu trong tiếng Anh pháp lý nhưng gây nhiều khó khăn khi dịch sang ngôn ngữ khác do sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật (Tiersma, 2008; Mahdi, 2016; Sofyan & Rosa, 2021; Altay, 2004). Ngoài ra, cấu trúc câu dài và phức tạp trong văn bản pháp luật cũng làm tăng nguy cơ bỏ sót thông tin và gây khó khăn trong việc xác định ý chính (Baggio, 2021; Adela-Elena, 2014).

Song song với việc nêu ra thách thức, nhiều học giả cũng đề xuất các phương

pháp ứng phó. Trong đó, phương pháp tương đương chức năng được xem là một lựa chọn khả thi, với cách sử dụng thuật ngữ trong TL có chức năng tương tự với khái niệm gốc, nhằm giúp người đọc hiểu rõ vai trò pháp lý của thuật ngữ (Altay, 2004; Sofyan & Rosa, 2021). Tuy nhiên, phương pháp này cũng bị chỉ trích vì việc tìm tương đương chức năng tốn nhiều sức lực và thời gian, trong khi dịch thuật pháp lý không chỉ dừng ở thay thế thuật ngữ mà còn cần cung cấp thêm thông tin để làm rõ nghĩa (Alshaikh, 2022; Stepanovienė, 2014). Trong bối cảnh đó, một số tác giả như Camelia (2014) và Nhạc (2023) đề xuất phương pháp dịch mô tả (descriptive translation) như một giải pháp thay thế, đặc biệt trong trường hợp không tồn tại thuật ngữ tương đương, nhằm duy trì tính chính xác và minh bạch trong bản dịch.

Bảng 3. Các nghiên cứu tiêu biểu và kết quả về thách thức trong dịch thuật pháp lý

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Kết quả nổi bật
Tiersma (2008)	Quá trình phát triển và đặc điểm của ngôn ngữ pháp lý	Từ cổ và từ Latin chiếm số lượng lớn trong việc truyền tải ngôn ngữ pháp luật đương thời
Mahdi (2016)	Nghiên cứu những khó khăn trong việc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Ả Rập trên góc độ từ ngữ	Sự tồn tại của từ cổ trong văn bản pháp lý xuất phát từ các thao tác cũ, gây ra hiện tượng không tương đương về thuật ngữ
Sofyan & Rosa (2021)	Nghiên cứu những lỗi dịch văn bản pháp luật từ tiếng Indonesia sang tiếng Anh của người dịch bán chuyên nghiệp và đề xuất chiến lược	Khó khăn trong việc tìm kiếm thuật ngữ tương đương bắt nguồn từ sự khác biệt trong hệ thống pháp luật và ý nghĩa chuyên biệt của các thuật ngữ
Altay (2004)	Phân tích đặc điểm ngôn ngữ pháp lý của tiếng Anh và Thổ Nhĩ Kỳ, từ đó tiến hành đánh giá khó khăn trong quá trình dịch thuật	Khắc phục những thách thức trong việc dịch thuật ngữ không tồn tại trong TL bằng cách diễn giải, tìm tương đương chức năng hoặc dịch theo nghĩa đen
Adela-Elena (2014)	Thuật ngữ và văn phong pháp lý ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình dịch thuật	Việc sử dụng câu dài và phức tạp trong văn bản pháp lý có thể phát sinh sự mơ hồ

3.1.3 Ứng dụng khoa học máy tính trong dịch thuật pháp lý

Dịch máy (Machine Translation) là phương pháp dịch tự động văn bản từ SL sang TL mà không có sự can thiệp của con người (Mulé & Johnson, 2010). Việc ứng dụng công nghệ máy tính trong dịch thuật đã có từ năm 1976 khi Systran đã ra mắt

hệ thống dịch máy đầu tiên cho Ủy ban Châu Âu (Kit & Wong, 2008). Tuy nhiên, trong lĩnh vực dịch thuật pháp lý, việc áp dụng dịch máy vẫn là một hướng tiếp cận khá mới, mang lại cả lợi ích lẫn rủi ro tiềm ẩn. Các bài viết trong Bảng 4 tập trung giới thiệu về những kết quả nghiên cứu của việc áp dụng Dịch máy và AI trong quá trình dịch thuật pháp lý.

Bảng 4. Các nghiên cứu tiêu biểu và kết quả về ứng dụng khoa học máy tính trong dịch thuật pháp lý

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Kết quả nổi bật
Kit & Wong (2008)	Đánh giá chất lượng bản dịch văn bản pháp lý bằng các hệ thống dịch máy trực tuyến	Chất lượng dịch cùng một văn bản pháp lý của các hệ thống dịch máy có sự chênh lệch phụ thuộc vào cặp ngôn ngữ được dịch
Al-Shehab (2013)	Đánh giá chất lượng bản dịch các văn bản hợp đồng và bài báo pháp luật từ tiếng Anh sang tiếng Ả Rập bằng Google Dịch	Chất lượng bản dịch của Google Dịch không đạt được tiêu chuẩn cao do những hạn chế của cách dịch theo nghĩa đen
Wiesmann (2019)	Kiểm chứng mức độ hoàn thiện bản dịch của DeepL và MateCat từ tiếng Ý sang tiếng Đức trong nỗ lực hạn chế hậu biên tập	Những hệ thống dịch máy đã không cân nhắc kỹ lưỡng mục đích dịch thuật và đối tượng tiếp nhận bản dịch
Giampieri (2024)	Đánh giá chất lượng và độ tin cậy của bản dịch văn bản pháp lý do ChatGPT và Gemini thực hiện	Bản dịch do AI vẫn còn tồn đọng nhiều hạn chế, do đó sự can thiệp của con người là điều cần thiết
Khoiriah & cộng sự (2024)	Quan điểm của sinh viên luật đối với việc dùng AI để dịch văn bản pháp lý	AI đóng vai trò là công cụ hỗ trợ bước đầu hiệu quả, giúp đơn giản hóa các giai đoạn đầu của quá trình dịch thuật và nghiên cứu
Faradiba & Aini (2024)	Khảo sát cách sinh viên sử dụng và nhận thức về công cụ dịch máy trong quá trình dịch tài liệu pháp lý.	Sinh viên có cái nhìn tích cực về việc áp dụng công nghệ dịch máy trong quá trình dịch thuật văn bản pháp luật thay vì chỉ dựa vào phương pháp thủ công.
Moneus & Sahari (2024)	Đánh giá và so sánh chất lượng bản dịch văn bản pháp luật giữa phiên bản người dịch chuyên nghiệp và phiên bản của AI	AI giúp tăng tốc độ và giảm chi phí dịch thuật, nhưng còn hạn chế trong việc truyền tải sắc thái tinh tế và yếu tố văn hóa

Nếu như trước năm 2020, các nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá hiệu quả của các hệ thống dịch máy truyền thống (Mulé & Johnson, 2010; Kit & Wong, 2008; Al-Shehab, 2013; Wiesmann, 2019),

thì những năm gần đây đã chứng kiến sự bùng nổ các công trình nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo trong dịch thuật pháp lý, đặc biệt là đối với ChatGPT (Iu & cộng sự, 2024; Giampieri, 2024; Moneus & Sahari, 2024).

Bên cạnh đó, trí tuệ nhân tạo đang trở thành một chủ đề nghiên cứu thu hút sự quan tâm trong cộng đồng học thuật. AI là một chủ đề tương đối mới trong ngành dịch thuật pháp lý nên vẫn cần có thêm sự đóng góp từ các nhà nghiên cứu để xây dựng một khung lý thuyết toàn diện hơn.

Dựa trên đánh giá và so sánh chất lượng bản dịch văn bản pháp luật giữa phiên bản của người dịch chuyên nghiệp và AI, Moneus & Sahari (2024) cho rằng AI có những lợi thế về tốc độ và tiết kiệm chi phí, nhưng nó khó tạo ra những bản dịch chính xác sắc thái tinh tế cũng như những đặc điểm văn hóa của văn bản. Những điều này con người làm tốt hơn so với AI.

Nhìn chung, ta có thể thấy các văn bản đích do AI tạo ra cần được chỉnh sửa hậu kỳ chính xác và bổ sung bằng chuyên môn của các dịch giả để đảm bảo độ chính xác và chất lượng cao nhất khi dịch các văn bản pháp luật (Giampieri, 2024; Greńczuk & cộng sự, 2024; Khoiriah & cộng sự, 2024). Với những đặc trưng riêng của ngôn ngữ pháp lý, AI vẫn chưa thể tạo ra bản dịch đạt chất lượng tương đương với con người nếu

không được tích hợp kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học và pháp luật.

3.1.4 Dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp

Xu hướng dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp ngày càng nhận được sự quan tâm lớn do vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo tính chính xác và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Kết quả lớn từ các nghiên cứu cho thấy chất lượng phiên dịch ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị cáo và nhân chứng, cũng như khả năng tiếp cận công lý của những người có rào cản ngôn ngữ và văn hóa. Học giả tiêu biểu trong lĩnh vực này là Hale (2020) và Mikkelson (1998), những người đã chỉ ra tầm quan trọng của phiên dịch viên trong quá trình xét xử, đồng thời nhấn mạnh thực trạng thiếu hụt đào tạo bài bản và những hệ lụy pháp lý do chất lượng dịch kém. Bảng 5 trình bày một số nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến hoạt động phiên dịch trong bối cảnh tòa án và lập pháp, qua đó làm rõ vai trò, thách thức và các yêu cầu đặt ra đối với người dịch pháp lý trong môi trường tố tụng.

Bảng 5. Các nghiên cứu tiêu biểu và kết quả về dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Kết quả nổi bật
Hale (2020)	Nghiên cứu về vai trò cũng như chất lượng phiên dịch tại tòa.	Khẳng định cần đảm bảo chất lượng của bản dịch pháp lý, tránh gây hiểu lầm cho các bên tham gia.
Mikkelson (1998)	Nghiên cứu về sức ảnh hưởng của bản dịch đến quyền lợi của bị cáo và nhân chứng.	Đưa ra ý kiến về việc cần phải đào tạo bài bản cho phiên dịch viên trong môi trường pháp lý.
Lee (2009)	Vai trò của dịch giả trong các án liên quan văn hóa và ngôn ngữ đa dạng (CALD).	Khẳng định không được xen suy nghĩ cá nhân mà cần truyền đạt thông tin một cách trung thực.
Hale (2006)	Nghiên cứu những thách thức trong dịch thuật tòa án.	Chỉ ra tầm quan trọng của đào tạo bài bản cho phiên dịch viên

Alan (2001)	Nghiên cứu nhược điểm của dịch thuật nối tiếp (consecutive interpreting)	Chất lượng dịch càng chính xác, càng giúp nâng cao tính công bằng và độ tin cậy của quá trình xét xử.
Nartowska (2014)	Bàn về vai trò của dịch giả trong việc đảm bảo sự công bằng trong quá trình xét xử.	Khẳng định rằng dịch giả pháp lý phải linh hoạt và có khả năng ứng biến cao.
Morris (1999)	Phân tích tình huống phức tạp mà dịch giả phải đối mặt trong quá trình dịch thuật.	Đưa ý kiến khi phiên dịch cần phải tìm hiểu về văn hóa, luật pháp nơi xảy ra vụ án.
Jimeno-Bulnes & Hans (2016)	Các yếu tố ảnh hưởng và thách thức từ quá trình dịch tác động đến phiên tòa	Dịch giả và chất lượng dịch thuật có vai trò quan trọng, ảnh hưởng lớn đến vấn đề pháp lý.

Tuy nhiên, xu hướng này cũng vấp phải nhiều tranh luận chính. Một trong những tranh luận chủ yếu là về vai trò của phiên dịch viên, liệu họ chỉ nên đơn thuần truyền đạt thông tin hay còn kiêm nhiệm vai trò cung cấp thông tin văn hóa, xã hội liên quan đến vụ án để giúp tòa án hiểu rõ hơn (Lee, 2009; Nartowska, 2014). Ngoài ra, những thách thức về tốc độ dịch, áp lực thời gian, khả năng ứng biến linh hoạt, và đặc biệt là nguy cơ hiểu lầm văn hóa cũng là những điểm nóng trong các cuộc thảo luận (Alan, 2001; Morris, 1999; Jimeno – Bulnes & Hans, 2016). Các cuộc tranh luận này xoay quanh việc làm sao để đảm bảo tính chính xác tuyệt đối của bản dịch trong bối cảnh pháp lý phức tạp, đặc biệt khi phiên dịch viên thường không có cơ hội chuẩn bị trước kịch bản.

3.2 Thảo luận

3.2.1 Tổng quan xu hướng nghiên cứu dịch thuật pháp lý

Lý thuyết về dịch thuật pháp lý là một xu hướng nghiên cứu với tiến trình phát triển lâu dài và mang tính chất nền tảng để định hình những xu hướng còn lại. Rotman (1995) cho rằng phạm vi lý thuyết dịch thuật pháp lý có thể vô cùng rộng lớn vì bao hàm mối quan hệ giữa pháp luật và ngôn ngữ. Do

đó, các nhà lý thuyết sẽ cảm thấy khó nắm bắt được vì dịch thuật pháp lý nằm tại điểm giao thoa giữa ba lĩnh vực: lý thuyết pháp luật, ngôn ngữ học và lý thuyết dịch thuật (Harvey, 2002). Đây chính là cơ sở tiên quyết cho các tác giả tương lai có thể tiến hành những công trình nghiên cứu về xu hướng này vì sự phong phú trong đối tượng và nội dung nghiên cứu. Những nghiên cứu trong xu hướng này sẽ góp phần xây dựng một hệ thống lý thuyết bao quát và chặt chẽ hơn cho ngành dịch thuật pháp lý.

Mặc dù cơ hội nghề nghiệp và nhu cầu đối với dịch vụ dịch thuật pháp lý ngày càng tăng, các biên/phiên dịch viên vẫn phải đối mặt với một thách thức cốt lõi: dịch thuật pháp lý không chỉ đòi hỏi chuyển đổi ngôn ngữ và văn hóa mà còn yêu cầu xử lý sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các yếu tố xã hội, văn hóa và lịch sử (Way, 2016). Nhìn chung, đối tượng trong xu hướng nghiên cứu về thách thức dịch thuật pháp lý vô cùng đa dạng trải khắp từ những khó khăn thuộc yếu tố con người cho đến yếu tố ngôn ngữ. Song, đích đến cuối cùng của những nghiên cứu này đều có tác dụng trong việc xác định những chướng ngại chính trong việc thực hành dịch thuật, từ đó đề xuất giải pháp và

sửa đổi trong việc đào tạo, bồi dưỡng, nhằm góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn của các nhân công trong lĩnh vực.

Thực tế, ChatGPT mang đến cho người dùng khả năng tùy chỉnh dịch thuật ở một cấp độ mới, đồng thời cho phép họ đưa ra phản hồi để điều chỉnh bản dịch theo mong muốn. Ví dụ như có thể thay đổi giọng điệu, phong cách diễn đạt và cân nhắc các yếu tố văn hóa cũng như sự khác biệt vùng miền trong cách hiểu từ ngữ—những yếu tố mà các công cụ dịch thuật truyền thống (Google Translate, Microsoft Translator, and DeepL) chưa thể xử lý hiệu quả (Iu & cộng sự, 2024). Do đó, nghiên cứu đào sâu về những lợi ích và rủi ro trong việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vẫn là một tiềm ẩn khi đứng trước bối cảnh chúng liên tục học hỏi và cải thiện chất lượng bản dịch qua từng thời gian, tạo tiền đề cho các nhà nghiên cứu đương thời nhiều khía cạnh và chủ đề triển vọng để phân tích trong tương lai gần.

Ngoài ra, khi nhắc đến xu hướng dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp, đây không chỉ đơn thuần là quá trình chuyển đổi ngôn ngữ mà còn là cầu nối giữa luật pháp và các bên tham gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy đây là một xu hướng có khả năng phát triển mạnh mẽ vì nhu cầu sử dụng ngày càng tăng cao. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, đối tượng khách hàng có nhu cầu sử dụng phiên dịch viên tại các tòa án có người tham gia sử dụng ngôn ngữ khác ngày càng nhiều. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, vấn đề pháp lý cần được giải quyết cũng được mở rộng hơn, đa dạng hơn. Chính vì thế, chất lượng bản chuyên dịch trong bối cảnh pháp luật ngày được đẩy thêm phần quan trọng. Nhà nghiên cứu Mikkelsen (1998) cũng chỉ ra chất lượng phiên dịch tác động trực tiếp đến quyền lợi của các bên tham gia. Vì vậy, những yêu cầu về chất lượng cũng như độ chính xác của bản dịch ngày càng được nâng cao (Liu & Hale, 2018). Morris (2011) cũng đã đề cập

đến việc dịch chính xác, trung thực có thể bảo vệ được quyền lợi của bị cáo. Do đó, xu hướng này có thể ngày càng phát triển mạnh mẽ và nở rộ dựa vào sự gia tăng nhu cầu cũng như những lợi ích gắn liền với việc nghiên cứu và ứng dụng xu hướng này.

Xét tổng thể, các nghiên cứu thuộc xu hướng (1) và (4) xuất hiện từ rất sớm, với nền tảng hình thành từ thế kỷ XX và phát triển liên tục cho đến hiện nay. Tuy nhiên, kể từ sau năm 2010, dữ liệu khảo sát ghi nhận sự chuyển dịch đáng kể, thể hiện qua sự gia tăng mạnh mẽ của các công trình tập trung vào (2) thách thức và (3) ứng dụng khoa học máy tính trong dịch thuật pháp lý. Sự chuyển dịch này phản ánh nhu cầu mới của thực tiễn dịch thuật pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hóa pháp luật hiện nay.

Mặc dù dịch thuật pháp lý đã hiện diện trong môi trường học thuật Việt Nam thông qua các chương trình đào tạo tại một số trường đại học, song lĩnh vực này vẫn chưa phát triển mạnh về phương diện nghiên cứu. Các ấn phẩm trong nước dường như rời rạc, chưa tập trung vào định hướng nghiên cứu, mà chủ yếu tập trung vào giảng dạy và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh pháp lý. Do đó, việc nhận diện các xu hướng nghiên cứu độc lập về dịch thuật pháp lý tại Việt Nam là vấn đề khó, đặc biệt khi so sánh với bối cảnh quốc tế.

3.2.2 Đề xuất nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các xu hướng nghiên cứu chính về dịch thuật pháp lý, bài viết cũng đưa ra một số đề xuất nghiên cứu liên quan đến dịch thuật pháp lý trong thời gian sắp tới.

Rotman (1995) cho rằng những người nói cùng một ngôn ngữ nhưng thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau có thể gặp khó khăn trong dịch thuật pháp lý còn lớn hơn so với những người nói các ngôn ngữ khác nhau nhưng cùng thuộc một hệ thống pháp luật. Vậy nên, nghiên cứu về tập trung

phân tích sự khác biệt giữa dịch thuật pháp lý trong hệ thống thông luật và dân luật là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Vì đối với các quốc gia sử dụng đa ngôn ngữ và có từ hai hệ thống pháp luật trở lên, như Canada, Ấn Độ, Israel, v.v, quá trình dịch thuật văn bản trở nên phức tạp hơn nhiều khi hệ thống pháp luật của SL và TL không giống nhau, dẫn đến nguy cơ văn bản hoặc bị diễn giải theo các quy tắc pháp lý mâu thuẫn (Sarcevic, 2000).

Hơn thế nữa, ngành dịch thuật pháp lý tới nay vẫn chưa có một cơ chế đánh giá chất lượng hoàn chỉnh với những tiêu chí đặc thù dựa trên yêu cầu riêng biệt của ngành. Prieto Ramos (2015) cho rằng việc tìm kiếm phương pháp đánh giá chất lượng luôn là nhiệm vụ trọng tâm của nghiên cứu lĩnh vực dịch thuật pháp lý khi mà các cách tiếp cận chung về chất lượng dịch thuật chưa đáp ứng được nhu cầu về các tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện giao tiếp trong dịch thuật pháp lý. Lỗi dịch thuật có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, thậm chí gây nguy hiểm đến tính mạng, đối với mọi chủ thể tham gia vào quá trình dịch thuật (Byrne, 2007), do đó, Prieto Ramos (2015) và Al – Tarawneh & cộng sự (2023) nhấn mạnh nhu cầu về chuẩn mực chất lượng trong dịch thuật pháp lý là điều cấp thiết để đánh giá xem một bản dịch văn bản pháp lý có đáng tin cậy hay không.

Theo Way (2016), một trong những thách thức lớn nhất của ngành dịch thuật pháp lý trong thế kỷ 21 là đào tạo ra những dịch giả pháp lý có chuyên môn cao. Cùng quan điểm, Camelia (2014) cũng chỉ ra hiện trạng số lượng dịch giả pháp lý có trình độ vẫn còn hạn chế so với nhu cầu thực tế khi các văn bản pháp lý ngày càng phổ biến, do đó, nâng cao chất lượng đào tạo đang trở thành thách thức lớn đối với giới học thuật. Vì những lý do trên, tác giả cho rằng cần đầu tư nghiên cứu cải tiến các chương trình đào tạo chuyên ngành Anh văn pháp lý để nâng cao

năng lực cho đội ngũ nhân lực ngành dịch thuật pháp lý – đặc biệt là sinh viên trước khi bước vào môi trường làm việc thực tế.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ dịch máy và trí tuệ nhân tạo cũng đặt ra một câu hỏi lớn: Liệu vai trò của con người trong dịch thuật pháp lý có bị thay thế bởi công nghệ trong tương lai? Mattila (2013) nhận định rằng dù các dịch giả thuộc khối EU thường xuyên sử dụng công cụ dịch tự động và chương trình hỗ trợ dịch, mọi thao tác dịch thuật vẫn đòi hỏi sự kiểm soát của con người. Từ đó, ông kết luận rằng “biên dịch pháp lý sẽ vẫn là hoạt động chủ yếu của con người, ít nhất là trong tương lai gần”. Đối với chủ đề dịch bằng trí tuệ nhân tạo, nhiều tác giả cũng đi đến một kết luận khá tương đồng: AI chưa thể hoàn toàn thay thế chuyên môn của con người trong dịch thuật văn bản pháp lý, trong đó, vai trò chỉnh sửa hậu kỳ của con người đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo độ chính xác và tính hợp lệ của bản dịch (Khoiriah & cộng sự, 2024; Greńczuk & cộng sự, 2024; Iu & cộng sự, 2024). Các nghiên cứu hiện tại vẫn còn hạn chế do dựa trên tập dữ liệu khá nhỏ và chưa phản ánh toàn diện ngành dịch thuật pháp lý. Trong bối cảnh AI liên tục phát triển nhờ vào các thuật toán tự học của mình, nhu cầu nghiên cứu, so sánh chất lượng bản dịch máy, AI với bản dịch do người làm theo tiến trình thời gian là vô cùng cấp thiết để đánh giá chính xác vai trò của con người trong lĩnh vực này.

Cuối cùng, vấn đề đào tạo phiên dịch viên chuyên nghiệp trong bối cảnh tòa án và lập pháp vẫn còn bị bỏ ngỏ và rất cần được nghiên cứu chuyên sâu. Nhiều học giả như Hale (2006), Aliverti và Seoighe (2017) cho rằng phần lớn phiên dịch viên chưa được đào tạo bài bản và thiếu kinh nghiệm thực tế tại tòa án, dẫn đến chất lượng dịch kém và ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên liên quan. Nartowska

(2014) đề xuất rằng các cơ sở đào tạo tại Liên minh Châu Âu cần xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp, trang bị kỹ năng ứng phó với tình huống bất ngờ. Bên cạnh đó, Lee (2015) nhấn mạnh việc cải thiện khả năng tiếp cận, nâng cao chất lượng dịch và nghiên cứu các vấn đề giao tiếp giữa các bên có khác biệt ngôn ngữ, văn hóa. Những nghiên cứu này sẽ góp phần cải thiện quy trình xét xử, tăng cường tính minh bạch và công bằng trong hệ thống tư pháp.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã khái quát bốn xu hướng chính trong nghiên cứu dịch thuật pháp lý hiện nay. Thứ nhất, xu hướng nghiên cứu lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong dịch thuật pháp lý tập trung vào việc xây dựng cơ sở khoa học cho hoạt động dịch, từ đó giúp định hình định hướng phát triển cho ngành. Thứ hai, các thách thức trong dịch thuật pháp lý xoay quanh đặc điểm ngôn ngữ pháp lý, khác biệt hệ thống pháp luật, và sự phức tạp trong đào tạo người dịch. Thứ ba, công nghệ và trí tuệ nhân tạo đang được ứng dụng ngày càng nhiều trong lĩnh vực này, song vẫn cần đến vai trò quan trọng của con người trong kiểm tra và hiệu đính bản dịch. Thứ tư, hoạt động dịch thuật trong bối cảnh tòa án và lập pháp được đánh giá là yếu tố then chốt trong việc đảm bảo quyền tiếp cận công lý, đòi hỏi người phiên dịch không chỉ có năng lực song ngữ mà còn hiểu biết pháp

lý và văn hóa sâu sắc. Từ ba xu hướng trên, bài viết đề xuất một số hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ như: phân tích sâu hơn tác động của sự khác biệt hệ thống pháp luật đến chất lượng dịch; hình thành cơ chế đánh giá chất lượng chuyên biệt cho dịch thuật pháp lý; cách vận dụng hợp lý các chiến lược dịch trong quá trình thực hành; xây dựng và cải tiến chương trình đào tạo chuyên sâu về dịch thuật pháp lý; đánh giá hiệu quả của dịch máy/AI theo thời gian và từ góc nhìn người học.

Một hạn chế đáng kể của nghiên cứu là chưa bao quát được các công trình nghiên cứu liên quan đến dịch thuật pháp lý trong những ngôn ngữ ngoài tiếng Anh. Bên cạnh đó, việc phân loại và đặt tên chủ đề chịu ảnh hưởng từ quan điểm chủ quan của người nghiên cứu, dù đã tuân theo quy trình rõ ràng. Dù số lượng bài viết được lựa chọn chưa thể bao quát toàn diện lĩnh vực, kết quả phân tích vẫn cho phép đề xuất một cái nhìn hệ thống về tình hình nghiên cứu hiện nay, cũng như các hướng tiếp cận đang được quan tâm. Những hướng này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn góp phần định hình chương trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch thuật pháp lý. Bên cạnh đó, bài viết góp phần đề xuất một khung tham chiếu ban đầu cho các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, nhằm gợi ý các đường hướng nghiên cứu dịch thuật pháp lý trong thời gian tới.

Thông tin tác giả:

TS. Phan Tuấn Ly (**Tác giả liên hệ*), Trường Đại học Luật TP. HCM, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: phantuanly@gmail.com

Lê Mỹ Duyên, Trường Đại học Luật TP. HCM, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: hamyduyen90@gmail.com

Đàm Lan Anh, Trường Đại học Luật TP. HCM, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: lananhdam0320@gmail.com

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 10/07/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 27/11/2025

Ngày duyệt đăng: 01/12/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adela-Elena, D. (2014). Difficulties and strategies in the process of legal texts translation. *Management Strategies Journal*, 26(4), 502–506.
- Al-Shehab, M. (2013). The translatability of English legal sentences into Arabic by using Google translation. *International Journal of English Language and Linguistics Research*, 1(3), 18–31.
- Al-Tarawneh, A., Hatab, W. A., & Al-Badawi, M. (2023). Standardizing the measures of assessment in legal translation profession. *Information Sciences Letters*, 12(10), 2565–2574.
- Alan, T. C. (2001). Is the simultaneous mode feasible and desirable in court interpreting?
- Aliverti, A., & Seoighe, R. (2017). Lost in translation? Examining the role of court interpreters in cases involving foreign national defendants in England and Wales. *New Criminal Law Review*, 20(1), 130–156.
- AlSaeed, A. A. M., & Abdulwahab, M. M. (2023). Functional equivalence in legal translation: Legal contracts as a case study. *Global Journal of Politics and Law Research*, 11(3), 72–150.
- Alshaikh, N. (2022). Problems of translating legal contracts: Perspectives of Saudi translation students. *Journal of Politics and Law*, 15, 50.
- Altay, A. (2004). Difficulties encountered in the translation of legal texts. *Journal of Diplomatic Language*, 1(4), 1–10.
- Baggio, G. (2021). The challenges of legal translation: An error analysis of trainees' translations. [Publication information missing].
- Biel, Ł. (2017). Researching legal translation: A multi-perspective and mixed-method framework for legal translation. *Revista de Llengua i Dret, Journal of Language and Law*, 68, 76–88.
- Biel, L., & Engberg, J. (2013). Research models and methods in legal translation. *Linguistica Antverpiensia, New Series—Themes in Translation Studies*, 12.
- Braun, V., & Clarke, V. (2024). Thematic analysis. In *Encyclopedia of quality of life and well-being research* (pp. 7187-7193). Cham: Springer International Publishing.
- Byrne, J. (2007). Caveat translator: Understanding the legal consequences of errors in professional translation. *Journal of Specialised Translation*, 7, 2–24.
- Camelia, C. (2014). Errors and difficulties in translating legal texts. *Management Strategies Journal*, 26(4), 487–492.
- Cao, D. (2007). *Translating law* (Vol. 33). Multilingual Matters.
- Cao, D. (2010). Legal translation. In Y. Gambier & L. van Doorslaer (Eds.), *Handbook of Translation Studies* (Vol. 1, pp. 191–195). John Benjamins.
- Clarke, V., & Braun, V. (2017). Thematic analysis. *The Journal of Positive Psychology*, 12(3), 297–298.
- Corina, I. (2021). *Definition of translation, translation strategy, translation procedure, translation method, translation technique, translation transformation* (p. 473). Editor Coordinator.
- Emily, P. W. Y. (2005). The cultural transfer in legal translation. *International Journal for the Semiotics of Law*, 18(3), 307–323.
- Faradiba, C. F., & Aini, N. (2024). The use of machine translation for legal documents of university students in English department class. In *Proceedings of the International Conference on Religion, Science and Education* (Vol. 3, pp. 301–307).
- Freeman, R. (2009). What is 'translation'? *Evidence & Policy*, 5(4), 429–447.
- Garzone, G. (2000). Legal translation and functionalist approaches: A contradiction in terms. *AsTTi/eTi*, 395.
- Giampieri, P. (2024). The use of AI in the translation of legal documents: A critical analysis. *trans-kom*. Retrieved from <https://www.trans-kom.eu>

Greńczuk, A., Chomiak-Orsa, I., & Tryczyńska, K. (2024). AI-supported translation tools for legal texts: A comparative analysis. *Procedia Computer Science*, 246, 5545–5554.

Hale, S. (2006). Themes and methodological issues in court interpreting research. *Linguistica Antverpiensia, New Series—Themes in Translation Studies*, 5.

Hale, S. (2020). Court interpreting: The need Prieto Ramos to raise the bar: Court interpreters as specialized experts. In M. Coulthard, A. Johnson, & R. Sousa-Silva (Eds.), *The Routledge handbook of forensic linguistics* (pp. 485–501). Routledge.

Harvey, M. (2000). A beginner's course in legal translation: The case of culture-bound terms. *AsTTi/eTi*, 2(24), 357–369.

Harvey, M. (2002). What's so special about legal translation? *Meta*, 47(2), 177–185.

Iu, K. Y., Tu, L., & Liu, Y. (2024). AI-powered legal translation: Can ChatGPT facilitate the development of Chinese common law? Available at SSRN.

Jimeno-Bulnes, M., & Hans, V. P. (2016). Legal interpreter for the jury: The role of the clerk of the court in Spain. *Oñati Socio-Legal Series*, 6(2).

Khoiriah, U. F., Siha, A. S. F., Rahmani, P. H., Sutopo, A., & Haryanti, D. (2024). Law students' perception of AI in legal document translation: Opportunities and challenges. *JPGENUS: Jurnal Pendidikan Generasi Nusantara*, 2(2), 210–216.

Kit, C., & Wong, T. M. (2008). Comparative evaluation of online machine translation systems with legal texts. *Law Library Journal*, 100, 299.

Le, T. (2003). Dịch văn bản luật pháp tiếng Việt sang tiếng Anh từ góc độ ngữ dụng học. *VNU Journal of Foreign Studies*, 19(1). Retrieved from <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/4055>

Lee, J. (2009). When linguistic and cultural differences are not disclosed in court interpreting. *Multilingua*, 28(4), 379-401. <https://doi.org/10.1515/mult.2009.017>

Lee, J. (2015). Court interpreting. In H. Mikkelsen & R. Jourdenais (Eds.), *The Routledge handbook of interpreting* (pp. 186–201). Routledge.

Liu, X., & Hale, S. (2018). Achieving accuracy in a bilingual courtroom: The effectiveness of specialised legal interpreter training. *The interpreter and translator trainer*, 12(3), 299-321.

Mahdi, A. F. (2016). Difficulties in legal translation concerning English & Arabic. *Journal of the College of Basic Education*, 22(93), 21–32.

Mattila, H. E. (2013). *Comparative legal linguistics: Language of law, Latin and modern lingua francas*. Routledge.

Mikkelsen, H. (1998). Towards a redefinition of the role of the court interpreter. *Interpreting*, 3(1), 21–45.

Moneus, A. M., & Sahari, Y. (2024). Artificial intelligence and human translation: A contrastive study based on legal texts. *Heliyon*, 10(6).

Morris, R. (1999). The gum syndrome: predicaments in court interpreting. *The International Journal of Speech, Language and the Law*, 6(1), 6-29.

Morris, R. (2011). Images of the court interpreter: Professional identity, role definition and self-image. In *Identity and status in the translational professions* (pp. 209-230). John Benjamins Publishing Company.

Mulé, M., & Johnson, C. (2010). How effective is machine translation of legal information. *Clearinghouse Review*, 44, 32.

Munday, J., Pinto, S. R., & Blakesley, J. (2022). *Introducing translation studies: Theories and applications*. Routledge.

Nartowska, K. (2014). Court interpreter: Lawyer, psychiatrist, director or actor? *Lingua Legis*, (22), 44–54.

Newmark, P. (1988). *A textbook of translation* (Vol. 66, pp. 1–312). Prentice Hall.

Nhac, T. H. (2023). Learners' obstacles in the translation of legal texts between English and Vietnamese. *International Journal of Linguistics and Translation Studies*, 4(4), 61–71.

Nord, C. (1997). *Translating as a purposeful activity: Functionalist approaches explained*. St. Jerome Publishing.

Nowell, L. S., Norris, J. M., White, D. E., & Moules, N. J. (2017). Thematic analysis: Striving to meet the trustworthiness criteria. *International Journal of Qualitative Methods*, 16(1), 1–13.

Palumbo, G. (2009). *Key terms in translation studies*. Continuum.

Piszcz, A., & Sierocka, H. (2020). The role of culture in legal languages, legal interpretation and legal translation. *International Journal for the Semiotics of Law-Revue internationale de Sémiotique juridique*, 33(3), 533-542.

Pöchhacker, F. (2022). *Introducing interpreting studies*. Routledge

Prieto Ramos, F. (2015). Quality assurance in legal translation: Evaluating process, competence and product in the pursuit of adequacy. *International Journal for the Semiotics of Law – Revue internationale de Sémiotique juridique*, 28, 11–30.

Prieto Ramos, F. (2024). Legal and institutional translator competence: developments and training implications. *The Interpreter and Translator Trainer*, 18(2), 139-147.

Riger, S., & Sigurvinsdottir, R. (2016). Thematic analysis. In L. A. Jason & D. S. Glenwick (Eds.), *Handbook of methodological approaches to community-based research: Qualitative, quantitative, and mixed methods* (pp. 33–41). Oxford University Press.

Rotman, E. (1995). The inherent problems of legal translation: Theoretical aspects. *Indiana International & Comparative Law Review*, 6, 187.

Sakai, N. (2006). Translation. *Theory, Culture & Society*, 23(2–3), 71–78.

Sarcevic, S. (1997). *New approach to legal translation*. Kluwer Law International.

Sarcevic, S. (2000). Legal translation and translation theory: A receiver-oriented approach. In *International Colloquium "Legal Translation, Theory/ies, and Practice"*, University of Geneva (pp. 17–19).

Sofyan, R., & Rosa, R. N. (2021). Problems and strategies in translating legal texts. *Humanus: Jurnal Ilmiah Ilmu-ilmu Humaniora*, 20(2), 221–232.

Soriano-Barabino, G. (2020). Cultural, textual and linguistic aspects of legal translation: A model of text analysis for training legal translators. *International Journal of Legal Discourse*, 5(2), 285–300.

Stepanovienė, A. (2014). Difficulties encountered by students in the translation of legal texts. *Public Security and Public Order*, (11).

Tiersma, P. M. (1999). *Legal language*. University of Chicago Press.

Tiersma, P. M. (2008). The nature of legal language. In J. Gibbons & M. T. Turell (Eds.), *Dimensions of forensic linguistics* (pp. 7–25). John Benjamins Publishing Company.

Way, C. (2016). The challenges and opportunities of legal translation and translator training in the 21st century. *International Journal of Communication*, 10, 1009–1029.

Wiesmann, E. (2019). Machine translation in the field of law: A study of the translation of Italian legal texts into German. *Comparative Legilinguistics*, 37(1), 117–153.

CURRENT TRENDS IN LEGAL TRANSLATION AND INTERPRETATION IN THE WORLD

Phan Tuan Ly*, Le My Duyen, Dam Lan Anh

Faculty of Legal Linguistic, Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

Abstract: *Legal translation is an interdisciplinary field that has increasingly attracted the interest of both domestic and international scholars. This article employs thematic analysis as a methodological approach to collect data based on keywords relevant to legal translation. More than 100 selected studies were subsequently categorized into thematic groups. The findings reveal four major research trends in the field: (1) theoretical approaches to legal translation, (2) challenges in legal translation, (3) the application of computer science in legal translation, and (4) legal translation in judicial and legislative contexts. The article still presents several limitations, such as the predominance of English-language sources, a certain degree of subjectivity in thematic analysis, and restrictions concerning the number of references. Nevertheless, based on this thematic overview and analysis, the article proposes several potential research directions for future investigations into legal translation.*

Keywords: *interpretation, judicial translation, legal translation studies, thematic analysis, translation*

Author Information:

Phan Tuan Ly, Ph.D. (**Corresponding author*), Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: phantuanly@gmail.com

Le My Duyen, Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: hamyduyen90@gmail.com

Dam Lan Anh, Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: lananhdam0320@gmail.com

Note

The authors declare no competing interests.

NHỮNG BẤT CẬP PHÁP LÝ TRONG QUẢN LÝ SẢN PHẨM DU LỊCH MẠO HIỂM TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Kim Long^{1,*}, Trần Quốc Đạt², Nguyễn Thị Kim Quyên¹

¹Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng – Thanh tra và Pháp chế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

²Giảng viên Bộ môn Kinh tế – Luật, Trường Đại học Ngoại thương – Cơ sở II, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt: Du lịch mạo hiểm tại Việt Nam được ghi nhận là đang phát triển nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, các nghiên cứu và báo cáo thực tiễn cho thấy khung pháp lý điều chỉnh lĩnh vực này vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, vì vậy nghiên cứu này tập trung phân tích hệ thống quy định hiện hành và đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm bảo đảm an toàn cho du khách cũng như thúc đẩy sự phát triển bền vững. Trên cơ sở phương pháp định tính, phân tích các văn bản pháp luật kết hợp so sánh với kinh nghiệm quốc tế, kết quả chỉ ra rằng pháp luật Việt Nam hiện mới dừng lại ở cách tiếp cận liệt kê, thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể và chưa thiết lập cơ chế quản lý rủi ro cũng như trách nhiệm rõ ràng. Điểm mới được làm rõ trong bài viết là nhận diện tính chất hệ thống của các bất cập này, đồng thời gợi mở khả năng xây dựng chuẩn mực pháp lý dựa trên phân loại mức độ rủi ro. Từ đó có thể thấy việc cải thiện hành lang pháp lý không chỉ bảo vệ an toàn cho khách du lịch mà còn tạo nền tảng nâng cao sức cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam.

Từ khóa: du lịch mạo hiểm, khách du lịch, luật du lịch năm 2017, sản phẩm du lịch mạo hiểm

1. GIỚI THIỆU

Bài viết tập trung phân tích có hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh đối với hoạt động du lịch mạo hiểm tại Việt Nam - một loại hình ngày càng phổ biến trong bối cảnh đất nước sở hữu nhiều điều kiện tự nhiên và xã hội thuận lợi để phát triển. Với tính chất tiềm ẩn rủi ro cao, đặc biệt là nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng khách du lịch, hoạt động này đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo đảm an toàn, trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, cũng như tổ chức triển khai, vận hành dịch vụ du lịch một cách chuyên nghiệp. Hệ thống văn bản pháp luật quản lý du lịch mạo hiểm tại Việt Nam, điển hình là Luật Du lịch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn trong việc thiết lập cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh doanh du lịch mạo hiểm. Theo đó, Luật Du lịch năm 2017 tại Khoản 5

Điều 11 ghi nhận quyền của khách du lịch “được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản khi sử dụng dịch vụ du lịch; được tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp”. Đồng thời, Điều 13 cũng quy định về “Bảo đảm an toàn cho khách du lịch”.¹ Tuy nhiên, các quy định này dừng ở mức khái quát và thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể cho từng loại hình du lịch mạo hiểm, cũng như chưa quy định rõ quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, dẫn đến hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao. Trên thực tế, các doanh nghiệp và địa phương thường lúng túng trong việc áp dụng vì không có hướng dẫn chi tiết; lực lượng chức năng khó kiểm tra, giám sát do thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng.

Bài báo tập trung làm rõ cơ sở pháp lý hiện hành điều chỉnh hoạt động du lịch

¹ Điều 11, Điều 13 Luật Du lịch 2017

mạo hiểm tại Việt Nam, đặc biệt là những quy định trong Luật Du lịch năm 2017 và các văn bản dưới luật. Mục tiêu chính là phân tích một cách hệ thống các quy định liên quan, chỉ ra những khoảng trống, sự thiếu cụ thể và những điểm chưa phù hợp với thực tiễn quản lý. Bên cạnh đó, đề tài còn hướng đến việc đối chiếu kinh nghiệm quốc tế để rút ra bài học cho Việt Nam, qua đó đề xuất những định hướng hoàn thiện khung pháp luật. Từ đó không chỉ góp phần bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho khách du lịch khi tham gia các hoạt động mạo hiểm mà còn tạo điều kiện pháp lý thuận lợi để phát triển bền vững loại hình du lịch này, đóng góp vào mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Du lịch mạo hiểm

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) năm 2019, Du lịch mạo hiểm là loại hình kết hợp hoạt động thể chất với trải nghiệm văn hóa và sự gắn bó với thiên nhiên. Nó mang lại nhiều lợi ích cho điểm đến về văn hóa, môi trường và kinh tế, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro nên cần được quản lý bằng những quy định pháp lý rõ ràng. Trong bối cảnh đó, việc nhận diện và điều chỉnh bằng khung pháp luật phù hợp trở thành yêu cầu cấp thiết, nhất là tại những quốc gia mà loại hình du lịch này đang phát triển mạnh mẽ, trong đó có Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có một định nghĩa chính thức, cụ thể về “sản phẩm du lịch mạo hiểm”. Tại Khoản 5 Điều 3 Luật Du lịch 2017 chỉ có khái niệm chung về “sản phẩm du lịch” (là tập hợp các dịch vụ cần thiết để đáp ứng nhu cầu của khách trong chuyến đi) chứ không tách riêng thành “sản phẩm du lịch mạo hiểm”. Các thuật ngữ được sử dụng trong một số văn bản pháp luật còn thiếu rõ ràng, dễ gây ra sự hiểu lầm về bản chất nội dung cần thực

hiện. Bên cạnh đó, hệ thống quy chuẩn kỹ thuật an toàn cho hoạt động du lịch mạo hiểm vẫn chưa được xây dựng đồng bộ, từ trang thiết bị, quy trình huấn luyện và cấp chứng chỉ cho hướng dẫn viên, đến cơ chế ứng cứu khẩn cấp khi xảy ra sự cố. Đặc biệt, một số loại hình mới phát sinh trong thực tiễn như zipline, canyoning hay dù lượn vẫn chưa có quy định hoặc hướng dẫn chi tiết để đảm bảo an toàn.

Sản phẩm du lịch mạo hiểm được hiểu là loại hình sản phẩm du lịch đặc thù, gắn liền với những hoạt động khám phá, trải nghiệm mang tính thử thách cao, đòi hỏi khách du lịch phải có thể lực, kỹ năng, cũng như tinh thần phiêu lưu. Đây không chỉ đơn thuần là những chuyến đi tham quan, nghỉ dưỡng thông thường mà còn là quá trình người tham gia tự vượt qua giới hạn của bản thân, chinh phục những địa hình hiểm trở hoặc môi trường khắc nghiệt, từ núi cao, hang động, sông suối đèo đai dương (Hà Thái, 2019).

Theo Quỹ Hỗ trợ Phát triển Du lịch năm 2012, khách du lịch được phân thành bốn nhóm chính: Khách trải nghiệm, khách tự do, khách tìm hiểu văn hóa và khách tìm kiếm sự thanh thản². Nhu cầu trải nghiệm du lịch mạo hiểm khác nhau giữa các nhóm khách du lịch. Cụ thể, nhóm khách du lịch trải nghiệm có tỷ lệ quan tâm cao nhất, khoảng 72%, tiếp theo là khách du lịch tự do với 69%. Nhóm khách du lịch tìm hiểu văn hóa có tỷ lệ tham gia giảm xuống còn 57%, và thấp nhất là nhóm tìm kiếm sự thanh thản với 51%. Điều này cho thấy, ngay cả những khách du lịch tìm kiếm sự thanh thản cũng có sự quan tâm đáng kể đến du lịch mạo hiểm.

Tóm lại, du lịch mạo hiểm là loại hình du lịch gắn với hoạt động thể chất trong môi trường tự nhiên, đồng thời kết hợp trải nghiệm văn hóa và sự tương tác với thiên

² Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch công cộng, Hà Nội, năm 2012, tr. 20.

nhiên. Đặc điểm cốt lõi của loại hình này nằm ở yếu tố thử thách và rủi ro mà người tham gia phải chấp nhận trong quá trình trải nghiệm. Nó được xem là sản phẩm đặc thù, khác với du lịch tham quan, nghỉ dưỡng thông thường, vì đòi hỏi du khách có thể lực, kỹ năng nhất định và sự chuẩn bị để tham gia vào các hoạt động có mức độ mạo hiểm cao.

2.2. Sản phẩm du lịch mạo hiểm

Theo UNWTO, trong báo cáo Global Report on Adventure Tourism (2014), một chuyến du lịch được coi là mạo hiểm khi “bao gồm ít nhất hai trong ba yếu tố: hoạt động thể chất, trải nghiệm trong môi trường tự nhiên và sự đắm mình vào văn hóa địa phương; thường gắn với việc lưu trú qua đêm và có thời gian không quá một năm” (UNWTO&ATTA, 2014). Trong khi đó, ATTA (Adventure Travel Trade Association) năm 2018 định nghĩa du lịch mạo hiểm là “chuyến đi mang lại trải nghiệm thể chất và tinh thần đến những điểm đến mới lạ, nhấn mạnh yếu tố môi trường tự nhiên, đồng thời đem lại sự thử thách qua hoạt động văn hóa và rèn luyện sức khỏe” (ATTA, 2018b); để được xem là “adventure travel”, chuyến đi phải kéo dài trên 24 giờ nhưng không quá một năm, và có ít nhất hai trong ba yếu tố kể trên (ATTA, 2018a).

Theo pháp luật Việt Nam, nghị định số 168/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Trong đó, Chương III của nghị định dành riêng để quy định về “Biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch đối với những sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch”.

2.3. Khung pháp lý điều chỉnh các sản phẩm du lịch mạo hiểm

Khái niệm “sản phẩm du lịch tiềm ẩn nguy cơ đối với sức khỏe và tính mạng của khách du lịch” nêu trên được hiểu là những hoạt động du lịch gắn với yếu tố mạo hiểm,

có thể phát sinh rủi ro cho sức khỏe và tính mạng người tham gia, nên về bản chất chính là các hình thức du lịch mạo hiểm. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên đưa ra cơ chế quản lý tương đối toàn diện cho loại hình này, khi không chỉ xác định danh mục các hoạt động có nguy cơ mà còn quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc phòng ngừa, tổ chức ứng cứu và bảo đảm an toàn cho khách du lịch. Nghị định số 168/2017/NĐ-CP đóng vai trò là “xương sống” pháp lý, tạo cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tiền kiểm, hậu kiểm, cũng như xử lý vi phạm. Cụ thể:

Thứ nhất, đã xác định rõ danh mục các sản phẩm du lịch mạo hiểm: “*Bay dù lượn, khinh khí cầu; nhảy dù; đu dây mạo hiểm hành trình trên cao. Đi xe đạp, mô tô, ô tô địa hình trên núi, trên đồi cát; đi trên dây; leo núi, vách đá; đu dây vượt thác. Lặn dưới nước; chèo thuyền vượt ghềnh thác; đi mô tô nước; lướt ván; ca nô kéo dù bay. Thám hiểm hang động, rừng, núi*”. Việc xác lập danh mục cụ thể góp phần bảo đảm tính minh bạch, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các bên liên quan trong quản lý, khai thác và kinh doanh các sản phẩm du lịch có rủi ro.

Thứ hai, quy định các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm an toàn cho khách du lịch trong quá trình tham gia hoạt động du lịch. Các cá nhân, tổ chức kinh doanh các sản phẩm du lịch này phải: Cung cấp cảnh báo và hướng dẫn về điều kiện khí hậu, thời tiết, sức khỏe và các yếu tố liên quan. Các biện pháp an toàn bao gồm: Xây dựng phương án cứu hộ, cứu nạn; bố trí lực lượng chuyên trách sẵn sàng ứng phó kịp thời với sự cố, tai nạn và rủi ro; sử dụng huấn luyện viên, hướng dẫn viên có chuyên môn phù hợp; Phổ biến quy định an toàn và hướng dẫn kỹ thuật cho khách du lịch trước khi trải nghiệm; Đồng thời cung cấp, hướng dẫn và giám sát việc sử dụng thiết bị hỗ trợ theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

Thứ ba, Nghị định số 168/2017/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm pháp lý của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc quản lý, tổ chức và kinh doanh các sản phẩm du lịch tiềm ẩn rủi ro đối với sức khỏe và tính mạng khách du lịch.

Thứ tư, thiết lập cơ chế tiền kiểm và hậu kiểm đối với hoạt động kinh doanh các sản phẩm du lịch có rủi ro. Theo đó, cá nhân, tổ chức sau khi đăng ký kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn và thông báo bằng văn bản cho Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức hoạt động, chậm nhất 15 ngày trước khi bắt đầu kinh doanh. Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo, cơ quan quản lý sẽ tiến hành kiểm tra và công bố danh sách các đơn vị đáp ứng yêu cầu an toàn trên Cổng thông tin điện tử. Trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ, tổ chức, cá nhân phải hoàn thiện theo yêu cầu và chỉ được phép hoạt động sau khi tuân thủ đầy đủ các quy định về an toàn. Trong quá trình hoạt động, các đơn vị này tiếp tục chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền và có thể bị xử phạt theo Điều 15 Nghị định số 45/2019/NĐ-CP nếu vi phạm quy định pháp luật về du lịch.

Ngoài Nghị định 168/2017/NĐ-CP, còn có một số văn bản và tiêu chuẩn quan trọng khác góp phần hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh du lịch mạo hiểm. Cụ thể:

Tại nghị định 36/2019/NĐ-CP và thông tư 04/2019/TT-BVHTTDL. Đây là các văn bản thuộc lĩnh vực thể thao nhưng có tác động trực tiếp đến du lịch mạo hiểm. Nghị định 36/2019/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh đối với hoạt động thể thao, trong đó có nhóm thể thao mạo hiểm, đòi hỏi cơ sở tổ chức phải có nhân sự chuyên môn (hướng dẫn viên, huấn luyện viên, cứu hộ), cơ sở vật chất và trang thiết bị đạt chuẩn, đồng thời phải được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Thông tư 04/2019/TT-BVHTTDL đi xa hơn khi ban hành danh

mục các môn thể thao mạo hiểm bắt buộc có người hướng dẫn (như dù lượn, lặn biển, mô tô nước, leo núi tự nhiên...). Điều này cho thấy pháp luật không chỉ dừng lại ở quản lý du lịch mà còn lồng ghép các quy định của Luật Thể thao để kiểm soát chặt chẽ hơn những hoạt động tiềm ẩn rủi ro.³

Theo công văn 72/BVHTTDL-DLQGVN năm 2024. Văn bản này mang tính chất chỉ đạo, nhấn mạnh yêu cầu các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe du khách. Không chỉ dừng ở nhắc nhở, công văn yêu cầu rà soát những lỗ hổng trong quản lý, thực hiện đánh giá rủi ro, đảm bảo trang thiết bị và đào tạo nhân sự phù hợp. Về bản chất, đây là sự phản ứng chính sách trước tình trạng xảy ra nhiều vụ tai nạn trong du lịch mạo hiểm, nhằm bổ sung kịp thời biện pháp quản lý và nâng cao trách nhiệm của cả cơ quan quản lý lẫn doanh nghiệp.⁴

Theo Bộ tiêu chuẩn TCVN/ISO 21101 (TCVN 12592:2018 và các TCVN liên quan). Đây là hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, dựa trên chuẩn mực quốc tế (ISO), quy định về hệ thống quản lý an toàn trong du lịch mạo hiểm. Tiêu chuẩn này không chỉ dừng ở yêu cầu có thiết bị và nhân sự, mà còn bắt buộc doanh nghiệp xây dựng cơ chế quản lý rủi ro, lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp, phân công trách nhiệm, cung cấp thông tin cho khách du lịch, và duy trì hồ sơ về an toàn. Như vậy, TCVN đóng vai trò “cầu nối” giữa pháp luật mang tính khung

³ Chính phủ. (2019). *Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao; và Thông tư số 04/2019/TT-BVHTTDL ngày 17/7/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện, danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm*. Hà Nội: Chính phủ Việt Nam.

⁴ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2024). *Công văn số 72/BVHTTDL-DLQGVN ngày 08/1/2024 về việc tăng cường công tác quản lý đối với các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch*. Hà Nội.

(Nghị định, Thông tư) và thực tiễn kỹ thuật (hướng dẫn vận hành, kiểm soát rủi ro), giúp cho hoạt động kinh doanh du lịch mạo hiểm đạt chuẩn quốc tế về an toàn.⁵

Khung pháp lý điều chỉnh sản phẩm du lịch mạo hiểm ở Việt Nam hiện được đặt nền tảng bởi Nghị định 168/2017/NĐ-CP, với cơ chế liệt kê danh mục, quy định trách nhiệm doanh nghiệp, biện pháp bảo đảm an toàn và cơ chế tiền kiểm, hậu kiểm. Bên cạnh đó, Nghị định 36/2019/NĐ-CP và Thông tư 04/2019/TT-BVHTTDL bổ sung quy định từ lĩnh vực thể thao, Công văn số 72/BVHTTDL-DLQQVN nhấn mạnh giám sát và quản lý rủi ro, còn bộ tiêu chuẩn TCVN/ISO 21101 mang lại chuẩn mực kỹ thuật quốc tế, qua đó tạo nên hành lang pháp lý và kỹ thuật tương đối toàn diện nhưng vẫn cần được cập nhật và đồng bộ hóa.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để triển khai nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp chủ yếu gồm: Phân tích các quy phạm pháp luật hiện hành, thu thập số liệu, đánh giá thực trạng, tổng hợp, so sánh các văn bản pháp luật có liên quan và nghiên cứu tình huống (Case Study).

Trước hết, phương pháp phân tích quy phạm pháp luật hiện hành được áp dụng để nhận diện và làm rõ các quy định pháp lý đang điều chỉnh hoạt động du lịch mạo hiểm. Tác giả tiến hành đọc, đối chiếu và giải thích nội dung các điều khoản trong Luật Du lịch 2017, Nghị định 168/2017/NĐ-CP, Nghị định 45/2019/NĐ-CP và các thông tư liên quan. Trên cơ sở đó, những điểm còn thiếu, chưa rõ ràng hoặc chồng chéo được hệ thống hóa và chỉ ra. Tiếp theo, phương pháp thu thập và xử lý số liệu được tiến hành thông qua việc khai thác báo cáo của cơ quan quản lý, văn bản pháp luật, tài liệu báo chí cũng như thông kê từ các vụ

việc cụ thể đã xảy ra. Các nguồn dữ liệu này được lựa chọn, sàng lọc và phân loại để phản ánh chính xác thực trạng quản lý sản phẩm du lịch mạo hiểm tại Việt Nam.

Phương pháp so sánh pháp luật được sử dụng nhằm đối chiếu giữa quy định của Việt Nam với kinh nghiệm quốc tế. Tác giả phân tích các chuẩn mực pháp lý và cơ chế quản lý rủi ro ở một số quốc gia có ngành du lịch phát triển như Thái Lan, Hoa Kỳ, từ đó chỉ ra sự khác biệt và rút ra bài học có giá trị tham khảo. Đặc biệt, phương pháp nghiên cứu tình huống được áp dụng để minh họa những bất cập pháp lý bằng các vụ tai nạn, sự cố đã xảy ra trong thực tiễn, ví dụ như vụ tai nạn du khách tại Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Thuận (cũ) hay Đà Nẵng. Việc phân tích các tình huống cụ thể này cho phép làm rõ tác động trực tiếp của khoảng trống pháp luật đến sức khỏe và tính mạng khách du lịch. Cuối cùng, phương pháp tổng hợp và hệ thống hóa được vận dụng để kết nối kết quả từ các bước phân tích, so sánh và tình huống. Qua đó, tác giả hình thành bức tranh toàn diện về những bất cập pháp lý hiện hành và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện.

Với sự kết hợp các phương pháp trên, nghiên cứu không chỉ dừng lại ở phân tích văn bản quy phạm pháp luật, mà còn gắn với dữ liệu thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế, đảm bảo kết quả nghiên cứu có cơ sở lý luận và giá trị thực tiễn rõ ràng.

4. NHỮNG BẤT CẬP, KHÓ KHĂN TRONG PHÁP LÝ QUẢN LÝ SẢN PHẨM DU LỊCH MẠO HIỂM

Mặc dù Luật Du lịch 2017 và các văn bản dưới luật đã bước đầu thiết lập khung pháp lý cho việc quản lý sản phẩm du lịch mạo hiểm, nhưng trên thực tế quá trình áp dụng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Các bất cập này thể hiện ở cả giai đoạn xây dựng chính sách lẫn khâu tổ chức thực thi, từ cách thức nhận diện và phân loại sản phẩm, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật, cho đến cơ chế giám

⁵ Bộ Khoa học và Công nghệ. (2018). TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102:2013) – Du lịch mạo hiểm: Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

sát và xử lý vi phạm. Việc phân tích những khó khăn này không chỉ giúp làm rõ khoảng cách giữa quy định và thực tiễn mà còn tạo nền tảng để đề xuất giải pháp hoàn thiện khung pháp lý trong thời gian tới. Từ những cơ sở đó, có thể nhận diện rõ một số bất cập điển hình trong pháp luật hiện hành, cụ thể:

4.1. Danh mục sản phẩm du lịch mạo hiểm còn hạn chế

Danh mục các sản phẩm du lịch mạo hiểm tại Nghị định số 168/2017/NĐ-CP về cơ bản đã xác định được một số loại hình đặc thù. Tuy nhiên, phạm vi liệt kê chưa bao quát hết thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh các sản phẩm du lịch mới và đa dạng xuất hiện ngày càng nhanh chóng. Phương pháp liệt kê mang lại ưu điểm về tính minh bạch và sự thống nhất trong cách hiểu pháp luật, nhưng do đặc tính khép kín nên khó thích ứng kịp với sự biến đổi liên tục của thị trường du lịch. Hệ quả thực tiễn là một số hoạt động du lịch có yếu tố mạo hiểm cao nhưng chưa được đề cập trong danh mục sẽ không chịu sự điều chỉnh bởi các quy định chặt chẽ về bảo đảm an toàn theo Chương III của Nghị định 168/2017/NĐ-CP (Cao Vũ Minh, 2019). Điều này đặt ra khoảng trống pháp lý đáng lo ngại trong việc quản lý loại hình du lịch mạo hiểm.

Đáng chú ý, việc xác định các loại hình du lịch mạo hiểm trong Nghị định 168/2017/NĐ-CP dường như mang tính phản ứng sau sự kiện, hơn là kết quả của một quá trình đánh giá rủi ro có hệ thống và cơ sở khoa học. Cụ thể, năm 2020, Lực lượng cứu hộ, cứu nạn tỉnh Lâm Đồng đã tìm thấy thi thể nữ du khách thứ 2 bị nước lũ cuốn trôi, khi tham gia tour du lịch tại huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng (Xuân Hướng, 2020); Năm 2023, anh Quý cùng 7 người bạn khác từ TP.HCM đến Đắc Lắc du lịch. Sau đó nhóm tự tổ chức leo núi dã ngoại tại Vườn quốc gia Chư Yang Sin, huyện Krông Bông, sau đó anh Quý đã ngã xuống suối và tử vong (Tuấn Long, 2023).

Cùng năm, một nữ du khách Hàn Quốc khi tham quan núi Langbiang bị ngã từ độ cao hơn 4 mét, dẫn đến chấn thương nghiêm trọng và tử vong (Trường Hà, Phước Tuấn, 2023); Năm 2025, một vụ nữ du khách thiệt mạng sau sự cố xe địa hình tuột dốc ở Bàu Tráng, Bình Thuận cũ (Trần Huỳnh, 2025). Gần đây nhất, vào tháng 7/2025, xảy ra tai nạn dù lượn trên bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng khiến một du khách rơi xuống rừng tử vong (Trường Trung, 2025)... Tuy nhiên, vẫn còn không ít loại hình du lịch có mức độ rủi ro cao nhưng chưa được đề cập trong Nghị định, như: Chạy xe trên máng trượt, đu quay tốc độ cao, nhảy bungee, zipline, trekking rừng sâu, v.v...⁶ Khoảng trống pháp lý này tạo điều kiện cho một số cơ sở kinh doanh lách luật, thiếu tuân thủ quy chuẩn an toàn kỹ thuật, hoặc không bố trí nhân sự có chuyên môn phù hợp, từ đó gia tăng nguy cơ mất an toàn đối với khách du lịch. Thực trạng trên đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc rà soát và cập nhật danh mục sản phẩm du lịch mạo hiểm theo hướng khoa học, toàn diện và có tính dự báo cao hơn.

4.2. Thiếu quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn thiết bị

Pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn đối với phương tiện, thiết bị sử dụng trong các sản phẩm du lịch tiềm ẩn rủi ro. Trong khi đó, để bảo đảm an toàn, khách du lịch cần được trang bị thiết bị chuyên dụng phù hợp với từng loại hình, như dây leo đạt chuẩn cho hoạt động leo núi, hay xe đạp địa hình được thiết kế riêng cho địa hình phức tạp. Việc thiếu các chuẩn mực pháp lý trong lĩnh vực này dẫn đến nguy cơ sử dụng thiết bị không đảm bảo, tiềm ẩn rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe và tính mạng của người tham gia.

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật Việt Nam, chỉ có Thông tư số 06/2018/

⁶ Điều 8 Nghị định 168/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của luật du lịch.

TT-BVHTTDL và Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và yêu cầu tập huấn đối với các môn như dù lượn, điều bay và mô tô nước trên biển. Tuy nhiên, các văn bản này chủ yếu điều chỉnh trong phạm vi tập luyện, thi đấu và biểu diễn thể thao, không áp dụng cho hoạt động kinh doanh du lịch.⁷ Trên thực tế, khi xảy ra tai nạn liên quan đến các sản phẩm du lịch tiềm ẩn rủi ro, cơ quan quản lý nhà nước thường phải viện dẫn Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL và Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL làm căn cứ pháp lý, dù các văn bản này không điều chỉnh trực tiếp hoạt động kinh doanh du lịch, dẫn đến việc áp dụng pháp luật mang tính khiên cưỡng và thiếu cơ sở phù hợp với thực tiễn.⁸

Mặc dù chưa thật sự đồng bộ, pháp luật hiện hành vẫn quy định một số tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn đối với thiết bị sử dụng trong các môn như dù lượn, điều bay hay mô tô nước trên biển. Tuy nhiên, đối với nhiều sản phẩm du lịch mạo hiểm khác như lặn biển, chèo thuyền vượt thác, đi trên dây, leo núi hay leo vách đá, pháp luật hiện chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn thiết bị hỗ trợ. Khoảng trống pháp lý này dẫn đến tình trạng hoạt động kinh doanh các sản phẩm du lịch tiềm ẩn rủi ro vẫn mang tính tự phát, thiếu định hướng và chưa đạt đến mức độ chuyên nghiệp cần thiết (Cao Vũ Minh, 2019).

4.3. CHƯA CÓ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN SỨC KHỎE VÀ TÂM LÝ CỦA KHÁCH DU LỊCH

Pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn chưa quy định cụ thể về điều kiện sức khỏe, thể lực và tâm lý mà khách du lịch cần đáp ứng

khi tham gia các loại hình du lịch có nguy cơ cao đối với sức khỏe và tính mạng. Cụ thể, Chương III của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP liệt kê các biện pháp đảm bảo an toàn như: Cung cấp thông tin, đào tạo kỹ thuật, hướng dẫn viên chuyên môn, phương án cứu hộ, giám sát thiết bị... Tuy nhiên, không đặt ra yêu cầu về sức khỏe, thể lực hoặc tâm trạng tâm lý của khách du lịch trước khi tham gia hoạt động. Mặt khác, theo bộ tiêu chuẩn TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102:2013) – Du lịch mạo hiểm: Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân. Cũng tập trung chỉ vào năng lực cá nhân của người hướng dẫn du lịch mạo hiểm (kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm, quản lý rủi ro, ứng phó khẩn cấp...) chứ không đưa ra quy định cụ thể nào về điều kiện sức khỏe hay tâm lý của khách du lịch.⁹

Chẳng hạn, hoạt động dù lượn – một loại hình du lịch mạo hiểm đang ngày càng phổ biến tại các địa phương như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Sơn La... Theo quy định hiện hành, không có quy định nào yêu cầu khách du lịch phải xuất trình giấy chứng nhận sức khỏe, kiểm tra thể lực hay đánh giá tâm lý trước khi bay dù lượn. Trên thực tế, nhiều đơn vị tổ chức dịch vụ dù lượn chỉ yêu cầu khách ký giấy cam kết tự chịu trách nhiệm, mà không tổ chức kiểm tra thể chất hay hướng dẫn kỹ năng cơ bản trước chuyến bay. Điều này tiềm ẩn nguy cơ lớn, đặc biệt với những người có tiền sử bệnh tim mạch, huyết áp hoặc sợ độ cao. Ngược lại, ở nhiều quốc gia khác trên thế giới, hoạt động dù lượn thường đi kèm với yêu cầu rõ ràng về tiêu chuẩn sức khỏe, giới hạn độ tuổi, và đào tạo an toàn ngắn hạn trước khi cất cánh. Cụ thể, một số cơ sở dù lượn tại Thái Lan đặt ra giới hạn tuổi và yêu cầu nghiêm ngặt: Theo TripXL (đề cập năm 2024), người trên 18 tuổi được phép bay; trẻ dưới

⁷ Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30/1/2018; Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2018.

⁸ Công văn số 3528/BVHTTDL-VP của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Tổng cục Thể dục Thể thao, Tổng cục Du lịch về việc kiểm tra, rà soát kinh doanh hoạt động thể thao.

⁹ Bộ tiêu chuẩn TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102:2013) của Bộ Khoa học và Công nghệ về Du lịch mạo hiểm: Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

18 cần có sự cho phép của cha mẹ hoặc người giám hộ. Không có giới hạn tuổi tối đa nhưng người tham gia đòi hỏi đủ năng lực nhận thức để hiểu và tuân thủ hướng dẫn an toàn (TripXL, 2025). Ở Phuket, các yêu cầu chi tiết hơn: cân nặng nằm trong khoảng 20–110 kg tùy theo kích thước dù, trẻ dưới 12 tuổi cần có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ, và những người mắc bệnh tim không kiểm soát, vừa trải qua phẫu thuật hay đang mang thai được khuyến cáo không tham gia (KKday, 2025). Ở Hoa Kỳ, hoạt động dù lượn được quản lý bởi Hiệp hội Dù lượn và Dù bay Mỹ (USHPA). Phi công phải có chứng chỉ năng lực (P1–P5), còn khách bay tandem bắt buộc ký giấy miễn trừ trách nhiệm pháp lý, có bảo hiểm, và phải bay với huấn luyện viên bay đôi được USHPA chứng nhận. Nhiều địa điểm cũng quy định rõ giới hạn tuổi và cân nặng; ví dụ Jackson Hole (Wyoming) yêu cầu khách từ 10 tuổi trở lên, cân nặng 27-100kg (USHPA, 2025). Qua các dẫn chứng trên, có thể thấy quy định tại một số quốc gia khác đều gắn liền với yêu cầu cụ thể về sức khỏe, độ tuổi, cân nặng, thiết bị an toàn và chứng chỉ phi công. Cách tiếp cận này mang tính “mở”, dễ dàng cập nhật theo sự phát triển nhanh của loại hình du lịch mạo hiểm.

Trong khi đó, Việt Nam hiện chủ yếu quản lý bằng danh mục liệt kê tại Nghị định 168/2017/NĐ-CP, nên khó bao quát và thiếu tính linh hoạt trước thực tiễn. Vì vậy, Việt Nam cần chuyển từ cách liệt kê khép kín sang cơ chế quy định theo tiêu chuẩn an toàn tối thiểu và điều kiện hành nghề, kết hợp cơ chế giám sát và cập nhật thường xuyên. Điều này vừa đảm bảo an toàn cho khách du lịch, vừa tạo điều kiện phát triển bền vững cho du lịch mạo hiểm.

4.4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý khi chậm phản hồi hồ sơ

Nghị định số 168/2017/NĐ-CP chưa quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà

nước khi chậm phản hồi thông báo từ cá nhân, tổ chức kinh doanh các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe.

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP, *“trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo từ cá nhân hoặc tổ chức kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kiểm tra và công bố trên Cổng thông tin điện tử danh mục các cá nhân, tổ chức đáp ứng đầy đủ biện pháp bảo đảm an toàn. Trường hợp cá nhân hoặc tổ chức chưa đáp ứng được các biện pháp bảo đảm an toàn, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản, yêu cầu hoàn thiện, bổ sung các biện pháp cần thiết và chỉ được phép kinh doanh khi đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí an toàn cho khách du lịch”*.

Tuy nhiên, nếu Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không kiểm tra, không công bố danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện an toàn trên Cổng thông tin điện tử và cũng không phản hồi bằng văn bản trong thời hạn quy định, thì đặt ra câu hỏi: cá nhân, tổ chức có được phép kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe hay buộc phải “chờ đợi”?

Theo quan điểm của chúng tôi, với tính chất mạo hiểm và rủi ro cao, các sản phẩm du lịch này chỉ được phép kinh doanh khi đã đảm bảo đầy đủ các biện pháp an toàn và được công bố chính thức trên Cổng thông tin điện tử. Do đó, khi chưa có công bố từ cơ quan có thẩm quyền, hoạt động kinh doanh chưa thể tiến hành. Tuy nhiên, việc cơ quan quản lý “im lặng”, không kiểm tra, không công bố, cũng không có văn bản yêu cầu bổ sung, sẽ vô hình trung “treo hồ sơ” ảnh hưởng đến quyền kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Nghị định 168/2017/NĐ-CP đã quy định khá cụ thể về thời hạn và quy trình kiểm

tra, công bố danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ cao. Tuy nhiên, một điểm hạn chế đáng chú ý là văn bản này chưa đề cập đến cơ chế xử lý trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước không thực hiện đúng thời hạn được giao. Việc thiếu chế tài đối với người ra quyết định hành chính là một khiếm khuyết trong cơ chế đảm bảo trách nhiệm hành chính. Bất cập này, có thể dẫn đến sự tùy tiện, thiếu trách nhiệm trong xử lý hồ sơ, gây ảnh hưởng tiêu cực đến cả hoạt động quản lý và quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp.

4.5. Thiếu chế tài đối với hành vi kinh doanh khi chưa được công bố trong danh mục an toàn

Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về chế tài đối với hành vi kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe khi chưa được công bố trong danh mục các cá nhân, tổ chức đáp ứng biện pháp bảo đảm an toàn trên Cổng thông tin điện tử. Theo quy định, trước khi kinh doanh, cá nhân hoặc tổ chức phải thông báo bằng văn bản đến Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, họ có thể bị xử phạt từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng theo khoản 1 Điều 15 Nghị định 45/2019/NĐ-CP. Ngoài ra, hành vi vi phạm quy định về an toàn trong quá trình kinh doanh cũng sẽ bị xử lý theo các chế tài tại cùng điều luật.

Tuy nhiên, Điều 15 chưa đề cập cụ thể đến hành vi kinh doanh sản phẩm du lịch có rủi ro cao khi chưa được xác nhận và công bố chính thức trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành. Trên thực tế, có những trường hợp tổ chức, cá nhân gửi thông báo nhưng chưa được phản hồi vẫn tiến hành kinh doanh, đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp và khả năng xử lý vi phạm. Liệu hành vi này có thể bị xử phạt và căn cứ vào quy định nào?

Khoản 8 Điều 15 có đề cập đến việc xử phạt nếu tiếp tục kinh doanh khi chưa hoàn thiện biện pháp an toàn theo yêu cầu. Tuy nhiên, việc áp dụng quy định này vào trường hợp chưa được công bố trên Cổng thông tin điện tử vẫn còn nhiều vướng mắc và cần được làm rõ cả về pháp lý và thực tiễn thi hành.

Xét về mặt thuật ngữ, theo Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam thì “*tiếp tục là thực hiện nốt công việc đang làm*” (Nguyễn Lân, 2006). Từ cách diễn giải này có thể suy luận rằng, để áp dụng chế tài xử phạt hành chính đối với hành vi “*tiếp tục kinh doanh sau khi cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh yêu cầu hoàn thiện, bổ sung các biện pháp bảo đảm an toàn nhưng chưa thực hiện theo quy định*”, cần phải đáp ứng cả hai điều kiện: *Thứ nhất*, hoạt động kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người vốn đã được triển khai hợp pháp, nhưng bị tạm đình chỉ do chưa đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn; *Thứ hai*, mặc dù chưa thực hiện hoặc chưa hoàn tất các yêu cầu bổ sung biện pháp an toàn do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, cá nhân hoặc tổ chức vẫn tiếp tục kinh doanh sản phẩm du lịch tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định: nếu cá nhân hoặc tổ chức kinh doanh sản phẩm du lịch chưa được công bố trong Danh mục cá nhân, tổ chức đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn trên Cổng thông tin điện tử, thì hành vi này không thể bị xử phạt theo khoản 8 Điều 15 Nghị định số 45/2019/NĐ-CP. Lý do là vì điều khoản này chỉ áp dụng cho trường hợp “*hoạt động kinh doanh đã diễn ra hợp pháp*” nhưng bị yêu cầu tạm dừng để bổ sung biện pháp an toàn. Trong khi đó, nếu chưa có công bố từ cơ quan có thẩm quyền, hoạt động kinh doanh nêu trên chưa được pháp luật cho phép, tức là bất hợp pháp ngay từ đầu. Vì vậy, không thể áp dụng khoản 8 để xử phạt.

Từ góc độ này, có thể thấy một khoảng trống pháp lý khi chưa có quy định cụ thể để xử lý hành vi kinh doanh sản phẩm du lịch mạo hiểm khi chưa được công bố đáp ứng đầy đủ các biện pháp an toàn, trong khi đây lại là tình trạng phổ biến. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn đối với khách du lịch.

4.6. Chế tài xử phạt chưa đủ mạnh và thiếu đồng bộ

Thiếu các quy định đủ mạnh và cụ thể để xử lý hành vi kinh doanh sản phẩm du lịch tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe con người mà không có giấy phép hợp lệ. Mặc dù pháp luật về du lịch và kinh doanh dịch vụ đã có quy định điều chỉnh, song thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại tình trạng một số cá nhân, tổ chức ngang nhiên khai thác và cung cấp dịch vụ du lịch mạo hiểm mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Đáng lo ngại hơn, các chủ thể này thường sử dụng huấn luyện viên, hướng dẫn viên thiếu chuyên môn, không xây dựng phương án cứu hộ, cũng như không bố trí lực lượng ứng cứu chuyên trách, từ đó làm gia tăng nguy cơ tai nạn, để lại hậu quả nghiêm trọng và gây tổn hại trực tiếp đến hình ảnh của ngành du lịch Việt Nam.

Tuy nhiên, chế tài xử phạt đối với hành vi này lại chưa tương xứng với mức độ nguy hiểm. Cụ thể, Điều 6 Nghị định 45/2019/NĐ-CP quy định mức phạt tối đa đối với hành vi kinh doanh dịch vụ du lịch không có giấy phép chỉ dừng lại ở 20 triệu đồng đối với cá nhân và 40 triệu đồng đối với tổ chức. Trong khi đó, hành vi “tiếp tục kinh doanh khi chưa hoàn thiện biện pháp bảo đảm an toàn” theo khoản 8 Điều 15 cùng Nghị định này có thể bị xử phạt lên tới 50 triệu đồng. Sự chênh lệch này cho thấy tính chưa hợp lý và thiếu đồng bộ trong khung xử phạt, dẫn đến hiệu quả răn đe không cao và chưa đủ sức ngăn chặn hành vi vi phạm trên thực tế.

Từ thực trạng trên, có thể thấy nhu cầu cấp thiết cần rà soát, sửa đổi và bổ sung quy định pháp luật theo hướng tăng cường chế tài xử phạt, đồng thời đồng bộ hóa mức xử phạt giữa các hành vi có mức độ nguy hiểm tương đương. Điều này không chỉ nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, mà còn là biện pháp quan trọng để bảo vệ an toàn cho khách du lịch và củng cố niềm tin đối với thị trường du lịch mạo hiểm tại Việt Nam.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Kết luận

Bài viết khẳng định rằng, mặc dù pháp luật hiện hành đã đặt nền tảng cho quản lý du lịch mạo hiểm, nhưng khung pháp lý hiện nay vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ khi chủ yếu dựa trên phương pháp liệt kê, thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện an toàn cụ thể, quy định về sức khỏe và tâm lý của khách du lịch, cũng như cơ chế chế tài và trách nhiệm rõ ràng. Đóng góp chính của nghiên cứu là chỉ ra rằng các bất cập này hiện nay có mối liên hệ qua lại, chứ không xuất hiện đơn lẻ, và chính sự đan xen đó làm suy giảm hiệu quả quản lý. Đồng thời, việc áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống với các vụ tai nạn cụ thể đã minh chứng trực tiếp tác động của khoảng trống pháp lý đến an toàn tính mạng và sức khỏe khách du lịch, qua đó bổ sung cơ sở thực tiễn quan trọng cho phân tích định tính và so sánh pháp luật quốc tế. Đây là nền tảng để khẳng định nhu cầu cấp thiết phải chuyển sang cơ chế quản lý linh hoạt hơn, dựa trên tiêu chuẩn kỹ thuật và đánh giá rủi ro, nhằm bảo đảm an toàn cho khách du lịch và tạo điều kiện phát triển bền vững cho loại hình du lịch này.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

Trên cơ sở những phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm định hướng hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả quản lý sản phẩm du lịch mạo hiểm. Trước hết, cần xây dựng bộ tiêu chí khoa

học để nhận diện và phân loại sản phẩm du lịch mạo hiểm, đồng thời ban hành hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn bắt buộc cho trang thiết bị, phương tiện cũng như điều kiện hành nghề. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để bảo đảm tính đồng bộ và minh bạch trong quản lý.

Bên cạnh đó, việc kiểm tra, đánh giá sức khỏe và tâm lý của khách du lịch trước khi tham gia các hoạt động mạo hiểm cần được bổ sung thành quy định bắt buộc. Quy định này vừa tạo cơ chế phòng ngừa rủi ro, vừa giúp doanh nghiệp có cơ sở pháp lý rõ ràng để từ chối phục vụ những trường hợp không đáp ứng điều kiện an toàn. Đây cũng là cách tiếp cận phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp của dịch vụ. Ngoài ra, trách nhiệm của cơ

quan quản lý nhà nước trong việc tiếp nhận, phản hồi và công bố hồ sơ kinh doanh sản phẩm du lịch mạo hiểm cần được quy định chặt chẽ hơn. Việc khắc phục tình trạng chậm trễ, thiếu minh bạch trong xử lý thủ tục sẽ góp phần giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp, đồng thời tăng tính trách nhiệm của cơ quan quản lý.

Cuối cùng, cần rà soát và sửa đổi các nghị định xử phạt theo hướng nâng cao mức phạt, đồng thời bổ sung chế tài đối với hành vi kinh doanh trái phép hoặc chưa đáp ứng điều kiện an toàn. Việc tăng cường cơ chế xử phạt không chỉ bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ an toàn cho khách du lịch và xây dựng hình ảnh du lịch mạo hiểm Việt Nam an toàn, bền vững.

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Kim Long (**Tác giả liên hệ*), Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng – Thanh tra và Pháp chế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nk.long@upt.edu.vn

Trần Quốc Đạt, Giảng viên Bộ môn Kinh tế – Luật, Trường Đại học Ngoại thương – Cơ sở II, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: tranquocdat.cs2@ftu.edu.vn

Nguyễn Thị Kim Quyên, Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng – Thanh tra và Pháp chế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: ntk.quyen@upt.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 30/07/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 25/11/2025

Ngày duyệt đăng: 30/11/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ATTA (2018a). Adventure Travel Development Index Report, truy cập ngày 17 tháng 9 năm 2025, từ <https://cdn-research.adventuretravel.biz/research/5bbf8fe92ba5b5.97894d412/ATDI-2018-Report.pdf>

ATTA (2018b). Media Fact Sheet, truy cập ngày 17 tháng 9 năm 2025, từ <https://cdn.adventuretravel.biz/wp-content/uploads/2018/05/Media-Fact-Sheet.pdf>

Cao Vũ Minh (2019), *Bắt cập trong các quy định pháp luật liên quan đến sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 07(128).

Hà Thái (2019), “*Du lịch mạo hiểm – Xu hướng đang phát triển mạnh trên thế giới*”, Viện nghiên cứu phát triển du lịch, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2025, từ <https://itdr.org.vn/tin-tuc-chung/du-lich-mao-hiem-xu-huong-dang-phat-trien-manh-tren-the-gioi/>

KKday (2025). Phuket Paragliding Adventure by TSA Thailand Super Adventure | Thailand, truy cập ngày 04 tháng 9 năm 2025, từ <https://www.kkday.com/en-us/product/288461>

Nguyễn Lâm, Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2006.

Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch công cộng, Hà Nội, năm 2012.

Trần Huỳnh (2025), “*Một vụ nữ du khách tử vong sau khi xe địa hình tuột dốc*”, Báo Bình Thuận, truy cập ngày 11/5/2025 tại <https://baobinhthuan.com.vn/mot-vu-nu-du-khach-tu-vong-sau-khi-xe-dia-hinh-tuot-doc-130487.html>

TripXL. (2025). Paragliding In Thailand: Experience The Excitement On Your Trip, truy cập ngày 04 tháng 9 năm 2025, từ <https://tripxl.com/blog/paragliding-in-thailand/>

Trường Hà, Phước Tuấn (2023), “*Khách nước ngoài tử vong sau khi ngã trên đỉnh Langbiang*”, Báo điện tử VnExpress, truy cập ngày 11/5/2025 tại <https://vnexpress.net/khach-nuoc-ngoai-tu-vong-sau-khi-nga-tren-dinh-langbiang-4669583.html>

Trường Trung (2025), “*Dù lượn rơi trên bán đảo Sơn Trà Đà Nẵng, một du khách tử vong*”, Báo tuổi trẻ, truy cập ngày 10/7/2025 tại <https://tuoitre.vn/du-luon-roi-tren-ban-dao-son-tra-da-nang-mot-du-khach-tu-vong-20250709081917495.htm?gidzl=MBWH3IhnV0rTen83AEnu3b6e5GOxNaCIAKVK37I8buGgaK2Oh8gMa3sHL0nly9SGFLD1sH0V5yvA11x1>

Tuấn Long (2023), “*Nam du khách tử nạn khi du lịch mạo hiểm Vườn quốc gia Chư Yang Sin - Đắk Lắk*”, Báo điện tử Tiếng nói Việt Nam, truy cập ngày 10/5/2025 tại <https://vov.vn/xa-hoi/nam-du-khach-tu-nan-khi-du-lich-mao-hiem-vuon-quoc-gia-chu-yang-sin-dak-lak-post1007424.vov>

UNWTO & ATTA (2014). Global Report on Adventure Tourism, truy cập ngày 17 tháng 9 năm 2025, từ <https://cdn-research.adventuretravel.biz/research/5bbf8f9d6e8306.18931611/UNWTO-global-report-on-adventure-tourism-web.pdf>

USHPA (2025). Pilot Proficiency System, truy cập ngày 04 tháng 9 năm 2025, từ <https://www.rgsa.info/documents/USHPA/ushpa-pilot-proficiency-system.pdf>

Xuân Hương (2020), “*Lâm Đồng: Tìm thấy thi thể nữ du khách thứ 2 bị nước lũ cuốn*”, Báo Văn hóa, truy cập ngày 10/5/2025 tại <https://baovanhoa.vn/du-lich/lam-dong-tim-thay-thi-the-nu-du-khach-thu-2-bi-nuoc-lu-cuon-26742.html>

Văn bản pháp luật:

Bộ tiêu chuẩn TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102:2013) của Bộ Khoa học và Công nghệ về Du lịch mạo hiểm: Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Chính phủ (2017), Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch.

Chính phủ (2019), Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ về việc Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

Chính phủ (2019), Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao.

Công văn số 3528/BVHTTDL-VP ngày 07/8/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Yêu cầu kiểm tra rà soát kinh doanh hoạt động thể thao.

Công văn số 72/BVHTTDL-DLQGVN ngày 08/1/2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tăng cường công tác quản lý đối với các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch.

Quốc hội (2017), Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Thông tư số 04/2019/TT-BVHTTDL ngày 17/7/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Ban hành danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện, danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm.

Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30/01/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay.

Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển.

Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 22/3/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn lặn biển (scuba diving).

Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 30/3/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tương tự đối với hoạt động chèo thuyền kayak, xuồng cao su trên biển.

Thông tư số 20/2018/TT-BVHTTDL ngày 30/3/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định đối với hoạt động cáp treo khí cầu (hot air balloon).

Văn bản hợp nhất số 5752/VBHN-BVHTTDL ngày 27/12/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Quy định tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao.

LEGAL INADEQUACIES IN THE MANAGEMENT OF ADVENTURE TOURISM PRODUCTS AFFECTING TOURISTS' LIFE AND HEALTH

Nguyen Kim Long^{1,*}, Tran Quoc Dat², Nguyen Thi Kim Quyen¹

¹Office of Exam and Quality Assurance, University of Phan Thiet, Lam Dong Province, Vietnam

²Lecturer of the Department of Economics – Law, Foreign Trade University – Campus II, Ho Chi Minh City, Vietnam

Abstract: *Adventure tourism in Vietnam is developing rapidly but the regulatory framework still has many gaps, so this study focuses on analyzing the current regulatory system and proposing solutions to improve it to ensure the safety of tourists as well as promote sustainable development. Based on the qualitative method, analyzing legal documents combined with comparison with international experience, the results indicate that current Vietnamese law only stops at the enumeration approach, lacks specific technical standards and has not established a risk management mechanism as well as clear responsibilities. The new point clarified in the article is to identify the systemic nature of these shortcomings, at the same time suggesting the possibility of building legal standards based on risk level classification. From there, it can be seen that improving the legal corridor not only protects the safety of tourists but also creates a foundation to enhance the competitiveness of Vietnam's tourism industry.*

Keywords: *adventure tourism, adventure tourism products, tourism law 2017, tourists*

Author Information:

M.A. Nguyen Kim Long (*Corresponding author), Office of Student Political Affairs & Enterprise Cooperation Department, University of Phan Thiet, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nk.long@upt.edu.vn

Tran Quoc Dat, Lecturer of the Department of Economics – Law, Foreign Trade University – Campus II, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: tranquocdat.cs2@ftu.edu.vn

Nguyen Thi Kim Quyen, Office of Exam and Quality Assurance, University of Phan Thiet, Lam Dong Province, Vietnam

Email: ntk.quyen@upt.edu.vn

Note:

The authors declare no competing interests regarding this article.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN ĐIỂM ĐẾN CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA TẠI PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG – ĐÀ LẠT

Võ Thị Hương, Nguyễn Thị Thuý*

Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt. Dữ liệu được thu thập từ 319 bảng khảo sát hợp lệ trong 6 tháng đầu năm 2025. Phân tích Cronbach's Alpha, EFA, tương quan và hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với độ tin cậy cao. Kết quả chỉ ra rằng động cơ du lịch là yếu tố tác động mạnh nhất, tiếp đến là đặc trưng điểm đến, chi phí du lịch và thông tin điểm đến. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận và đưa ra hàm ý quản trị giúp nâng cao sức hấp dẫn, xây dựng chiến lược phát triển bền vững cho điểm đến.

Từ khóa: điểm đến, khách du lịch, quyết định lựa chọn

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh ngành du lịch đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, việc tìm hiểu các yếu tố chi phối quyết định lựa chọn điểm đến của du khách trở thành một hướng nghiên cứu cần thiết. Phường Xuân Hương – Đà Lạt với lợi thế về khí hậu, cảnh quan tự nhiên và giá trị văn hóa – lịch sử, đã và đang thu hút một lượng lớn khách du lịch nội địa. Tuy nhiên, sự cạnh tranh gay gắt giữa các địa phương có tiềm năng du lịch trong cả nước đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hiểu rõ động cơ, kỳ vọng và hành vi lựa chọn điểm đến của du khách.

Phường Xuân Hương – Đà Lạt là địa bàn tập trung nhiều hoạt động dịch vụ du lịch, đồng thời là khu vực có mật độ du khách cao. Việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn của khách du lịch nội địa tại khu vực này không chỉ giúp làm rõ cơ sở lý luận về hành vi du lịch mà còn mang ý nghĩa thực tiễn trong việc hoạch định chính sách phát triển, xây dựng chiến lược marketing điểm đến và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt. Kết quả sẽ đóng góp cho cả phương diện học thuật, thông qua việc bổ sung bằng chứng thực nghiệm về hành vi du lịch và cung cấp cơ sở cho chính quyền địa phương và các doanh nghiệp dịch vụ du lịch trong việc thiết kế sản phẩm, nâng cao trải nghiệm và thu hút khách hàng bền vững.

Kết quả nghiên cứu trả lời các câu hỏi sau:

(1) Các nhóm yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt?

(2) Mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố đến quyết định lựa chọn điểm đến tại phường Xuân Hương – Đà Lạt là bao nhiêu?

(3) Những hàm ý quản lý nào để nâng cao quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt?

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo định nghĩa của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), điểm đến du lịch được hiểu là một khu vực địa lý nơi du khách lưu trú ít nhất một đêm. Điểm đến này bao hàm tổng thể các sản phẩm du lịch, dịch vụ hỗ trợ và tài nguyên thu hút khách, đồng thời có ranh giới hành chính rõ ràng để quản lý cũng như hình ảnh nhận diện đặc trưng nhằm khẳng định vị thế cạnh tranh trên thị trường.

Trong nghiên cứu của Correia và Pimpão (2008), ba nhóm yếu tố cơ bản được xác định là tác động đến sự lựa chọn điểm đến của du khách, bao gồm: (1) nguồn thông tin từ các kênh chính thống và phi chính thống như văn phòng du lịch, công ty và đại lý lữ hành, bạn bè, người thân, quảng cáo; (2) đặc trưng của điểm đến, chẳng hạn như ẩm thực, khí hậu, mức độ an ninh, cảnh quan, dịch vụ lưu trú và giải trí, tính độc đáo hay mới lạ; (3) yếu tố cá nhân, thể hiện qua mong muốn mở rộng trải nghiệm văn hóa, nâng cao kiến thức, khám phá các địa danh mới và làm giàu vốn sống.

Nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Đông và cộng sự (2020) phân chia các nhân tố ảnh hưởng thành hai nhóm chính: (1) nhóm yếu tố bên trong liên quan đến động cơ và mục đích chuyến đi của du khách; (2) nhóm yếu tố bên ngoài bao gồm tính an toàn, nguồn

thông tin, đặc trưng điểm đến, chi phí và kế hoạch du lịch.

Tương tự, Nguyễn Thị Oanh và Lê Trần Anh Thư (2022) đã xác định sáu nhân tố tác động đến ý định lựa chọn Đà Lạt của khách nội địa, cụ thể là: động cơ du lịch, thông tin về điểm đến, hình ảnh điểm đến, thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức hành vi.

Trong khi đó, Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2024) nhấn mạnh sáu yếu tố then chốt ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch chăm sóc sức khỏe, bao gồm: đặc trưng điểm đến, chất lượng dịch vụ y tế – chăm sóc sức khỏe, cơ hội khám phá và học hỏi, hoạt động quảng bá hình ảnh, chi phí và sự an toàn. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả cũng đề xuất các hàm ý quản trị nhằm tăng cường sức hút của loại hình du lịch này tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Ngoài ra, Phạm Xuân Trường và Nguyễn Thị Hằng (2022) cho rằng động cơ kéo có tác động mạnh mẽ nhất đến quyết định lựa chọn điểm đến, tiếp đến là nguồn thông tin, sự kỳ vọng và nhận thức về điểm đến, mức độ hài lòng và lòng trung thành, cuối cùng là động cơ đẩy. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng cao tính cạnh tranh và sức hấp dẫn của điểm đến du lịch nội địa.

Các nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 1 như sau:

Bảng 1. Bảng tổng hợp nghiên cứu

Tác giả/ Năm	Đối tượng/Nội dung nghiên cứu	Các nhóm/yếu tố ảnh hưởng chính	Kết quả, đóng góp chính
Correia & Pimpão (2008)	Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch của du khách quốc tế	(1) Nguồn thông tin (chính thống, phi chính thống); (2) Đặc trưng điểm đến (ảm thực, khí hậu, an ninh, cảnh quan...); (3) Yếu tố cá nhân (mong muốn trải nghiệm, học hỏi, khám phá)	Xác định 3 nhóm yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách
Nguyễn Hoàng Đông và cộng sự (2020)	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn điểm đến du lịch của du khách	(1) Nhóm yếu tố bên trong: động cơ, mục đích chuyến đi; (2) Nhóm yếu tố bên ngoài: an toàn, thông tin, đặc trưng điểm đến, chi phí, kế hoạch du lịch	Chỉ ra sự tương tác giữa yếu tố nội tại và môi trường bên ngoài trong quyết định lựa chọn
Nguyễn Thị Oanh & Lê Trần Anh Thư (2022)	Ý định lựa chọn điểm đến Đà Lạt của khách nội địa	(1) Động cơ du lịch; (2) Thông tin điểm đến; (3) Hình ảnh điểm đến; (4) Thái độ; (5) Chuẩn mực chủ quan; (6) Nhận thức hành vi	Xây dựng mô hình dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), làm rõ các yếu tố tâm lý – xã hội ảnh hưởng đến ý định du lịch
Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2024)	Yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch chăm sóc sức khỏe tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc	(1) Đặc trưng điểm đến; (2) Chất lượng dịch vụ y tế – chăm sóc sức khỏe; (3) Cơ hội khám phá, học hỏi; (4) Quảng bá hình ảnh; (5) Chi phí; (6) An toàn	Nhấn mạnh vai trò của chất lượng dịch vụ y tế và yếu tố an toàn trong du lịch sức khỏe
Phạm Xuân Trương & Nguyễn Thị Hằng (2022)	Hành vi lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa	(1) Động cơ kéo; (2) Nguồn thông tin; (3) Kỳ vọng và nhận thức điểm đến; (4) Mức độ hài lòng; (5) Lòng trung thành; (6) Động cơ đẩy	Động cơ kéo có ảnh hưởng mạnh nhất; đề xuất các giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của điểm đến nội địa

2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây về hành vi lựa chọn điểm đến du lịch đã cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn quan trọng, song vẫn tồn tại nhiều khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ. Cụ thể, nghiên cứu của Correia và

Pimpão (2008) đã xác định ba nhóm yếu tố cơ bản tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách, bao gồm nguồn thông tin, đặc trưng điểm đến và yếu tố cá nhân. Tuy nhiên, bối cảnh nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào du khách quốc tế, nên

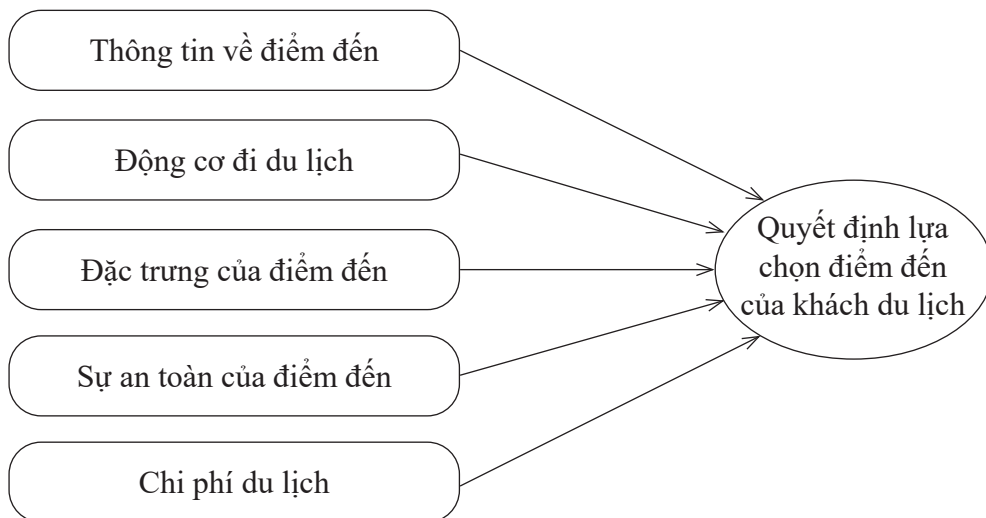
mức độ phù hợp với thị trường du lịch nội địa còn hạn chế. Tiếp theo, Nguyễn Hoàng Đông và cộng sự (2020) đã mở rộng mô hình với hai nhóm nhân tố bên trong và bên ngoài, nhưng chưa đi sâu phân tích từng yếu tố cụ thể trong điều kiện du lịch đô thị.

Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam, như của Nguyễn Thị Oanh và Lê Trần Anh Thư (2022), đã lồng ghép các yếu tố tâm lý – xã hội vào mô hình lựa chọn điểm đến, thể hiện qua động cơ du lịch, thái độ và chuẩn mực chủ quan. Dù vậy, các yếu tố về chi phí, an toàn và trải nghiệm thực tế vẫn chưa được xem xét một cách hệ thống. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2024) tập trung vào du lịch chăm sóc sức khỏe, cho thấy vai trò nổi bật của dịch vụ y tế và hình ảnh điểm đến, nhưng phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở khu vực miền núi phía Bắc, chưa phản ánh đặc thù của các thành phố du lịch như Đà Lạt. Ngoài ra, Phạm Xuân Trường và Nguyễn Thị Hằng (2022) nhấn mạnh ảnh hưởng của động cơ kéo và nguồn thông tin, song chưa đánh giá sự tương tác giữa động cơ, chi phí và mức độ an toàn trong quyết định du lịch.

Từ tổng quan trên, có thể thấy rằng các công trình trước tuy đề cập đến nhiều yếu tố khác nhau nhưng chưa có nghiên cứu nào kết hợp đồng thời năm nhóm nhân tố gồm thông tin điểm đến, động cơ du lịch, đặc trưng điểm đến, chi phí và mức độ an toàn trong một mô hình tổng thể. Hơn nữa, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào phạm vi cấp phường – như phường Xuân Hương (Đà Lạt), nơi có đặc thù về cảnh quan, văn hóa và hành vi du khách riêng biệt. Vì vậy, việc nghiên cứu lại mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương là cần thiết, nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho bối cảnh địa phương và đóng góp vào việc hoàn thiện lý thuyết hành vi du lịch trong điều kiện Việt Nam hiện nay.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa và phát triển từ các công trình nghiên cứu trước, đề tài này xây dựng mô hình nghiên cứu với năm nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt, bao gồm: thông tin về điểm đến, động cơ du lịch, đặc trưng điểm đến, mức độ an toàn và chi phí du lịch.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu đề xuất như sau:

H1: Thông tin về điểm đến ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại Phường Xuân Hương – Đà Lạt

H2: Động cơ du lịch ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại Phường Xuân Hương – Đà Lạt

H3: Đặc trưng của điểm đến ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại Phường Xuân Hương – Đà Lạt

H4: Sự an toàn của điểm đến ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại Phường Xuân Hương – Đà Lạt

H5: Chi phí du lịch ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại Phường Xuân Hương – Đà Lạt

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát định lượng bằng bảng câu hỏi phát cho đối tượng là khách du lịch đến Phường Xuân Hương – Đà Lạt. Quá trình khảo sát được tiến hành từ

tháng 1 – 6 năm 2025, với tổng số 350 bảng câu hỏi được phát trực tiếp cho du khách tại các địa điểm du lịch và dịch vụ liên quan. Sau khi loại bỏ các bảng trả lời không đầy đủ hoặc không hợp lệ, số phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích là 319. Nguồn dữ liệu này là cơ sở để tiến hành các bước xử lý thống kê và kiểm định mô hình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

Phân tích độ tin cậy

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, sau khi loại các biến DC5, DTDD5, ATDD3, ATDD5 thì các thang đo đều đạt độ tin cậy, với hệ số từ 0,655 đến 0,908. Thang đo “Thông tin điểm đến” (0,855), “An toàn điểm đến” (0,894) và “Quyết định lựa chọn” (0,908) có độ tin cậy rất cao, trong khi “Đặc trưng điểm đến” (0,792) và “Chi phí du lịch” (0,748) đạt mức tốt. Thang đo “Động cơ du lịch” (0,655) ở mức chấp nhận được. Nhìn chung, các biến quan sát đều có tương quan biến tổng đạt chuẩn, khẳng định thang đo phù hợp cho phân tích nhân tố và kiểm định mô hình nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach' Alpha nếu loại biến
Thông tin về điểm đến, Cronbach' Alpha = ,855				
TT1	15,72	5,724	,665	,826
TT2	15,65	5,888	,687	,821
TT3	15,73	5,437	,730	,808
TT4	15,50	5,987	,635	,834
TT5	15,50	5,823	,630	,835
Động cơ du lịch, Cronbach' Alpha = ,655				
DC1	11,02	1,927	,431	,593
DC2	10,90	1,776	,508	,541
DC3	11,10	1,597	,518	,526
DC4	11,04	1,885	,310	,679
Đặc trưng của điểm đến, Cronbach' Alpha = ,792				
DTDD1	11,33	2,512	,633	,726
DTDD2	11,49	2,515	,601	,742
DTDD3	11,27	2,536	,588	,748
DTDD4	11,59	2,633	,586	,749
An toàn của điểm đến, Cronbach' Alpha = ,894				
ATDD1	7,05	2,239	,828	,816
ATDD2	6,95	2,510	,705	,920
ATDD4	7,09	2,215	,845	,801
Chi phí du lịch, Cronbach' Alpha = ,748				
CP1	11,17	2,504	,479	,725
CP2	11,33	2,146	,582	,668
CP3	11,35	2,115	,645	,627
CP4	11,29	2,825	,490	,723
Quyết định lựa chọn điểm đến, Cronbach' Alpha = ,908				
QDDD1	14,93	7,175	,674	,906
QDDD2	14,91	7,202	,722	,897
QDDD3	15,19	6,163	,867	,865
QDDD4	14,95	6,623	,714	,900
QDDD5	15,16	6,288	,876	,864

(Nguồn phân tích dữ liệu khảo sát)

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Đối với nhóm nhân tố độc lập, kết quả EFA với 20 biến quan sát cho thấy: chỉ số KMO đạt 0,806 (>0,5), khẳng định dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05), chứng tỏ tồn tại mối tương quan trong toàn bộ biến quan sát. Giá trị Eigenvalue bằng 1,281 (>1), với tổng phương sai trích đạt 64,130%, vượt ngưỡng 50%, cho thấy mô hình giải thích tốt sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả phân tích hình thành 5 nhóm nhân tố, trong đó các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, đảm bảo ý nghĩa thực tiễn.

Đối với nhóm nhân tố phụ thuộc, hệ số KMO đạt 0,810 (>0,5), tiếp tục khẳng định sự phù hợp của dữ liệu với phân tích EFA. Kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 (<0,05), cho thấy các biến quan sát

có tương quan chặt chẽ trong tổng thể. Giá trị Eigenvalue cao nhất đạt 3,672 (>1) với tổng phương sai trích bằng 73,435%, vượt ngưỡng 50%, chứng minh thang đo biến phụ thuộc có độ giải thích cao.

Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy tất cả các yếu tố độc lập đều có mối quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê với quyết định lựa chọn điểm đến. Động cơ du lịch có mức tương quan mạnh nhất ($r = 0,726$), Đặc trưng điểm đến ($r = 0,513$) và chi phí du lịch ($r = 0,438$) có tác động trung bình, trong khi thông tin điểm đến ($r = 0,424$) cũng góp phần đáng kể. Yếu tố an toàn điểm đến có mối quan hệ yếu hơn ($r = 0,206$), nhưng vẫn có ý nghĩa.

Phân tích hồi quy

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	sig	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai lệch chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	VIF
(Constant)	-1,561	,249		-6,265	,000		
TT	,138	,042	,127	3,272	,001	,808	1,237
DC	,826	,062	,546	13,389	,000	,730	1,371
DTDD	,223	,052	,180	4,269	,000	,685	1,460
ATDD	,054	,031	,062	1,704	,089	,909	1,100
CP	,189	,051	,147	3,737	,000	,789	1,268

Giá Trị F= 101,968; Sig.=0,000
 R² hiệu chỉnh 0,614; Durbin-Watson = 1,985
 b, Biến phụ thuộc QD - Quyết định lựa chọn điểm đến

(Nguồn phân tích dữ liệu khảo sát)

Kết quả hồi quy cho thấy mô hình đạt mức ý nghĩa thống kê cao ($F = 101,968$; $Sig. = 0,000$), với hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,614 nghĩa là các biến độc lập giải thích được khoảng 61,4% sự biến thiên trong quyết định lựa chọn điểm đến của du khách. Chỉ số Durbin-Watson = 1,985 gần bằng 2, cho thấy hiện tượng tự tương quan không xảy ra, đảm bảo độ tin cậy của mô hình.

Trong các nhân tố, động cơ du lịch (DC) có ảnh hưởng mạnh nhất ($Beta = 0,546$; $Sig. = 0,000$) khẳng định đây là yếu tố chủ đạo chi phối hành vi du khách. Tiếp đến là đặc trưng điểm đến (DTDD) ($Beta = 0,180$; $Sig. = 0,000$), chi phí du lịch (CP) ($Beta = 0,147$; $Sig. = 0,000$) và thông tin điểm đến (TT) ($Beta = 0,127$; $Sig. = 0,001$) đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, an toàn điểm đến (ATDD) có hệ số Beta thấp (0,062) và $Sig. = 0,089 > 0,05$ cho thấy chưa đủ bằng chứng thống kê để khẳng định vai trò ảnh hưởng.

Các chỉ số Tolerance ($>0,6$) và VIF ($<1,5$) chứng minh không có hiện tượng đa cộng tuyến, đảm bảo tính ổn định của ước lượng hồi quy.

Vậy, mô hình xác nhận động cơ du lịch là yếu tố quyết định chính, trong khi thông tin, đặc trưng và chi phí điểm đến cũng đóng góp đáng kể vào quyết định lựa chọn của khách nội địa tại Đà Lạt.

3.2. Thảo luận

Kết quả hồi quy cho thấy động cơ du lịch là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Xuân Trường và Nguyễn Thị Hằng (2022), khi cho rằng động cơ kéo đóng vai trò trung tâm trong quá trình hình thành và duy trì hành vi du lịch của du khách. Kết quả cũng nhất quán với kết luận của Nguyễn Thị Oanh và Lê Trần Anh Thư (2022), nhấn mạnh rằng động cơ là yếu tố nền tảng dẫn đến ý định lựa chọn điểm

đến Đà Lạt, phản ánh nhu cầu tìm kiếm trải nghiệm, nghỉ dưỡng và khám phá của du khách nội địa.

Bên cạnh đó, đặc trưng điểm đến và chi phí du lịch được chứng minh có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn, củng cố kết quả nghiên cứu của Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2024). Theo các tác giả này, những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, văn hóa và chất lượng dịch vụ, cùng với mức chi phí hợp lý, là hai yếu tố cốt lõi quyết định sức hấp dẫn của điểm đến du lịch. Trong bối cảnh Đà Lạt là địa phương có điều kiện tự nhiên ưu việt, cảnh quan đặc sắc và dịch vụ phong phú, kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy sự tương đồng với các kết luận trước đó, khẳng định vai trò của việc duy trì bản sắc và kiểm soát chi phí trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến.

Ngoài ra, thông tin về điểm đến cũng thể hiện tác động đáng kể đến quyết định lựa chọn, phù hợp với nhận định của Correia và Pimpão (2008) cũng như Nguyễn Hoàng Đông và cộng sự (2020). Hai nghiên cứu này đều chỉ ra rằng nguồn thông tin từ các kênh truyền thông, công ty lữ hành và đặc biệt là từ bạn bè, người thân có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi lựa chọn điểm đến. Kết quả nghiên cứu hiện tại một lần nữa khẳng định vai trò của thông tin truyền thông và truyền miệng trong việc hình thành nhận thức, niềm tin và định hướng hành vi của du khách khi lựa chọn địa điểm du lịch.

Ngược lại, an toàn điểm đến trong nghiên cứu này không đạt mức ý nghĩa thống kê, khác biệt với kết quả của Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2024), nơi yếu tố an toàn được xem là điều kiện quan trọng. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ các yếu tố sau: thứ nhất, mức độ an toàn tại Đà Lạt được du khách mặc định là cao và ổn định, do địa phương có hình ảnh lâu năm gắn liền với sự yên bình, thân thiện và trật tự xã hội tốt. Khi yếu tố an toàn được xem như “điều hiển nhiên”, nó không còn là tiêu chí quyết

định tạo khác biệt trong quá trình lựa chọn điểm đến; thứ hai, trong bối cảnh du lịch nội địa, du khách thường tập trung nhiều hơn vào các yếu tố tạo trải nghiệm tích cực như cảnh quan, chi phí, cơ sở hạ tầng hoặc các hoạt động giải trí, thay vì lo ngại rủi ro an toàn. Điều này khiến biến “an toàn” không thể hiện được sự biến thiên đủ lớn để ảnh hưởng có ý nghĩa đến quyết định và thứ ba, có thể sự tương quan giữa “an toàn điểm đến” và các biến khác như “đặc trưng điểm đến” hoặc “động cơ du lịch” đã làm giảm vai trò riêng lẻ của biến này trong mô hình, dù về mặt cảm nhận, nó vẫn là yếu tố nền tảng trong tâm lý du khách. Tổng hợp lại, “an toàn điểm đến” tuy quan trọng về mặt lý thuyết, nhưng trong bối cảnh thực tế của Đà Lạt – nơi yếu tố này đã đạt mức kỳ vọng chung và ít biến động – nên không còn tác động đáng kể đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách trong mô hình thống kê.

Tổng thể, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố động cơ du lịch, đặc trưng điểm đến, chi phí du lịch và thông tin điểm đến đều có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa, đồng thời khẳng định tính kế thừa và mở rộng các nghiên cứu trước đây trong bối cảnh thực tiễn tại Đà Lạt.

4. HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ KẾT LUẬN

4.1. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng động cơ du lịch là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt. Do đó, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp du lịch cần tập trung xây dựng các sản phẩm, dịch vụ gắn với nhu cầu trải nghiệm, nghỉ dưỡng, khám phá văn hóa và thiên nhiên của du khách. Các chương trình nên được thiết kế đa dạng, từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp đến trải nghiệm cộng đồng, nhằm đáp ứng tối đa mong đợi của nhiều nhóm

khách khác nhau. Đồng thời, việc quảng bá những giá trị đặc trưng, độc đáo của điểm đến sẽ giúp khơi gợi động cơ và thúc đẩy hành vi lựa chọn.

Bên cạnh đó, đặc trưng điểm đến cũng được xác định có tác động đáng kể. Do đó, cần chú trọng gìn giữ và phát triển cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa cũng như những yếu tố đặc thù tạo nên thương hiệu riêng cho phường Xuân Hương – Đà Lạt. Chính quyền địa phương cần phối hợp với cộng đồng trong công tác bảo tồn di sản và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch gắn với bản sắc văn hóa. Điều này không chỉ duy trì sức hấp dẫn mà còn nâng cao tính bền vững của ngành du lịch địa phương.

Yếu tố chi phí du lịch cũng có ảnh hưởng quan trọng, hàm ý rằng giá cả dịch vụ cần hợp lý, minh bạch và đa dạng để phù hợp với nhiều đối tượng khách. Doanh nghiệp du lịch nên xây dựng các gói dịch vụ linh hoạt, bao gồm cả mức giá tiết kiệm cho khách bình dân và dịch vụ cao cấp cho khách có thu nhập cao. Bên cạnh đó, chính quyền cần kiểm soát tình trạng “chặt chém” và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để đảm bảo sự hài lòng cho du khách.

Ngoài ra, thông tin điểm đến được chứng minh có vai trò quan trọng. Do vậy, cần tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quảng bá hình ảnh điểm đến thông qua các nền tảng mạng xã hội, website chính thức và các kênh truyền thông uy tín. Việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, hấp dẫn sẽ giúp khách hàng có cơ sở tin tưởng và đưa ra quyết định lựa chọn.

Ngược lại, yếu tố an toàn điểm đến chưa cho thấy tác động đáng kể trong mô hình, song không có nghĩa là yếu tố này kém quan trọng. Các nhà quản lý vẫn cần duy trì và củng cố hình ảnh điểm đến an toàn, thân thiện để bảo đảm tính bền vững lâu dài. Việc đảm bảo an toàn cho du khách nên được thực hiện thông qua việc nâng cao

chất lượng dịch vụ y tế, quản lý an ninh và ứng phó với rủi ro tự nhiên.

4.2. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch nội địa tại phường Xuân Hương – Đà Lạt chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Trong đó, động cơ du lịch thể hiện vai trò nổi bật nhất, phản ánh nhu cầu trải nghiệm, nghỉ dưỡng và khám phá của du khách. Các yếu tố như đặc trưng điểm đến, chi phí và thông tin du lịch cũng có ảnh hưởng đáng kể, cho thấy hành vi lựa chọn thường gắn liền với sức hấp dẫn, sự thuận tiện và mức độ phù hợp về tài chính. Yếu tố an toàn tuy có liên quan đến quyết định, nhưng trong phạm vi khảo sát lại chưa thể hiện vai trò chi phối.

Kết quả nghiên cứu đã góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết hành vi du khách, đồng thời mang lại giá trị ứng

dụng trong công tác quản lý và hoạch định chiến lược phát triển du lịch địa phương. Việc tập trung vào nâng cao trải nghiệm, tăng cường cung cấp thông tin minh bạch, và xây dựng các gói dịch vụ hợp lý về chi phí sẽ giúp gia tăng sức hấp dẫn và năng lực cạnh tranh của Đà Lạt.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi khảo sát chỉ tập trung tại phường Xuân Hương – Đà Lạt nên kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ hành vi du khách khi đến Đà Lạt hoặc các địa phương khác. Thứ hai, nghiên cứu mới xem xét các yếu tố định lượng, chưa khai thác sâu khía cạnh định tính như cảm xúc, trải nghiệm cá nhân hay tác động của xu hướng du lịch mới. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi khảo sát, kết hợp phương pháp định tính, hoặc so sánh giữa các nhóm khách du lịch khác nhau để mang lại kết quả toàn diện và có tính khái quát cao hơn.

Thông tin tác giả:

ThS. Võ Thị Hương, Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: vothihuong@cddl.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Thuý (*Tác giả liên hệ), Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 21/09/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 25/11/2025

Ngày duyệt đăng: 29/11/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Correia, A., & Pimpão, A. (2008). Decision-making processes of Portuguese tourist travelling to South America and Africa. *International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research*, 2(4), 330–373. <https://doi.org/10.1108/17506180810908989>

Nguyễn Hoàng Đông, Hoàng Thế Hải, Trần Chí Vĩnh Long, Hoàng Thị Mộng Liên, & Lê Nam Hải. (2020). Động cơ lựa chọn điểm đến của khách du lịch Hàn Quốc đến miền Trung, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 129(5B), 139–151.

Nguyễn Thị Oanh, & Trần Lê Anh Thư. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến thành phố Đà Lạt của khách du lịch nội địa. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 10(3), 90–107.

Nguyễn Danh Nam, Nguyễn Thu Hà, & Đỗ Thị Tuệ Minh. (2024). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc lựa chọn điểm đến du lịch chăm sóc sức khỏe tại vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình, Special Issue* (12), 51–65.

Phạm Xuân Trường, & Nguyễn Thị Hằng. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch của người dân Hà Nội. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 152(1), 62–78. <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.082022.1007>

FACTORS INFLUENCING DOMESTIC TOURISTS' DESTINATION CHOICE IN XUAN HUONG – DA LAT WARD

Vo Thi Huong, Nguyen Thi Thuy*

Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Abstract: *This study aims to identify the factors influencing domestic tourists' destination choice in Xuan Huong – Da Lat Ward. Data were collected from 319 valid survey questionnaires during the first six months of 2025. Analyses using Cronbach's Alpha, EFA, correlation, and multiple linear regression confirmed that the research model is reliable and appropriate. The findings reveal that travel motivation is the most influential factor, followed by destination attributes, travel costs, and destination information. The study contributes to the theoretical foundation and provides managerial implications to enhance destination attractiveness and support the development of sustainable tourism strategies.*

Keywords: *decision-making, destination, tourist*

Author Information:

M.A. Vo Thi Huong, Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: vothiuong@cddl.edu.vn

M.A. Nguyen Thi Thuy (*Corresponding author), Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Note:

The authors declare no competing interests regarding this article.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỌC TẬP KỸ NĂNG MỀM CỦA NGƯỜI HỌC TẠI KHOA KINH TẾ TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

Nguyễn Tiến Trung, Nguyễn Thị Thuý*

Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Đà Lạt. Tác giả áp dụng nghiên cứu định tính và định lượng để xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Đà Lạt. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố: chương trình học, môi trường học tập, chính sách của nhà trường, giảng viên và cơ sở vật chất tác động đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản lý nhằm hỗ trợ Trường Cao đẳng Đà Lạt nâng cao hiệu quả trong quá trình rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm cho người học.

Từ khóa: người học, Khoa Kinh tế, kỹ năng mềm, Trường Cao đẳng Đà Lạt

1. GIỚI THIỆU

Kỹ năng mềm được xem là một trong những yếu tố then chốt giúp sinh viên ngành kinh tế thành công trong học tập và nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số (Casali & Meneghetti, 2023; Mohammed & Ozdamli, 2024). Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề không chỉ giúp sinh viên trình bày ý tưởng rõ ràng mà còn tạo ấn tượng tích cực đối với nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, khảo sát nội bộ tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt năm 2023 cho thấy 45% sinh viên thiếu tự tin trong giao tiếp nơi công sở, 50% gặp khó khăn khi viết đơn ứng tuyển và 60% chưa sẵn sàng tham gia phỏng vấn tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hợp tác cũng phản hồi rằng sinh viên thiếu kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và giải quyết vấn đề hiệu quả, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thích ứng trong môi trường làm việc thực tế.

Nhằm giải quyết vấn đề này, Khoa Kinh tế đã triển khai các môn học và hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên, bao gồm: (1) thực hành giao tiếp nơi công sở; (2) viết đơn ứng tuyển bằng thư tay

và email; (3) thực hiện phỏng vấn tại Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Lâm Đồng; và (4) tham gia các hoạt động ngoại khóa kết hợp thực hành phỏng vấn khách hàng và trò chơi trải nghiệm. Kết quả khảo sát sau các hoạt động này cho thấy 80% sinh viên cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp, 75% cải thiện khả năng viết đơn ứng tuyển và 70% thực hiện phỏng vấn hiệu quả hơn. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa học tập trên lớp và trải nghiệm thực tế mang lại hiệu quả rõ rệt trong phát triển kỹ năng mềm.

Mặc dù các hoạt động trên đã góp phần nâng cao kỹ năng mềm, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu hệ thống đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập kỹ năng mềm của sinh viên tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt. Khoảng trống này vừa là vấn đề thực tiễn khi sinh viên chưa phát triển đầy đủ kỹ năng mềm cần thiết cho nghề nghiệp, vừa là khoảng trống khoa học cần được khảo sát để cung cấp bằng chứng và đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả đào tạo kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Nghiên cứu này có tính mới nổi bật ở việc tập trung vào bối cảnh cụ thể tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, nơi các

môn học và hoạt động ngoại khóa về kỹ năng mềm đã được triển khai nhưng chưa được đánh giá hệ thống. Ngoài ra, nghiên cứu kết hợp dữ liệu thực tiễn từ khảo sát sinh viên và kết quả thực hành ngoại khóa, thực tập, phỏng vấn, giúp làm rõ các khó khăn và “pain points” trong phát triển kỹ năng mềm. Nhờ vậy, nghiên cứu không chỉ mở rộng cơ sở lý thuyết mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng, phục vụ cải thiện chất lượng đào tạo kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Nghiên cứu đóng góp cả về lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, nghiên cứu mở rộng cơ sở kiến thức về kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, đặc biệt cho sinh viên ngành kinh tế, bằng cách xác định và phân tích tác động của các yếu tố đến quá trình học tập kỹ năng mềm. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin cụ thể giúp Ban giám hiệu và giảng viên Khoa Kinh tế thiết kế chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa hiệu quả hơn, cải thiện cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ sinh viên, đồng thời nâng cao khả năng thực hành và thích ứng nghề nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đánh giá và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kỹ năng mềm có thể được xem như tập hợp các năng lực bổ trợ, không trực tiếp gắn với chuyên môn nhưng đóng vai trò thiết yếu trong quá trình giao tiếp, xử lý tình huống, sắp xếp và quản lý thời gian cũng như trong hoạt động lãnh đạo. Nhờ những kỹ năng này, cá nhân có thể nâng cao hiệu quả học tập, làm việc và khả năng thích ứng trong nhiều bối cảnh xã hội và nghề nghiệp khác nhau. (Nguyễn Hải Nam, 2024).

Trong lĩnh vực giáo dục, kỹ năng này thường được chia thành một số nhóm chính, bao gồm: (1) Giao tiếp – khả năng truyền đạt bằng lời nói, văn bản, lắng nghe tích cực và thấu cảm; (2) Làm việc nhóm – năng lực phối hợp, hợp tác, phân chia trách nhiệm và xử lý mâu thuẫn; (3) Lãnh đạo - năng lực định hướng và dẫn dắt tập thể, tạo động lực cho các thành viên cũng như đưa ra những quyết định then chốt; (4) Giải quyết vấn đề – bao gồm việc nhận diện tình huống, thu thập và phân tích thông tin, lựa chọn và triển khai; (5) Tư duy phản biện – kỹ năng cho phép cá nhân phân tích, suy xét, đánh giá và tích hợp kiến thức nhằm đưa ra nhận định chính xác; (6) Quản lý thời gian – kỹ năng giúp cá nhân chủ động lên kế hoạch, sử dụng thời gian tối ưu và hoàn tất các nhiệm vụ theo yêu cầu; (7) Tự học – năng lực xác định mục tiêu, chủ động tìm kiếm tri thức, tiếp thu từ nhiều nguồn và tự đánh giá kết quả học tập.

Các lý thuyết nền tảng dùng để giải thích mối quan hệ giữa yếu tố ảnh hưởng và học tập kỹ năng mềm:

(1) Thuyết Nhận Thức Xã Hội – Social Cognitive Theory

Thuyết Nhận thức Xã hội (SCT) do Albert Bandura (1986) phát triển nhấn mạnh vai trò của sự tương tác qua lại giữa cá nhân, hành vi và môi trường trong quá trình học tập. Theo SCT, người học tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới không chỉ thông qua trải nghiệm trực tiếp mà còn thông qua quan sát người khác, mô phỏng hành vi và tiếp nhận phản hồi xã hội. Một thành tố quan trọng trong lý thuyết này là *self-efficacy* – niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể. *Self-efficacy* quyết định mức độ nỗ lực, sự kiên trì và khả năng thích ứng của người học khi đối diện với thử thách. Đối với kỹ năng mềm – vốn đòi hỏi sự tự tin, sự chủ động và tương tác – SCT lý giải rằng sinh viên có *self-efficacy* cao sẽ tích cực tham gia thảo luận, hoạt động nhóm, thuyết trình

hoặc giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, môi trường học tập có vai trò quan trọng, bao gồm phong cách giảng dạy, sự hỗ trợ của giảng viên, mô hình vai trò (role model) từ bạn bè hoặc doanh nghiệp. Do đó, SCT cung cấp nền tảng lý luận phù hợp để giải thích cách các yếu tố cá nhân và môi trường ảnh hưởng đến quá trình học kỹ năng mềm của sinh viên.

(2). Thuyết Học Tập Trải Nghiệm – Experiential Learning Theory

Thuyết Học tập Trải nghiệm (ELT) của Kolb (1984) cho rằng học tập là quá trình chuyển hóa kinh nghiệm thành tri thức thông qua chu trình bốn giai đoạn: (1) trải nghiệm cụ thể, (2) quan sát – phản tư, (3) khái quát hóa thành khái niệm và (4) thử nghiệm tích cực. Theo Kolb, học tập hiệu quả nhất khi người học chủ động tham gia vào các hoạt động thực tiễn và có cơ hội phản tư về trải nghiệm của mình. Lý thuyết này đặc biệt phù hợp với học tập kỹ năng mềm vì những năng lực như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, lãnh đạo hay quản lý thời gian không thể hình thành chỉ bằng lý thuyết mà cần quá trình thực hành lặp lại và phản tư. Trong bối cảnh giáo dục cao đẳng, sinh viên ngành kinh tế phát triển kỹ năng mềm thông qua mô phỏng doanh nghiệp, làm việc nhóm, thuyết trình, tranh biện hoặc dự án thực tiễn. Khi được đặt vào môi trường trải nghiệm thực tế, người học sẽ học cách đánh giá hành vi, điều chỉnh chiến lược giao tiếp và phát triển khả năng xử lý tình huống. Nhờ đó, ELT cung cấp một cơ sở lý thuyết mạnh mẽ để lý giải vai trò của hoạt động trải nghiệm trong phát triển kỹ năng mềm.

(3). Thuyết Học Tập Xã Hội – Social Learning Theory

Thuyết Học tập Xã hội (SLT) của Bandura (1977) cho rằng cá nhân học tập thông qua quan sát hành vi của người khác, từ đó mô phỏng và điều chỉnh hành vi của

mình dựa trên kết quả quan sát được. Quá trình này gồm bốn bước: chú ý, ghi nhớ, tái hiện và động lực. SLT nhấn mạnh vai trò của mô hình mẫu (role model) như giảng viên, bạn học giỏi, chuyên gia hoặc nhân vật lãnh đạo trong doanh nghiệp. Đối với kỹ năng mềm, mô hình hóa hành vi có ý nghĩa đặc biệt, vì những kỹ năng như giao tiếp, thuyết trình, đàm phán hay làm việc nhóm thường được học hiệu quả khi sinh viên quan sát cách người khác thực hiện. Ngoài ra, SLT cũng khẳng định rằng sự củng cố tích cực (ví dụ: phản hồi tốt từ giảng viên) đóng vai trò thúc đẩy quá trình học tập. Trong bối cảnh trường cao đẳng, hoạt động mô phỏng tình huống, học dựa trên dự án và làm việc nhóm giúp sinh viên quan sát, thực hành và điều chỉnh hành vi xã hội. Do đó, SLT là cơ sở lý thuyết quan trọng để giải thích tại sao các yếu tố môi trường và mô hình vai trò ảnh hưởng đến phát triển kỹ năng mềm.

(4). Thuyết Học Tập Gắn Kết Thực Tiễn – Work-Integrated Learning Theory (WIL)

Work-Integrated Learning (WIL) nhấn mạnh việc kết hợp giữa kiến thức học thuật và trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và kỹ năng mềm của sinh viên. Theo lý thuyết này, học tập trở nên sâu sắc hơn khi người học được tham gia vào các công việc thực tiễn, mô phỏng hoặc dự án thật, nơi họ phải giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và thích ứng với bối cảnh công việc thực. WIL giải thích rõ rằng kỹ năng mềm không thể phát triển đầy đủ trong môi trường lớp học truyền thống mà cần được rèn luyện liên tục thông qua các trải nghiệm như thực tập, dự án với doanh nghiệp, bài học tình huống, hoặc mô phỏng kinh doanh. Những hoạt động này cho phép sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết, nhận phản hồi thực tế và điều chỉnh hành vi. Trong môi trường giáo dục nghề nghiệp – đặc biệt là ngành kinh tế – lý thuyết WIL nhấn mạnh vai trò của việc kết nối nhà trường với doanh nghiệp nhằm

tạo điều kiện cho sinh viên phát triển các kỹ năng giao tiếp, teamwork, tư duy phản biện và tác phong nghề nghiệp (Billett, 2011).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của Casali và Meneghetti (2023) khám phá mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các kỹ năng mềm (soft skills) và kết quả học tập trong bối cảnh giáo dục đại học. Mục tiêu là xác định những cơ chế trung gian—chẳng hạn tự điều chỉnh học tập và trạng thái cảm xúc học tập—qua đó kỹ năng mềm ảnh hưởng lên hiệu quả học tập. Tác giả thu thập dữ liệu khảo sát từ sinh viên, đo lường nhiều loại kỹ năng mềm (giao tiếp, tư duy phản biện, kiên trì, nhận thức xã hội), cùng các biến trung gian về chiến lược học tập và cảm xúc liên quan tới học tập. Phân tích chính sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm tra các đường quan hệ nhân quả giả định. Kết quả cho thấy một số kỹ năng mềm tác động trực tiếp đến kết quả học tập, nhưng phần quan trọng hơn là tác động gián tiếp thông qua tự điều chỉnh học tập và cảm xúc tích cực khi học; tức là, kỹ năng mềm giúp sinh viên áp dụng chiến lược học hiệu quả và duy trì thái độ học tập tích cực, từ đó cải thiện kết quả. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp đào tạo kỹ năng mềm cùng với rèn luyện chiến lược học tập và quản lý cảm xúc, đồng thời gợi ý rằng can thiệp chỉ tập trung vào kỹ năng mềm mà không hỗ trợ chiến lược học tập có thể mang lại lợi ích hạn chế.

Mohammed & Ozdamli (2024) hệ thống xem xét hàng loạt nghiên cứu liên quan tới soft skills trong bối cảnh giáo dục ngành công nghệ thông tin — kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội, tư duy sáng tạo — và đánh giá cách thức phát triển và giảng dạy chúng ở bậc đại học. Kết quả chỉ ra nhiều khoảng trống: nhiều chương trình vẫn chủ yếu dạy kỹ năng chuyên môn, thiếu tích hợp kỹ năng mềm;

các nghiên cứu thực nghiệm còn ít; có nhu cầu rõ ràng để lồng ghép các chiến lược giảng dạy active learning nhằm phát triển soft skills.

Yan & Nasri (2025) nghiên cứu 5 trường đại học, theo dõi 486 sinh viên từ năm cuối học đến 6 tháng sau tốt nghiệp, để đánh giá ảnh hưởng của soft skills tới thành công nghề nghiệp đầu đời. Soft skills (giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thông minh cảm xúc...) được kết nối với cơ hội việc làm nhanh hơn, mức lương cao hơn và khả năng thăng tiến sớm hơn. Phân tích đường dẫn (path analysis) cho thấy kỹ năng mềm ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp (thông qua thực tập và mạng lưới nghề nghiệp). Nghiên cứu hỗ trợ mạnh mẽ cho việc tích hợp soft skills trong chương trình giảng dạy.

Nghiên cứu trong nước

Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) cho rằng quá trình học tập kỹ năng giao tiếp chịu tác động từ nhiều nhóm yếu tố khác nhau. Thứ nhất là yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, bao gồm sự tự tin, khả năng hòa nhập, mức độ lúng túng khi giao tiếp, năng lực bắt đầu cuộc trò chuyện, kỹ năng chuyển chủ đề và khả năng diễn đạt. Thứ hai là yếu tố cá nhân từ phía người dạy và môi trường học tập, thể hiện qua năng lực sư phạm, phương pháp giảng dạy, giọng nói, cũng như thái độ giao tiếp của giảng viên hoặc nhân viên y tế. Thứ ba là yếu tố môi trường, liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy, như việc sinh viên phải sống tách biệt tại các khu nhà trọ trong cộng đồng dân cư.

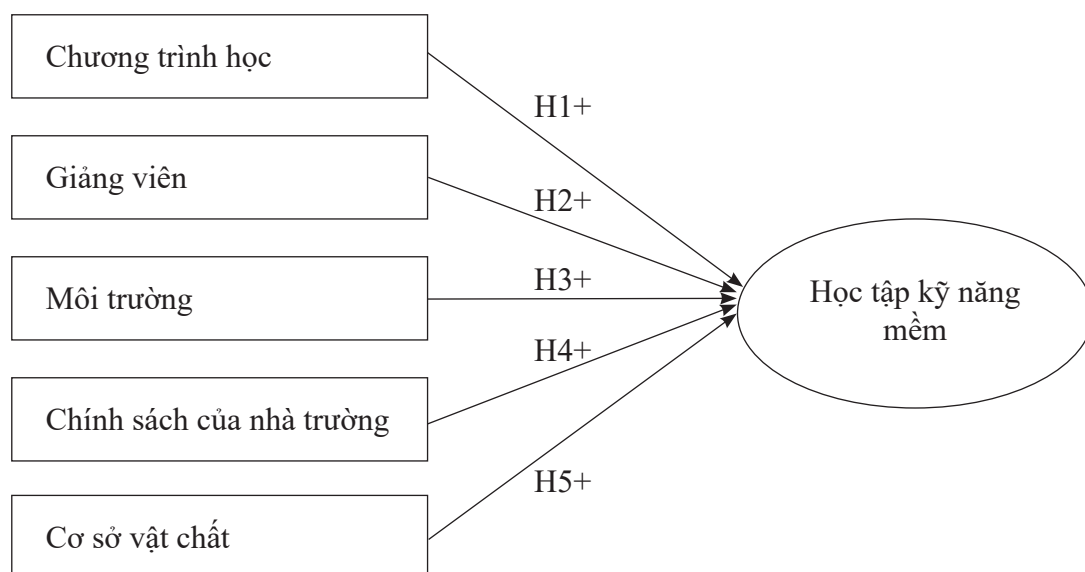
Trần Thanh Mai (2019) chỉ ra rằng quá trình rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên trong bối cảnh đại học chịu tác động chủ yếu từ ba nhóm yếu tố: hoạt động giảng dạy của giảng viên, sự tham gia và nỗ lực học tập của người học, cùng với điều kiện cơ sở vật chất hỗ trợ cho quá trình đào tạo.

Trần Thị Kim Chi (2022) xác định sáu nhóm nhân tố tác động đến quá trình

hình thành và phát triển kỹ năng mềm của sinh viên, bao gồm: chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, đội ngũ giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất, cơ chế chính sách và môi trường rèn luyện. Trong số đó, cơ sở vật chất được xác định là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hiệu quả học tập kỹ năng mềm của người học.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước và tình hình thực tế tại Khoa Kinh tế, nhóm tác giả đề xuất các yếu tố: Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế trường Cao đẳng Đà Lạt.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Chương trình học bao gồm các môn học, nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động thực hành, có vai trò định hướng và tạo điều kiện cho sinh viên phát triển kỹ năng mềm (Kolb, 1984). Theo Casali & Meneghetti (2023), sinh viên tham gia chương trình tích hợp các hoạt động thực hành, thảo luận nhóm và mô phỏng thực tế có thể cải thiện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, kiên trì và nhận thức xã hội thông qua cơ chế tự điều chỉnh học tập và quản lý cảm xúc. Mohammed & Ozdamli (2024) cũng nhấn mạnh rằng nhiều chương trình hiện tại tập trung vào kiến thức chuyên môn, thiếu tích hợp phát triển soft skills, do đó, một chương trình học thiết kế tốt là yếu tố quan trọng giúp sinh viên rèn

luyện kỹ năng mềm. Nên giả thuyết đưa ra là:

H1: Chương trình học có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Giảng viên đóng vai trò như người hướng dẫn và mô hình hành vi (Bandura, 1977; 1986), ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình học kỹ năng mềm của sinh viên. Trần Thanh Mai (2019) cho rằng phương pháp giảng dạy, thái độ, phản hồi và kỹ năng giao tiếp của giảng viên tác động mạnh đến quá trình rèn luyện kỹ năng mềm. Casali & Meneghetti (2023) cũng chỉ ra rằng sự hỗ trợ và phản hồi từ giảng viên giúp sinh viên áp dụng chiến lược học tập hiệu quả, duy trì thái độ tích cực và cải thiện kết quả học tập. Nên giả thuyết đưa ra là:

H2: Giảng viên có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Môi trường học tập bao gồm yếu tố vật lý, xã hội và văn hóa học tập, ảnh hưởng đến cơ hội thực hành, hợp tác và quan sát hành vi (Bandura, 1986). Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) cho rằng môi trường hỗ trợ, sự tương tác với đồng môn và sự hòa nhập trong cộng đồng học tập đóng vai trò quan trọng trong phát triển kỹ năng giao tiếp. Mohammed & Ozdamli (2024) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường học tập tích cực trong việc rèn luyện kỹ năng mềm thông qua các hoạt động trải nghiệm và tương tác. Nên giả thuyết đưa ra là:

H3: Môi trường có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Chính sách nhà trường, bao gồm cơ chế hỗ trợ, mentoring, thực tập và các hoạt động ngoại khóa, tạo động lực và cơ hội rèn luyện kỹ năng mềm (Billett, 2011). Yan & Nasri (2025) chỉ ra rằng sự hỗ trợ của tổ chức giáo dục, thông qua các chương trình trải nghiệm thực tế và mạng lưới nghề nghiệp, tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc phát triển kỹ năng mềm và thành công nghề nghiệp của sinh viên. Nên giả thuyết đưa ra là:

H4: Chính sách của nhà trường có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người

học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Cơ sở vật chất, bao gồm phòng học, phòng thực hành, thiết bị và công cụ học tập, cung cấp môi trường trải nghiệm thực tế và mô phỏng, hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm (Kolb, 1984; Bandura, 1986). Trần Thị Kim Chi (2022) cho thấy cơ sở vật chất là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hiệu quả học tập kỹ năng mềm. Các nghiên cứu quốc tế cũng nhấn mạnh việc cung cấp điều kiện vật chất đầy đủ giúp sinh viên thực hành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề hiệu quả. Nên giả thuyết đưa ra là:

H5: Cơ sở vật chất học tập có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu gồm 4 bước sau:

Bước 1. Tổng hợp nghiên cứu và lý thuyết nền để đưa ra mô hình và thang đo

Bước 2. Xây dựng câu hỏi khảo sát dựa trên các nghiên cứu trước và trao đổi với 10 chuyên gia là những người làm việc lâu năm trong lĩnh vực giáo dục để hoàn thiện mô hình và bảng khảo sát. Sau đó nhóm tác giả tiến hành khảo sát thử 50 mẫu để hiệu chỉnh bảng câu hỏi phù hợp với đối tượng phỏng vấn phục vụ cho nghiên cứu chính thức.

Bảng 1: Tổng hợp thang đo nghiên cứu

Yếu tố / Biến	Nội dung câu hỏi (Item)	Nguồn
Chương trình học	Chương trình học có các học phần giúp tôi rèn luyện kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Nội dung môn học phù hợp với nhu cầu thực tiễn của nghề nghiệp.	
	Các bài tập, dự án yêu cầu sinh viên vận dụng kỹ năng mềm.	
Giảng viên	Chương trình được cập nhật để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Giảng viên cập nhật liên tục các nội dung và thông tin mới liên quan đến môn học	
	Giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt	
Môi trường	Giảng viên nhiệt tình và có trách nhiệm trong giảng dạy	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Công tác chuẩn bị nội dung, tài liệu, bài giảng của GV tốt	
	Có cơ hội thảo luận và làm việc nhóm trong lớp.	
Chính sách nhà trường	Các hoạt động ngoại khóa giúp tôi rèn luyện kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Sinh viên có thể tương tác tích cực với giảng viên và bạn bè.	
	Văn hóa học tập và chia sẻ giữa sinh viên hỗ trợ việc phát triển kỹ năng mềm.	
Cơ sở vật chất	Nhà trường có chính sách khuyến khích tham gia ngoại khóa/ thực hành kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Có hỗ trợ mentoring và hướng dẫn phát triển kỹ năng mềm.	
	Trường có quy định hoặc khuyến khích phát triển kỹ năng mềm là chuẩn đầu ra.	
Học tập kỹ năng mềm	Có hỗ trợ tài chính hoặc cơ hội tham gia các hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm.	Bandura (1986); Kolb (1984) và nghiên cứu định tính.
	Phòng học và phòng thực hành đầy đủ trang thiết bị phục vụ học kỹ năng mềm.	
	Có tài nguyên học tập và tài liệu hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm.	
	Điều kiện vật chất (ánh sáng, âm thanh, không gian) thuận lợi cho học tập kỹ năng mềm.	
	Trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa và thực hành kỹ năng mềm.	
	Tôi tự đánh giá khả năng giao tiếp của mình đã được cải thiện sau khi tham gia các hoạt động học tập.	
	Tôi tự tin làm việc nhóm và hợp tác với người khác.	
	Tôi cảm thấy kỹ năng thuyết trình và trình bày đã được nâng cao.	
	Tôi linh hoạt và thích nghi tốt hơn trong các tình huống học tập và thực hành.	

Bước 3: Thực hiện khảo sát

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi trực tiếp sinh viên đã và đang học tại Khoa Kinh tế, Trường CĐ Đà Lạt từ tháng 6-7 năm 2025 và áp dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện.

Theo Hair và cộng sự (2009) cũng đề xuất tối thiểu là 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Với 24 thang đo, cần ít nhất 120 (24×5) bản khảo sát. Tác giả thực hiện khảo sát 250 sinh viên.

Bước 4: Sàng lọc, nhập liệu và xử lý dữ liệu nghiên cứu

Số liệu nghiên cứu được kiểm tra, xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS thông qua các bước: phân tích độ tin cậy

thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

Với 220 bản khảo sát thu về hợp lệ (/ 250 bản khảo sát phát ra) được đưa vào nghiên cứu. Kết quả như sau:

3.1.1. Phân tích độ tin cậy thang đo

Với 24 chỉ số quan sát đưa vào phân tích, tác giả loại biến HT1 không thỏa mãn tiêu chí tin cậy của thang đo, Hệ số Cronbach's Alpha (CA) của cả 6 nhóm nhân tố đều > 0,6 và 23 chỉ số quan sát còn lại đáp ứng yêu cầu được tóm tắt như sau:

Bảng 2. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha (CA)

STT	Yếu tố	Số biến đo lường	Giá trị (CA)
1	Chương trình học (CTH)	4	0,763
2	Giảng viên (GV)	4	0,809
3	Môi trường (MT)	4	0,620
4	Chính sách của nhà trường (CSNT)	4	0,672
5	Cơ sở vật chất (CSVТ)	4	0,776
6	Học tập kỹ năng mềm (HT)	3	0,742

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

Yếu tố độc lập: Phân tích nhân tố khám phá với 20 chỉ số quan sát của 5 nhóm nhân tố độc lập. Kết quả như sau: Hệ số KMO đạt 0,749 (> 0,5) cùng với Sig (Bartlett) = 0,000 cho thấy dữ liệu thỏa mãn điều

kiện để thực hiện phân tích, với 19 (loại chỉ số quan sát CSNT04 không đạt yêu cầu) chỉ số quan sát hình thành năm nhóm với Eigenvalue >1, phương sai giải thích 60,267 % (> 50%) sự thay đổi của tập dữ liệu. Kết quả chi tiết như sau:

Bảng 3. Ma trận các thành phần xoay (Rotated Component Matrix) cho biến độc lập

	Giảng viên (GV)	Cơ sở vật chất (CSVT)	Chương trình học (CTH)	Chính sách của nhà trường (CSNT)	Môi trường (MT)
GV02	,878				
GV01	,790				
GV03	,758				
GV04	,683				
CSVT02		,857			
CSVT01		,811			
CSVT03		,718			
CSVT04		,602			
CTH02			,800		
CTH01			,752		
CTH03			,735		
CTH04			,656		
CSNT01				,789	
CSNT02				,767	
CSNT03				,703	
MT02					,703
MT03					,677
MT01					,654
MT04					,596

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Yếu tố Học tập kỹ năng: Với 3 biến đo lường, kết quả cho Hệ số KMO đạt 0,595 (> 0,5) cùng với Sig (Bartlett) = 0,000 cho thấy dữ liệu thỏa mãn điều kiện để thực hiện phân tích và 3 chỉ số quan sát hình thành một nhóm có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 với Eigenvalue >1; phương sai giải

thích 67,302 % (> 50%) sự thay đổi của tập dữ liệu.

3.1.3. Kiểm tra sự tương quan

Kết quả kiểm định cho thấy mức độ tương quan giữa 5 biến độc lập với biến phụ thuộc được trình bày dưới đây:

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan

	CTH	GV	MT	CSNT	CSVT	HT
Pearson Correlation	,436**	,514**	,440**	,406**	,547**	1
HT Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	
N	220	220	220	220	220	220

** . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Các biến độc lập đều thể hiện mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc, với ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. < 0,01) nghĩa là Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất có tương quan dương với học tập kỹ năng mềm.

3.1.4. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình đạt 0,570, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được khoảng 57% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Đây được xem là mức độ giải thích tương đối phù hợp, phản ánh sự phù hợp tổng thể của mô hình với tập dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, chỉ số Durbin–Watson đạt giá trị

1,266 và nằm trong khoảng cho phép từ 1 đến 3, qua đó khẳng định không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Điều này góp phần củng cố độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

Với giả thuyết kiểm định H₀: R² tổng thể bằng 0, kết quả hồi quy cho giá trị thống kê F = 59,140 với mức ý nghĩa là 0,000 cho phép bác bỏ giả thuyết H₀ và chứng minh rằng mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê trong toàn bộ mẫu khảo sát. Nói cách khác, các biến độc lập được lựa chọn có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc và mô hình xây dựng hoàn toàn phù hợp để tiến hành các bước phân tích tiếp theo. Kết quả chi tiết của mô hình hồi quy được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5. Tóm tắt kết quả hồi quy

B	Hệ số hồi quy gốc		Hệ số hồi quy chuẩn	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến		
	Sai số chuẩn	β				Mức đúng sai	VIF	
1	Hằng số	,006	,208		,030	,976		
	CTH	,134	,039	,166	3,414	,001	,829	1,206
	GV	,222	,035	,301	6,314	,000	,862	1,160
	MT	,188	,046	,195	4,076	,000	,856	1,169
	CSNT	,173	,040	,204	4,333	,000	,882	1,133
	CSVT	,276	,040	,336	6,836	,000	,810	1,235

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Theo hệ số chuẩn hóa Beta, với Sig (β) < mức ý nghĩa (5%) thì 5 yếu tố: Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế trường Cao đẳng Đà Lạt. Những kết quả thu được chỉ ra rằng tất cả năm giả thuyết ban đầu đều phù hợp với dữ liệu.

3.2. Thảo luận

Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có năm yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập kỹ năng mềm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, với mức độ tác động khác nhau. Trong đó, cơ sở vật chất ($\beta = 0,336$) và giảng viên ($\beta = 0,301$) được xác định là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, trong khi chương trình học ($\beta = 0,166$) có tác động tương đối thấp hơn. Nghiên cứu được thực hiện trên 220 sinh viên đang theo học tại các chuyên ngành thuộc Khoa Kinh tế, thông qua việc khảo sát bằng phiếu hỏi tự đánh giá về nhận thức và trải nghiệm học tập kỹ năng mềm. Kết quả này cho thấy việc phát triển kỹ năng mềm của sinh viên không

chỉ phụ thuộc vào nội dung đào tạo lý thuyết mà còn gắn liền mật thiết với điều kiện học tập thực tế, bao gồm cơ sở vật chất đầy đủ, và sự hỗ trợ trực tiếp từ đội ngũ giảng viên thông qua hướng dẫn, phản hồi và tổ chức các hoạt động thực hành. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của môi trường học tập toàn diện trong việc nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên.

Phát hiện này có sự tương đồng với nhiều công trình trước đó: Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) với năng lực và phương pháp giảng dạy của giảng viên cùng với cơ sở vật chất học tập đóng vai trò đáng kể. Kết quả hồi quy hiện tại đã củng cố luận điểm này khi hai biến này đạt hệ số cao nhất. Nghiên cứu của Trần Thanh Mai (2019) cũng cho thấy kỹ năng mềm chịu tác động chủ yếu từ giảng viên, sự tham gia của người học và cơ sở vật chất. Qua đó lý giải tại sao cơ sở vật chất là yếu tố quan trọng nhất trong nghiên cứu hiện tại: một môi trường học tập đầy đủ tiện ích, không gian thảo luận và trang thiết bị hiện đại sẽ tạo

điều kiện thuận lợi để sinh viên trải nghiệm và rèn luyện kỹ năng mềm một cách hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu ủng hộ nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi (2022), khi cơ sở vật chất được xác định là yếu tố có sức ảnh hưởng mạnh nhất trong năm yếu tố tác động đến kỹ năng mềm. Dữ liệu thực nghiệm tại Trường Cao đẳng Đà Lạt đã cung cấp thêm bằng chứng cụ thể, khẳng định vai trò then chốt của cơ sở vật chất.

Các biến còn lại như chính sách của nhà trường ($\beta = 0,204$) và môi trường học tập ($\beta = 0,195$) tuy không phải yếu tố cao nhất nhưng vẫn có tác động nhất định. Điều này cho thấy sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách, môi trường, giảng viên, chương trình và cơ sở vật chất là cần thiết. Nếu chỉ chú trọng đến một khía cạnh riêng lẻ thì hiệu quả phát triển kỹ năng mềm sẽ chưa bền vững.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên là nội dung quan trọng trong quá trình học tập kỹ năng mềm. Tuy nhiên, cần đồng thời nâng cao chất lượng chương trình học, hoàn thiện chính sách hỗ trợ và xây dựng môi trường học tập năng động.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Nghiên cứu đã xác định năm yếu tố tác động đến quá trình học tập kỹ năng mềm của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, theo mức độ ảnh hưởng tăng dần gồm: chương trình học, môi trường học tập, chính sách của nhà trường, giảng viên và cơ sở vật chất. Trong đó, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên được chứng minh là hai nhân tố then chốt, có tác động mạnh mẽ nhất. Điều này khẳng định rằng kỹ năng mềm của sinh viên không chỉ phụ thuộc vào nội dung đào tạo mà còn đòi hỏi sự hỗ trợ tích cực từ giảng viên cùng với điều kiện học tập đầy đủ và hiện đại. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản lý quan trọng cho nhà trường được đề xuất:

Thứ nhất, đầu tư và hiện đại hóa cơ sở vật chất tại Khoa Kinh tế: Kỹ năng mềm của sinh viên Khoa Kinh tế chủ yếu được rèn luyện thông qua các hoạt động thực hành, thảo luận nhóm, trình bày dự án và mô phỏng tình huống kinh tế thực tế. Do đó, Khoa Kinh tế cần đề xuất xây dựng và duy trì các phòng học tương tác, phòng thí nghiệm kinh tế thực hành và không gian học tập mở, được trang bị đầy đủ máy tính, thiết bị trình chiếu, bảng tương tác và các công cụ hỗ trợ học tập hiện đại. Việc bố trí khu vực sinh hoạt chung, phòng sáng tạo và không gian thảo luận nhóm sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề phù hợp với yêu cầu ngành nghề.

Thứ hai, nâng cao năng lực và vai trò của giảng viên tại Khoa Kinh tế: Giảng viên Khoa Kinh tế không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn đồng hành và hướng dẫn sinh viên rèn luyện kỹ năng mềm. Nhà trường nên tổ chức các khóa tập huấn cho giảng viên Khoa Kinh tế về phương pháp giảng dạy tích cực, tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế và cập nhật mô hình đào tạo kỹ năng mềm hiện đại. Đồng thời, khuyến khích giảng viên Khoa Kinh tế áp dụng các phương pháp đa dạng như mô phỏng, thảo luận tình huống, dự án nhóm và học tập qua trải nghiệm thực tế. Điều này giúp tạo môi trường học tập sinh động, giúp sinh viên hình thành kỹ năng mềm một cách tự nhiên và hiệu quả.

Thứ ba, cải tiến chương trình đào tạo tại Khoa Kinh tế: Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình học hiện tại của Khoa Kinh tế có tác động thấp nhất đến kỹ năng mềm của sinh viên. Do đó, cần tích hợp các học phần kỹ năng mềm vào chương trình chính khóa của Khoa Kinh tế, bổ sung các chuyên đề tự chọn về giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, đồng thời lồng ghép nội

dung rèn luyện kỹ năng vào các môn học chuyên ngành. Việc kết hợp kiến thức lý thuyết với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế phát triển đồng bộ cả năng lực chuyên môn và kỹ năng xã hội.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách và cơ chế hỗ trợ tại Khoa Kinh tế: Khoa Kinh tế cần xây dựng các chính sách khuyến khích sinh viên Khoa Kinh tế tham gia hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm, như học bổng cho sinh viên tích cực, tín chỉ ngoại khóa hoặc ghi nhận thành tích trong hồ sơ rèn luyện. Đồng thời, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm và các tổ chức xã hội để sinh viên Khoa Kinh tế có cơ hội thực tập, tham gia dự án thực tế. Cơ chế này giúp sinh viên Khoa Kinh tế vừa rèn kỹ năng mềm, vừa nâng cao sự tự tin và khả năng thích ứng khi bước vào thị trường lao động.

Thứ năm, xây dựng môi trường học tập năng động và cởi mở tại Khoa Kinh tế: Một môi trường học tập giàu tính tương tác giúp sinh viên Khoa Kinh tế phát triển kỹ năng mềm một cách tự nhiên. Khoa Kinh tế nên đẩy mạnh các câu lạc bộ chuyên môn, diễn đàn học thuật, chương trình tình nguyện, workshop kỹ năng và các cuộc thi nghề nghiệp, đồng thời tạo không khí học tập thân thiện, khuyến khích trao đổi, hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa sinh viên và giảng viên. Việc này sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế hình thành kỹ năng mềm thông qua trải nghiệm thực tiễn, thay vì chỉ giới hạn trong lớp học, đồng thời gắn kết với yêu cầu của các doanh nghiệp và thị trường lao động hiện nay.

Tóm lại, hàm ý quản lý cho Trường Cao đẳng Đà Lạt không chỉ tập trung vào việc điều chỉnh chương trình đào tạo mà đòi hỏi sự phối hợp toàn diện giữa đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực giảng viên, cải thiện chính sách hỗ trợ và phát triển môi trường học tập năng động. Chỉ khi triển khai đồng

bộ các giải pháp trên, việc rèn luyện kỹ năng mềm của người học mới đạt được hiệu quả thực chất.

5. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Hạn chế của nghiên cứu

Phạm vi địa lý và đối tượng khảo sát: Nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, nên kết quả chưa thể đại diện cho toàn bộ sinh viên các khoa khác hoặc các trường cao đẳng, đại học khác.

Giới hạn về các biến nghiên cứu: Nghiên cứu chỉ tập trung vào năm yếu tố: chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất. Các yếu tố cá nhân như tính cách, động lực học tập, kinh nghiệm thực tế trước đó, ... chưa được xem xét đầy đủ, có thể ảnh hưởng đến kỹ năng mềm.

Thời gian khảo sát ngắn hạn: Dữ liệu thu thập ngắn có thể chưa phản ánh đầy đủ quá trình hình thành và phát triển kỹ năng mềm của sinh viên theo thời gian dài.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Mở rộng phạm vi nghiên cứu: Tiến hành khảo sát tại nhiều khoa, nhiều trường cao đẳng, đại học khác nhau để so sánh và kiểm định tính phổ quát của các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm.

Bổ sung các yếu tố cá nhân và môi trường xã hội: Nghiên cứu có thể tích hợp các yếu tố như tính cách, động lực học tập, kinh nghiệm thực tế, mạng lưới xã hội và vai trò của doanh nghiệp, ... trong rèn luyện kỹ năng mềm.

Nghiên cứu theo thời gian dài hơn: Theo dõi quá trình phát triển kỹ năng mềm của sinh viên từ năm đầu đến khi ra trường, từ đó đánh giá tác động lâu dài của các yếu tố như chương trình học, giảng viên, môi trường và chính sách.

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Tiến Trung, Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyentientrung@cddl.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Thuý (**Tác giả liên hệ*), Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 05/09/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 03/12/2025

Ngày duyệt đăng: 04/12/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Prentice-Hall.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice-Hall.
- Billett, S. (2011). *Curriculum and pedagogic bases for effectively integrating practice-based experiences*. Springer.
- Casali, N., & Meneghetti, C. (2023). Soft skills and study related factors: Direct and indirect associations with academic achievement and general distress in university students. *Education Sciences*, 13(6), 612. <https://doi.org/10.3390/educsci13060612>
- Khoa Kinh tế – Trường Cao đẳng Đà Lạt. (2024). *Báo cáo hoạt động năm học 2024–2025*. Lâm Đồng.
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.
- Mohammed, F. S., & Ozdamli, F. (2024). A systematic literature review of soft skills in information technology education. *Behavioral Sciences*, 14(10), 894. <https://doi.org/10.3390/bs14100894>
- Nguyễn Hải Nam. (2024, September 26). Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên đại học hiện nay – Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học FPT. *Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/26/quan-ly-hoat-dong-giao-duc-ky-nang-mem-cho-sinh-vien-dai-hoc-hien-nay-nghien-cuu-truong-hop-tai-truong-dai-hoc-fpt/htm>
- Nguyễn Trung Nam, Nguyễn Văn Thắng, & Claywell, L. (2013). Những yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng giao tiếp của sinh viên Điều dưỡng. *Y Học TP. Hồ Chí Minh*, 17(4), 242–247.
- Trần Thị Kim Chi. (2022). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động học tập kỹ năng mềm của sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Journal of Technology Education Science*, 72B, 75–84.
- Trần Thanh Mai. (2019). Những yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập kỹ năng mềm của sinh viên trong môi trường đại học. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/nhung-yeu-to-anh-huong-den-viec-hoc-tap-ky-nang-mem-cua-sinh-vien-trong-moi-truong-dai-hoc-59005.htm>
- Yan, X., & Nasri, N. M. (2025). Soft skills development in higher education: Impact on graduate employment success. *Advances in Curriculum Design & Education*, 1(2), 205. <https://doi.org/10.63808/acde.v1i2.205>

INFLUENTIAL FACTORS ON SOFT SKILLS LEARNING FOR LEARNERS IN THE FACULTY OF ECONOMICS, DALAT COLLEGE

Nguyen Tien Trung, Nguyen Thi Thuy*

Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Abstract: *This study identifies the factors that influence soft skills learning for students in the Faculty of Economics at Dalat College. The authors used both qualitative and quantitative methods to determine and evaluate these factors. The research findings show that the following factors impact students' soft skills acquisition: the curriculum, the learning environment, school policies, lecturers, and facilities. Based on these results, the study provides a number of managerial implications for Dalat College to effectively improve students' soft skills training.*

Keywords: *learners, soft skills, Faculty of Economics, Dalat College*

Author Information:

M.A. Nguyen Tien Trung, Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyentientrung@cddl.edu.vn

M.A. Nguyen Thi Thuy (*Corresponding author), Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Note:

The authors declare no competing interests regarding this article.

LINGUISTIC STRATEGIES FOR EXPRESSING SIMPLE NEGATIVE SENTENCES IN ENGLISH AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Ngoc Vy

University of Phan Thiet, Lam Dong Province, Vietnam

Abstract: *This study investigates linguistic strategies for expressing simple negative sentences in English and Vietnamese, aiming to identify structural similarities and differences and the common errors made by Vietnamese EFL learners. Mixed-method was used in the form of corpus analysis, 30 high-school student questionnaires, and semi-structured interviews (n=6). The qualitative insights were used to understand the perception and challenges of learners whereby quantitative data were obtained through descriptive statistics, correlation, and t-tests. The results show that Vietnamese students tend to take over the L1 patterns and apply them to English, leaving out or inappropriately applying auxiliaries (do/does/did), changing position of not, and mixing different forms of no, not and none. There was a gap between understanding and proper use as recognition tasks were not as difficult as production. As both quantitative and qualitative findings indicate, the primary sources of difficulty are cross-linguistic interference and structural complexity. Pedagogically, the paper highlights the necessity of explicit contrastive teaching in order to decrease transfer error and acquire higher accuracy in the negation of English.*

Keywords: *contrastive analysis, cross-linguistic interference, EFL learners, English, negation, simple negative sentences, Vietnamese*

INTRODUCTION

Negation is not merely a grammatical device but a fundamental linguistic strategy through which speakers express denial, contradiction, or non-existence of events, actions, and states. The English language uses auxiliary verbs with the negative marker not to form negations as seen in She does not go to school. In contrast, Vietnamese relies primarily on preverbal negative particles such as *không*, *chưa*, or *đừng*, which precede the main verb and do not require auxiliaries (Diệp, 1989). These structural differences highlight how the two languages conceptualize negation through distinct syntactic and semantic mechanisms.

The different negation systems between Vietnamese and English cause Vietnamese students to make interference errors when learning English. The direct application of Vietnamese sentence structures to English results in incorrect sentences like She

not go to school because students omit auxiliaries and misplace the not position. The process of second language acquisition leads learners to apply their native language rules to the target language as Lado (1957) and James (2001) explain. The teaching of English negation in Vietnamese classrooms faces dual challenges because it presents both linguistic obstacles and educational difficulties.

Research has shown that Vietnamese students face challenges with English negation (Linh et al., 2017; Tran et al., 2024) yet no study has examined both structural and learner-based evidence in detail. The research investigates the knowledge gap by uniting linguistic contrastive analysis with actual learner data.

The research combines structural contrastive analysis with survey data to achieve two goals: advancing contrastive linguistics knowledge and developing

English teaching methods for Vietnamese students. The research investigates both the linguistic patterns between languages and the impact of Vietnamese grammar on English negation while developing effective teaching approaches to help students master English negation.

The key research questions guiding this investigation are:

1. What are the key syntactic and semantic characteristics of simple negative sentences in English and Vietnamese?
2. In what ways are the structural patterns and usage of negation similar or different between the two languages?
3. What common errors do Vietnamese learners make when constructing negative sentences in English, and what pedagogical strategies can effectively address these challenges?

2. LITERATURE REVIEW

2.1 Theoretical Foundations: Negation in Linguistics

Negation is a universal feature of human language, serving the fundamental roles of contradiction, denial, and nonexistence. According to Frank (1974) negation functions as a linguistic expression which indicates a change in the direction of a predicate. The placement of negation in English follows auxiliary or modal verbs according to Quirk et al. (1985). The system of English negation extends beyond a single operator because it includes negative elements such as never, no, nobody, nothing, neither and nor (Loka, 2017).

Diệp Quang Ban (1989) in Vietnamese linguistics defines a negative sentence to be one that states that something, phenomenon, or attribute does not exist, achieved by using particular particles, like không, chưa or đừng. Such particles are pre-nominal and do not require the addition of

auxiliaries. In previous works, Tran Trong Kim (1949) provided a structural account of negation in the form of negative adverbs that preceded verbs or adjectives. Newer schools of thought consider negation, in addition to being a structural mechanism, as a semantic and pragmatic tool within the communication process.

2.2 Theoretical Framework

The research uses contrastive analysis (Lado, 1957) to explain how language differences between native and target languages lead to learner mistakes. The analysis of negation proves useful for this study because it demonstrates how L1 patterns affect L2 production. The absence of auxiliary-based negation in Vietnamese leads Vietnamese learners to either leave out auxiliaries (She not go to school) or place them incorrectly. The research framework based on contrastive analysis and error analysis (James, 2001) enables researchers to analyze English and Vietnamese negation systems while explaining why learners struggle with these concepts.

2.3 Conceptual Framework

The research framework of this study investigates basic negation elements in English and Vietnamese languages. English negation requires the use of auxiliaries *do/does/did + not* but Vietnamese uses preverbal particles such as *không and chưa and đừng*. The research examines negation through three analytical dimensions which include (i) syntax to study verb negation placement (ii) semantics to compare explicit and implicit negation methods and (iii) function to study refusal and politeness and contradiction roles. The research evaluates student performance in written and spoken language to understand their handling of these areas while identifying how their native Vietnamese language affects their English negation learning.

2.4 Negation in Vietnamese

The Vietnamese language contains an extensive collection of negative particles which form its system. According to Diệp (1989) explicit negation in Vietnamese uses particles such as *không* and *chưa* and *đừng* but implicit negation depends on the other hand depends on contextual information. The cultural values of Vietnamese society embed negation within their idioms and proverbs which demonstrate how negation carries both social and cultural meanings as seen in “Không thầy đố mày làm nên” The structural simplicity of Vietnamese negation hides its complex pragmatic nature which reflects both collectivist and hierarchical social values.

2.5 Negation in English

English requires the use of auxiliaries for negation in all present and past tense forms as shown in She does not go to school and He did not do his homework. The formation of negation in English requires more than a single particle placed before the verb since Vietnamese does not follow this pattern. The combination of not with negative quantifiers like no, none, nobody and polarity items such as any, ever makes English negation challenging for EFL students to learn. The functional aspect of English negation becomes more apparent because it enables speakers to express refusals with politeness.

2.6 Gaps in Previous Research and Cross-Linguistic Comparison

Several studies have analyzed English and Vietnamese negation but researchers have not performed thorough comparative investigations of basic negative sentence structures. The research by Tran (2000) examined negation structures yet it did not investigate student mistakes. The research by Nguyễn Vũ Phong Vân (2012) focused on Russian and Vietnamese negation but

created a void in English–Vietnamese comparison studies. Research about how L1 transfer affects student mistakes during classroom activities at the high school level has not received sufficient investigation. The study aims to bridge this knowledge gap through the combination of linguistic research with real learner data. The current study addresses a research gap by uniting form analysis with learner performance assessment which previous studies have not accomplished.

2.7 Relating Studies in Negation and Cross-Linguistic Transfer.

Research in applied linguistics demonstrates that second language learners face significant challenges when learning to use negation correctly. Schachter and Celce–Murcia (1983) explain that learners make errors in negation because they transfer rules from their native language and apply them incorrectly. The research by Tran (2000) and Diệp (1989) established structural frameworks but did not examine how learners produce language. The research by Tin Tran, Nguyen & Pham (2024) discovered that Vietnamese students tend to leave out auxiliary words when creating negative statements in English. The research by Vu (n.d.) documented identical difficulties which students encounter during their academic writing. The studies by Yu (1998) and Kovecses (2015) demonstrate that negation depends on cultural background so researchers need to conduct empirical studies across languages.

Research findings demonstrate that negation exists beyond grammatical rules because it carries cultural knowledge and communication elements. The absence of thorough comparative research about English and Vietnamese basic negation structures makes the present study necessary.

3. METHODOLOGY

3.1 Research Design

In an effort to study the expression of simple negative sentences in English and Vietnamese, this study assumed a mixed-methods research design. As negation is both a linguistic and a semantic phenomenon, and a pedagogical phenomenon, it was deemed necessary to combine qualitative and quantitative studies. The study was a combination of a contrastive linguistic study of negative sentence structures of English and Vietnamese as well as empirical data obtained through the performance of learners hence intersecting theory-driven inquisitive study with learner-based pedagogical studies.

3.2 Participants

The research included thirty Grade 11 students who were between 16 and 17 years old from Phan Thiet City. The study included 30 Vietnamese EFL learners who had English education for five years or more and demonstrated intermediate language skills through both a short grammar assessment and their reported CEFR-based English proficiency levels. The researcher used purposive sampling to pick participants who had similar learning experiences and English language contact. The study maintained complete ethical standards by getting participant consent and making participation optional while protecting their identities and handling all responses with complete confidentiality.

3.3 Data Collection Instruments

The research employed two primary tools which included recognition and production tasks together with a questionnaire that included semi-structured interview sections. The recognition task presented students with multiple-choice questions that asked them to identify correct or incorrect negative forms such as

She doesn't go to school. The production task required students to generate negative sentences based on provided cues which included the example He goes to school. The tasks followed English and Vietnamese grammatical descriptions to detect where learners might experience cross-linguistic interference. The tasks underwent testing with non-participant students to confirm their clarity and relevance and suitable difficulty level before their final version was established.

The questionnaire assessed students' understanding of English negation rules and their knowledge about common auxiliary mistakes and their perception of Vietnamese influence on their English negation. The reliability assessment of the questionnaire used Cronbach's Alpha which produced $\alpha = 0.968$ for "Influence of Vietnamese on English Negation" and $\alpha = 0.898$ for "Common Errors and Challenges." Five volunteer students participated in semi-structured interviews that lasted between 20 to 30 minutes to gather deeper qualitative information. The interviews assessed how learners approach negative sentence construction and their understanding of the process. The researchers recorded all interviews before converting them into verbatim transcripts which they analyzed through thematic coding to find recurring patterns.

3.4 Data Analysis Procedures

Quantitative data obtained from the tests and questionnaires were analyzed using IBM SPSS Statistics (Version 26). Descriptive statistics, including means, standard deviations, and frequency distributions, were used to summarize participants' performance. Cronbach's Alpha was applied to assess the internal consistency of questionnaire constructs. Inferential analyses included Pearson correlation to determine the relationship

between L1 influence and error frequency, and independent-samples t-tests to compare high- and low-influence learner groups. The significance level was set at $\alpha = 0.05$, and effect sizes were reported where applicable. Qualitative data from the interviews were analyzed thematically to identify patterns related to learners' strategies, causes of errors, and evidence of cross-linguistic interference. Triangulation of quantitative and qualitative findings increased the credibility and depth of the overall interpretation.

Table 1. Reliability Statistics

Constructs	Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
Influence of Vietnamese on English Negation	0.968	0.969	7
Common Errors and Challenges	0.898	0.905	7

3.5 Conclusion

The research design combined contrastive linguistic analysis with learner data collection to generate both theoretical knowledge and practical teaching applications. The study achieved higher reliability and validity through its combination of three data

collection methods which included tests and questionnaires and interviews. The research design provided complete information about English and Vietnamese negation structures and their effects on student learning which helps teachers develop better English language instruction methods for Vietnamese students.

4. FINDING AND RESULTS

4.1 Influence of Vietnamese on English Negation

Table 2. Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
I often translate English sentences directly from Vietnamese.	30	2	5	3.67	1.061
I use Vietnamese sentence patterns when making negative sentences.	30	2	5	3.67	.959
I think English negation should work like Vietnamese (e.g., use không).	30	2	5	3.53	1.074
I confuse English auxiliary verbs because Vietnamese doesn't use them	30	2	5	3.37	1.033
My Vietnamese habits affect how I use not in English.	30	2	5	3.43	1.040
I often forget to use do/does/did because of Vietnamese structure	30	2	5	3.37	1.189
I make fewer errors when I stop translating from Vietnamese	30	2	5	3.50	1.167
Valid N (listwise)	30				

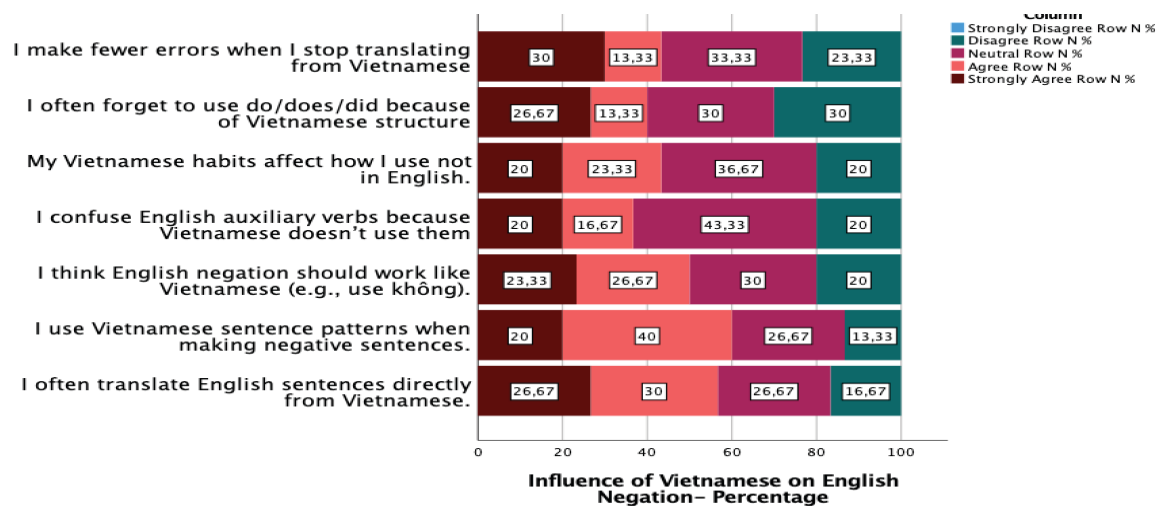


Figure 1. Influence of Vietnamese on English Negation

The descriptive statistics in Figure 1 indicate that the learners often use Vietnamese to formulate English negative sentences. The mean scores ($M = 3.67$) are the highest, which means that students tend to directly translate Vietnamese and use Vietnamese sentence patterns in negation. This demonstrates that the first-language (L1) interference is one of the key areas that influence their performance in English.

Moreover, students documented problems in the use of auxiliary verbs ($M = 3.37$) and omission of do/does/did ($M = 3.37$) that was a structural difference between the two languages. These results indicate that the negative transfer in Vietnamese grammar has a powerful impact on the negative transfer in English, especially in the use of auxiliary and the approach to direct translation.

4.2 Common Errors and Challenges

Table 3. Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
I often correct my own mistakes after rereading my sentences	30	2	5	4.03	.765
I sometimes forget to add do/does/did in negative sentences	30	3	5	4.30	.702
I find it difficult to place not correctly in a sentence.	30	3	5	4.23	.728
I mix up no, not, and none	30	3	5	4.30	.651
I struggle with using the correct tense in negative sentences	30	2	5	4.00	.830
I find negative sentences more confusing than positive ones	30	3	5	4.17	.699
I make fewer mistakes when using short negative answers	30	3	5	4.10	.803
Valid N (listwise)	30				

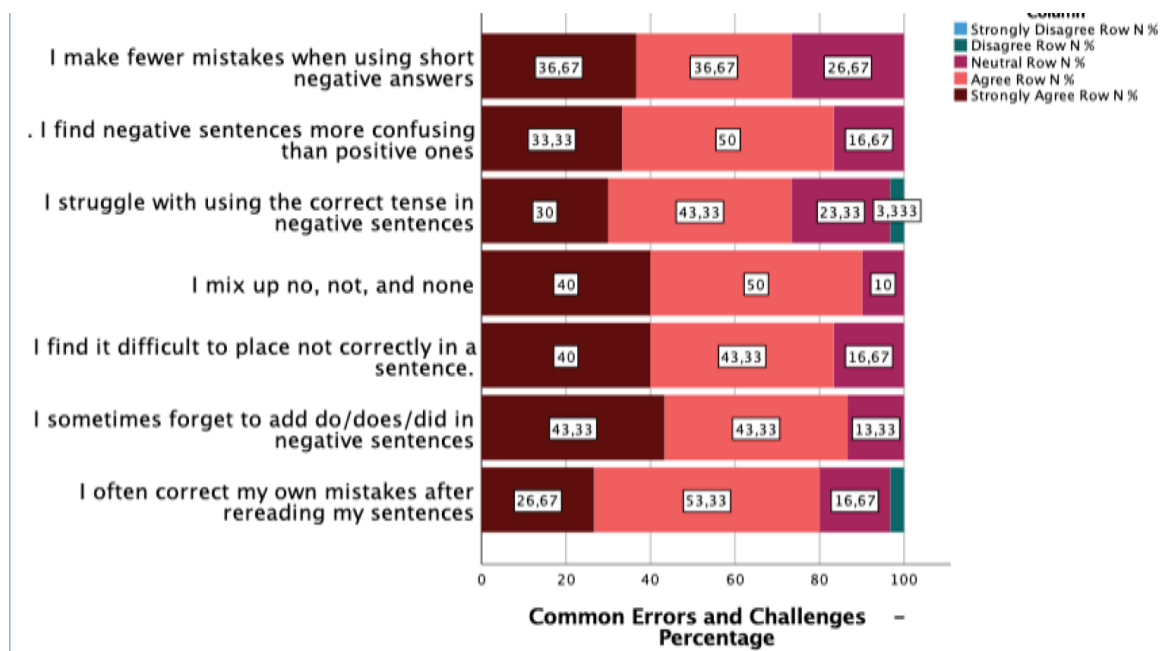


Figure 2. Common Errors and Challenges

The most prominent average scores were recorded in items I forget to use do/does/did in negative sentences ($M = 4.30$) and I confuse and no, not and none ($M = 4.30$). This shows that insertion of auxiliaries and the difference in lexical issues are still existing challenges. It was also indicated that learners have some problems with the proper position of not ($M = 4.23$) and that negative sentences are harder to understand as a rule than affirmative ones ($M = 4.17$). Cumulative of these findings, it can be stated that structural elements of English negation, in particular, auxiliary verbs and negator distribution are the key challenges facing Vietnamese students.

4.3 Interview Findings

Semi-structured interviews were also carried out with six students to supplement the quantitative data. Their reactions showed homogeneous transfer of L1. Some students confessed that they simply add not to the end of the verb in accordance

with the Vietnamese syntactic rules (e.g., She go not to school). There were those who felt confused when deciding whether to use auxiliaries like do not, am not or have not.

Students also emphasized the fact that although Vietnamese normally has one pre-verbal particle (*không*) to use irrespective of the context, English has auxiliary support which differs depending on the tense and aspect. This difficulty caused them, either to leave out altogether the auxiliaries; or to apply them in a misused manner. These qualitative data confirm the quantitative results and support the necessity of clear contrastive learning.

4.4 Recognition vs. Production Tasks

The descriptive statistics were a summary of the performance of the learners with regards to recognition and production of negative sentence exercises. Table 4 shows the mean and the standard deviations of the two constructs.

Table 4. Descriptive Statistics for Recognition and Production Tasks (N = 30)

Construct	N	Min	Max	Mean	SD
Recognition (Construct A)	30	3	7	5.23	1.12
Production (Construct B)	30	2	7	4.37	1.29

The results reveal that learners performed better in recognition tasks ($M = 5.23$, $SD = 1.12$) than in production tasks ($M = 4.37$, $SD = 1.29$). This suggests that while students can often identify correct negative forms, they encounter greater

difficulty when required to actively produce negative sentences in English. This aligns with previous findings in second language acquisition, where recognition precedes accurate production.

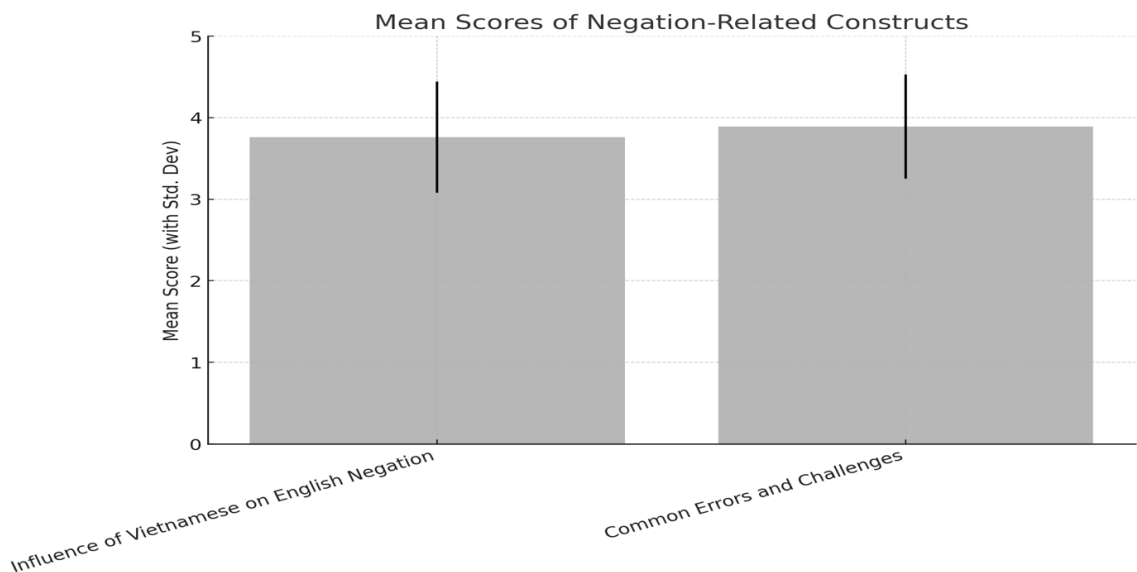


Figure 3. Mean Scores of Negation-Related Constructs

In the figure 3, the mean scores and the standard deviation values of two constructs, Influence of Vietnamese on English Negation ($M = 3.76$, $SD = 0.68$) and Common Errors and Challenges ($M = 3.89$, $SD = 0.64$) are shown. The findings show that the learners experienced more challenges in managing the common errors and especially when using the auxiliaries, as opposed to the effects of Vietnamese negative structures. The somewhat similar mean scores, though, indicate that both cross-linguistic interference as well as structural difficulties are influential elements that influence the performance of learners in English negation.

4.5 Correlation Analysis

The correlation analysis was performed using Pearson correlation to analyze the correlation between the influence of Vietnamese on English Negation and Common Errors and Challenges. Table 5 indicated that there was a moderate positive correlation ($r = .42$), but not significant ($p = .072$). This implies that those learners who report more errors also report stronger L1 influence, but other possible factors, including lack of mastery of auxiliary verbs or instructions gaps, may also be at play.

Table 5. Pearson Correlations between Constructs (N = 30)

Correlations	Influence_Viet	Errors_Challenges
Influence_Viet		
Pearson Correlation	1	.42
Sig. (2-tailed)		.072
N	30	30
Errors_Challenges		
Pearson Correlation	.42	1
Sig. (2-tailed)	.072	
N	30	30

The analysis demonstrates that the two constructs have a moderate positive relationship ($r = .42$) but not reaching the $p = .05$ level of significance. This implies that the learners who observe more influence of L1 (Vietnamese) on the English negation will also have more frequent mistakes and difficulties with making correct English negative sentences.

Nevertheless, the correlation is not so high to prove a directional or pre-determined relation. These results allow noting that cross-linguistic interference is not the only cause of commitment of mistakes in English negation, and other causes like the inadequate command of auxiliary verbs and gaps in the system of teaching can also be significant.

Correlation Matrix of Negation-Related Constructs

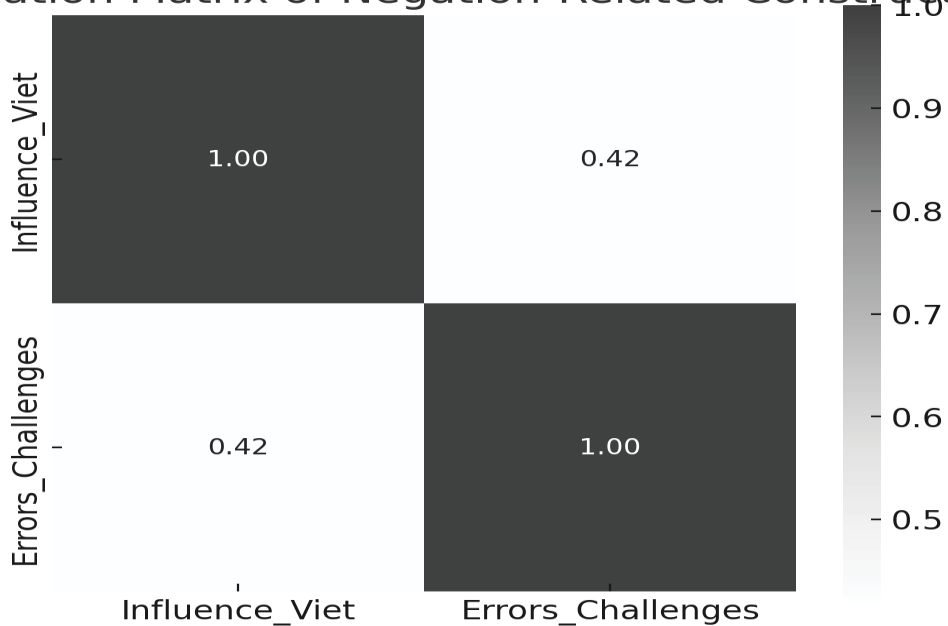


Figure 4. Correlation Matrix of Negation-Related Constructs

The Pearson correlation coefficients between the two constructs can be seen in a heatmap in Figure 4. The moderate positive correlation implies that the influence of Vietnamese is connected to the occurrence of errors but they are both to some extent independent aspects of learner difficulty.) In the independent-samples t-test Analysis, the statistical significance of the means value was determined, where the t-test is calculated as follows: $2.477/2.173 = 1.089286$.

4.6 Independent-Samples T-test Analysis

Independent-Samples T-tests were used to investigate differences that might exist in the perception of English negation between two samples of learners: Group 1: Students who said that they were more influenced by Vietnamese negation (n = 15) Group 2: Students that perceived less influence of Vietnamese negation (n = 15). The comparison was done in two constructs Influence of Vietnamese on English Negation and Common Errors and Challenges.

Table 6. Independent-Samples T-test Results by Learner Group (N = 30)

Group Statistics

Group	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
High-influence	15	4.02	0.61	0.16
Low-influence	15	3.56	0.72	0.19

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances	t-test for Equality of Means	Mean Difference	Std. Error Difference	95% CI of the Difference
Influence_Viet	F = 0.32, Sig. = .575	t(28) = 2.14, Sig. = .041*	0.46	0.21	0.02 – 0.90

Group Statistics

Group	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
High-influence	15	4.02	0.61	0.16
Low-influence	15	3.56	0.72	0.19

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances	t-test for Equality of Means	Mean Difference	Std. Error Difference	95% CI of the Difference
Influence_Viet	F = 0.32, Sig. = .575	t(28) = 2.14, Sig. = .041*	0.46	0.21	0.02 – 0.90

Independent-Samples T-tests were conducted to compare learners with high versus low perceptions of Vietnamese influence. The results revealed a statistically significant difference in the construct “Influence of Vietnamese on English Negation” ($t(28) = 2.14, p = .041$). Learners in the high-influence group reported greater reliance on Vietnamese patterns ($M = 4.02$) than those in the low-influence group ($M = 3.56$).

However, no significant difference was found in “Common Errors and Challenges” between the two groups. This indicates that while the extent of L1 influence varies among learners, structural challenges—particularly with auxiliary verbs and word order—remain consistent across groups.

4.7 Summary of Findings

The research results demonstrate that Vietnamese students encounter an ongoing difficulty when learning English negation. The three main sources of cross-linguistic interference stemmed from Vietnamese sentence patterns and direct word translation and incorrect application of auxiliary words. The research showed that English negation structure and auxiliary verbs and not placement and word differences between no and not and none presented the most significant challenges to learners. The results showed that learners demonstrated strong recognition skills but their production performance remained poor which suggested a gap between understanding and practical application. The research data from both quantitative and qualitative methods show that students need explicit contrastive teaching to learn English negation correctly while reducing L1 transfer errors. The research results confirm all three research questions by showing that English and Vietnamese negation have structural differences (RQ1) and learners experience specific L1-related challenges (RQ2) and

that focused contrastive teaching methods reduce their errors (RQ3).

5. DISCUSSION

5.1 Negative sentences in Vietnamese

The Vietnamese language contains multiple negative particles which serve to indicate various levels and forms of negation. The most common negation particle in Vietnamese language is “không” which functions for general or neutral negation (Cô ta không thích bóng chày “She does not like baseball”). The speakers use “chẳng” or “chả” to create stronger or more emphatic negations in their speech (e.g., Cô ta chẳng cần ăn nữa “She does not need to eat at all”). The particle chưa shows that an action has not taken place (e.g., Anh ấy chưa đến nhà “He has not come home yet”). The colloquial expression chả conveys a sense of indifference when used in everyday speech (Cô ta chả quan tâm “She does not care”).

The combination of không hề, chẳng hề, chưa hề in Vietnamese serves to strengthen the meaning of “not at all” or “never” in statements (e.g., Bà ấy chưa hề nói lời nào “She has never said a word”). The different forms of negation in Vietnamese demonstrate its flexible nature through word order and preverbal particle usage which differs from English negation.

The English language differs from Vietnamese through its complex negation system which depends on auxiliary verbs and word order rules. The analysis demonstrates how Vietnamese particle-based negation serves as the fundamental element for the cross-linguistic transfer errors which will be examined in the following sections (Research Question 1).

5.2. Negative sentences in English

Eastwood (1994) states that English negation requires the use of do/does/did

as an auxiliary verb followed by not to form negative statements (He does not like me). The language expresses negation through specific phrases (not many cars, not far away) and through negative quantifiers (no, none, nothing, nobody). The formation of negative adjectives and nouns in English depends on prefixes such as un- in- dis- and -less (e.g., unhappy, disagree, hopeless).

English negation differs from Vietnamese because it needs an auxiliary verb for all present and past tense sentences. The Contrastive Analysis Hypothesis (Lado, 1957) and Error Analysis (James, 2001) provide explanations for why this distinction leads to major transfer errors because students from non-auxiliary language backgrounds find it difficult to use auxiliary-dependent sentence structures.

The research confirms previous studies by James (2001) and Tran (2000) which demonstrate that Vietnamese learners fail to use do/does/did correctly or place not incorrectly because their language lacks equivalent auxiliary elements.

The discovery supports Research Question 2 by demonstrating that both languages use pre-verbal negation markers yet English implements structural negation through auxiliaries whereas Vietnamese uses lexical particles for negation.

5.3 Comparison of Negative Sentence Structures in English and Vietnamese

English and Vietnamese place their negation markers before the main verb in the same way (not / không). The two languages employ different systems to express negation. English requires auxiliaries (do/does/did) to express negation but Vietnamese uses preverbal particles (không, chưa, đừng, chớ). The two languages share perfective negation (never / chưa hề) and emphatic double negation (did not...at all

/ không...chút nào) but they achieve this through different syntactic methods.

English uses morphological negation through prefixes such as un- dis- in- whereas Vietnamese depends on lexical or phrasal negators including bắt and vô. The differences between these languages result in typical mistakes made by learners who either leave out auxiliaries or place not incorrectly or combine no with not and none.

5.4 Link to Previous Research

The current research supports earlier contrastive studies by Quirk et al. (1973) and Diệp (1989) which demonstrated how English and Vietnamese negation systems differ structurally. The repeated absence of auxiliary verbs by learners confirms second language acquisition theories which state that auxiliary verbs form one of the most difficult grammatical elements to learn (James, 2001; Schachter & Celce-Murcia, 1983). The results from correlation and t-test analysis show that L1 influence strength directly affects error rates although the relationship remains moderate. The results indicate that structural interference plays a major role in errors but other factors including insufficient exposure and inadequate instruction also contribute to the results.

The analysis demonstrates that Vietnamese students encounter special difficulties when learning English grammar because auxiliary dependency and preverbal particle usage represent two distinct linguistic systems.

5.5 Pedagogical Implications

The findings carry significant pedagogical implications for English language teaching in Vietnam. Teachers should prioritize explicit instruction on auxiliary-based negation, especially where tense marking is involved. Contrastive awareness activities—such as

side-by-side sentence comparisons (*She does not like apples* vs. *Cô ấy không thích táo*)—can help learners recognize structural differences and reduce negative transfer.

Providing focused corrective feedback on auxiliary omission and the incorrect placement of *not* can directly address recurrent learner errors. Moreover, integrating corpus-based examples and learner self-correction tasks can strengthen awareness of English negation patterns.

In sum, combining structural contrastive analysis with communicative teaching practices may significantly improve learners' grammatical accuracy and mitigate the influence of L1 interference

6. CONCLUSION

This study explored how simple negative sentences are constructed in English and Vietnamese and examined the common difficulties faced by Vietnamese EFL learners in mastering English negation. Drawing on a mixed-methods approach that combined contrastive linguistic analysis, quantitative testing, and qualitative interviews, the research revealed clear structural contrasts between the two languages. English relies heavily on auxiliary verbs (*do/does/did* + *not*), while Vietnamese forms negation through preverbal particles such as *không*, *chưa*, and *đừng*. These differences lead to frequent learner errors, particularly the omission or misuse of auxiliaries, incorrect placement of *not*, and word-for-word translation from Vietnamese structures. The findings further indicated that learners performed better in recognition tasks than in production tasks, suggesting that while they may understand the rules, they struggle to apply them accurately in practice.

The results underscore that the principal sources of difficulty are cross-linguistic interference and structural complexity, echoing the theoretical insights of Lado

(1957) and James (2001). Pedagogically, the findings highlight the necessity of explicit contrastive instruction that raises learners' awareness of structural differences between the two languages. Teachers should focus on the role of auxiliaries in English negation, provide corrective feedback on recurrent errors, and employ contrastive practice tasks that encourage students to notice and internalize grammatical distinctions. Such approaches can help reduce negative transfer from Vietnamese and promote greater accuracy and fluency in English use.

While the study contributes both theoretical and pedagogical insights, certain limitations should be acknowledged. The participant group was relatively small and confined to one high school context, which limits the generalizability of the findings. The study also focused primarily on written production and did not capture learners' oral performance or spontaneous use of negation. Future research should therefore involve larger and more diverse samples, include longitudinal tracking of learners' progress, and investigate the effectiveness of contrastive grammar instruction across different linguistic skills such as speaking and listening. Further exploration of related phenomena—such as polarity items, interrogatives, or double negatives—could also broaden the understanding of how Vietnamese learners acquire and apply negation in English.

In conclusion, this study reaffirms that negation is not merely a syntactic issue but a complex interplay of linguistic, cognitive, and pedagogical factors. By combining contrastive analysis with learner-based evidence, it provides a clearer picture of how Vietnamese EFL learners process and produce negation and offers practical strategies for improving instruction in this challenging area of grammar.

Author Information:

Nguyen Thi Ngoc Vy, University of Phan Thiet, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyenthingocvy.k10@.upt.edu.vn

Article Information:

Received: September 17, 2025

Revised: November 27, 2025

Accepted: December 2, 2025

Note

The author declares no competing interests.

REFERENCES

- CTIM College. (n.d.). *Sách Grammar*. <https://ctim.edu.vn/Media/files/SACH%20GRAMMAR.pdf>
- Diem, N. Q. (1989). *Contrastive studies of English and Vietnamese grammar*. Vietnam Education Press.
- Diệp, Q. B. (1989). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Eastwood, J. (1994). *Oxford guide to English grammar*. Oxford University Press.
- Frank, M. (1974). *Modern English: A practical reference guide*. Prentice-Hall.
- International Journal of Science Academic Research. (n.d.). *A study about differences in sentence structure in Vietnamese and English sentences*. <https://www.scienceijsar.com/article/study-about-differences-sentence-structure-vietnamese-and-english-sentences>
- James, C. (2001). *Errors in language learning and use: Exploring error analysis*. Routledge.
- Kövecses, Z. (2015). *Where metaphors come from: Reconsidering context in metaphor*. Oxford University Press.
- Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press.
- Linh, N. T., Tran, T. T., & Pham, M. Q. (2017). *Learners' challenges in forming English negation: A classroom-based analysis*. *Vietnam Journal of Education Studies*, 5(3), 45–56.
- Linh, N. T., Tin, T. T., Nguyen, H., & Pham, M. Q. (2024). *Vietnamese learners' errors in forming English negation: A corpus-based approach*. *Journal of Language Teaching and Research*, 15(2), 120–134.
- Longman. (2009). *Longman dictionary of contemporary English* (5th ed.). Longman.
- Loka, S. (2017). *Negation and polarity in English grammar* (Rev. ed.). Cambridge University Press. (Original work published 1994)
- Nguyễn, V. P. V. (2012). *Câu phủ định tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Việt* [Master's thesis, Học viện Khoa học Xã hội].
- Phê, H. (2002). *Từ điển Việt Nam*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985). *A comprehensive grammar of the English language*. Longman.
- Schachter, J., & Celce-Murcia, M. (1983). Some reservations concerning error analysis. In J. C. Richards (Ed.), *Error analysis: Perspectives on second language acquisition* (pp. 27–43). Longman.
- Tran, T. (2000). *Contrastive analysis of English and Vietnamese negation structures*. Hanoi National University Press.
- Tran Trong Kim. (1949). *Việt Nam văn phạm*. Nhà in Tân Dân.
- Tran Van Phuoc. (2020). *Negative formation in English and Vietnamese: A comparative perspective*. *Language Education Review*, 8(1), 55–68.
- Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật. (n.d.). *Ngữ nghĩa học tiếng Anh = English semantics*. <https://thuvienso.hcmute.edu.vn/doc/ngu-nghia-hoc-tieng-anh-english-semantics-767929.html>
- Vietnam Journals Online. (n.d.). *A contrastive analysis of simple negative sentences in English and Vietnamese*. <https://vjol.info.vn/index.php/vhu/article/view/77864/66334>
- Vu, M. T. (n.d.). *Common grammatical errors in Vietnamese learners' academic writing*. Unpublished manuscript.
- Yu, L. (1998). The acquisition of English negation by Chinese learners: A developmental study. *Second Language Research*, 14(2), 133–156.

APPENDIX A. FULL SURVEY QUESTIONNAIRE

Survey Questionnaire

Section 1: Demographic Information

1. Native language:

Vietnamese English Other: _____

2. Age group:

Under 18 18–25 26–35 Over 35

3. Current residence:

Urban Rural Suburban

4. If you are not a native English speaker, what is your level of English proficiency?

Basic Intermediate Advanced Near-native

Section 2: Learners' Perceptions

Scale: 1 = Strongly Disagree | 2 = Disagree | 3 = Neutral | 4 = Agree | 5 = Strongly Agree

Construct 1: Influence of Vietnamese on English Negation

Statement	1 Strongly Disagree	2 Disagree	3 Neutral	4 Agree	5 Strongly Agree
I often translate English sentences directly from Vietnamese.					
I use Vietnamese sentence patterns when making negative sentences.					
I think English negation should work like Vietnamese (e.g., using <i>không</i>).					
I confuse English auxiliary verbs because Vietnamese does not use them.					
My Vietnamese habits affect how I use <i>not</i> in English.					
I often forget to use <i>do/does/did</i> because of Vietnamese structure.					
I make fewer errors when I stop translating directly from Vietnamese.					

Construct 2: Common Errors and Challenges

Statement	1 Strongly Disagree	2 Disagree	3 Neutral	4 Agree	5 Strongly Agree
I often correct my own mistakes after rereading my sentences.					
I sometimes forget to add <i>do/does/did</i> in negative sentences.					
I find it difficult to place <i>not</i> correctly in a sentence.					
I often mix up <i>no, not, and none</i> .					
I struggle with using the correct tense in negative sentences.					
I find negative sentences more confusing than positive ones.					
I make fewer mistakes when using short negative answers.					

CHIẾN LƯỢC NGÔN NGỮ TRONG VIỆC DIỄN ĐẠT CÂU PHỦ ĐỊNH ĐƠN GIẢN TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Ngọc Vy

Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu các chiến lược ngôn ngữ trong việc diễn đạt câu phủ định đơn giản trong tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm xác định những điểm tương đồng và khác biệt về mặt cấu trúc cũng như những lỗi phổ biến mà người học tiếng Anh là ngoại ngữ (EFL) tại Việt Nam thường gặp. Phương pháp hỗn hợp được sử dụng, bao gồm phân tích ngữ liệu, khảo sát 30 học sinh trung học và phỏng vấn bán cấu trúc với 6 người tham gia. Dữ liệu định tính giúp làm rõ nhận thức và khó khăn của người học, trong khi dữ liệu định lượng được xử lý bằng thống kê mô tả, phân tích tương quan và kiểm định t-test. Kết quả cho thấy học sinh Việt Nam thường áp dụng các mô hình câu của tiếng mẹ đẻ vào tiếng Anh, dẫn đến việc bỏ qua hoặc sử dụng sai trợ động từ (do/does/did), đặt sai vị trí của not, cũng như nhầm lẫn giữa các hình thức no, not và none. Ngoài ra, tồn tại khoảng cách giữa khả năng nhận biết và khả năng vận dụng chính xác, khi các nhiệm vụ nhận diện ít khó khăn hơn so với các nhiệm vụ sản xuất. Cả dữ liệu định lượng lẫn định tính đều chỉ ra rằng nguyên nhân chính gây khó khăn nằm ở sự can thiệp liên ngôn ngữ và sự phức tạp trong cấu trúc. Về mặt sư phạm, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc giảng dạy đối chiếu một cách tường minh nhằm giảm thiểu lỗi do chuyển di và nâng cao độ chính xác trong việc sử dụng câu phủ định tiếng Anh.

Từ khóa: can thiệp liên ngôn ngữ, câu phủ định đơn giản, người học EFL, phân tích đối chiếu, phủ định, tiếng Anh, tiếng Việt

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Ngọc Vy, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyenthingocvy.k10@upt.edu.vn

Ghi chú

Tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

VAI TRÒ CỦA BÁO CHÍ ĐỒ HỌA TRONG ĐỔI MỚI CÁCH THỂ HIỆN THÔNG TIN LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ

Nguyễn Trường Duy, Đỗ Thúy Vy*

Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ và nhu cầu tiếp cận thông tin nhanh chóng, trực quan của công chúng, báo chí đồ họa đang trở thành xu hướng nổi bật trong việc truyền tải nội dung trên báo điện tử, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục. Đề tài này được thực hiện nhằm tập trung nghiên cứu vai trò của báo chí đồ họa trong đổi mới cách thể hiện thông tin giáo dục trên nền tảng báo điện tử, thông qua việc phân tích một số tác phẩm báo chí đồ họa, đề tài còn kết hợp khảo sát công chúng nhằm đánh giá chất lượng của xu hướng báo chí này. Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò của báo chí đồ họa nhằm đổi mới sáng tạo trong hoạt động báo chí hiện đại, đồng thời gợi mở hướng phát triển nội dung giáo dục số trong tương lai.

Từ khóa: báo chí đồ họa, đổi mới, thông tin giáo dục

1. GIỚI THIỆU

Trong môi trường truyền thông số, người đọc ngày càng có xu hướng ưa chuộng những nội dung trực quan, ngắn gọn, dễ tiếp cận thay vì các văn bản dài và khô khan. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với báo chí, đặc biệt là báo điện tử, trong việc đổi mới hình thức thể hiện để phù hợp với nhu cầu người đọc. Báo chí đồ họa là hình thức kết hợp giữa hình ảnh, biểu tượng, dữ liệu và văn bản ngắn gọn, chúng đã trở thành một giải pháp hiệu quả trong việc truyền tải thông tin nhanh chóng và trực quan. Trong lĩnh vực giáo dục, một lĩnh vực đặc thù với khối lượng thông tin lớn, nhiều số liệu và khái niệm chuyên môn, việc ứng dụng báo chí đồ họa được xem là bước tiến quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận và hiểu biết của người đọc. Những nội dung như chính sách giáo dục, phương pháp giảng dạy, hay định hướng nghề nghiệp nếu được thể hiện bằng đồ họa sẽ dễ dàng lan tỏa và tạo được hiệu ứng truyền thông mạnh mẽ hơn. Đề tài này hướng đến việc phân tích vai trò và hiệu quả của báo chí đồ họa trong việc đổi mới cách thể hiện thông tin giáo dục trên báo điện tử, từ đó góp phần khẳng định tầm

quan trọng của đổi mới sáng tạo trong hoạt động truyền thông giáo dục hiện đại.

2. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm báo chí đồ họa

Trong sự phát triển chung của báo chí, đặc biệt là loại hình báo điện tử đang chịu áp lực phải đổi mới cách thức truyền tải thông tin để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và nhanh chóng của độc giả. Báo điện tử phải không ngừng đổi mới hình thức và nâng cao chất lượng nội dung để đáp ứng điều đó. Các xu hướng báo chí cũng ngày càng được phát triển mạnh mẽ, trong đó báo chí đồ họa có mặt như một hướng đi nổi bật, giúp truyền tải thông tin nhanh chóng, trực quan và dễ tiếp nhận hơn đối với công chúng. Thuật ngữ “báo chí đồ họa” có lịch sử hình thành từ khoảng thế kỷ XVIII, lúc này nó được xuất hiện trên những tờ báo đã sử dụng khá nhiều hình ảnh minh họa (Nguyễn Thị Trường Giang, 2017). Trong từ điển Oxford Advanced Learner’s, thuật ngữ đồ họa được nhắc đến là hình vẽ và tranh, ảnh nhằm mục đích cung cấp các hình ảnh một cách sống động, rõ ràng. Khi đồ họa được vận dụng ngày càng nhiều

và mạnh mẽ vào lĩnh vực báo chí, thì nó đã phát triển thành một xu hướng báo chí, đó là báo chí đồ họa. Theo Alexander (2023) trong *History of Press Graphics (1819–1921)* thì báo chí đồ họa được nhắc đến là một ấn phẩm minh họa, nơi hình ảnh quan trọng ngang với văn bản, đã trở thành một loại hình nghệ thuật ngày càng hiếm hoi. Afshana và Din (2018) cũng nhắc đến khái niệm này trong công trình của mình là đồ họa dưới dạng nghệ thuật tuần tự, hoạt hình và đồ họa thông tin trình bày một câu chuyện mà không làm ảnh hưởng đến tính chính trực của báo chí.

Tại Việt Nam, thuật ngữ này cũng được nhiều tác giả nghiên cứu và đưa ra. Tiêu biểu tác giả Hà Huy Phụng (2006) thì đó là cách “*diễn tả sự kiện, vấn đề bằng hình vẽ*”, khi này thì “*hình vẽ có thể kết hợp với chữ viết hoặc hình ảnh để biểu đạt các chi tiết, tình tiết sự kiện hoàn chỉnh*”. Đào Thu Trang (2013) đã cho rằng đó là cách “*dùng yếu tố đồ họa làm ngôn ngữ chính*”, đồng nghĩa với việc “*đồ họa có thể kết hợp với chữ viết, hình ảnh hoặc nhiều dạng thức khác để thể hiện chi tiết, ngắn gọn và trực quan các sự kiện, vấn đề*”. Khi nhắc đến thuật ngữ này, tác giả Hồ Thị Diệu Trang (2020) cũng đưa ra khái niệm tương tự đó là “*đồ họa làm phương thức chính để biểu đạt và chuyển tải thông tin. Nghĩa là, thay vì sử dụng ngôn ngữ chữ viết trong tác phẩm để truyền tải thông tin đến với công chúng, người ta sử dụng những nét vẽ, nét khắc họa hoặc những mảng hình để thay thế chữ viết mang thông tin đến bạn đọc*”. Trần Thị Hằng (2017) cho rằng đó là “*dạng tin/bài trực quan sử dụng ngôn ngữ phi văn tự. Thể hiện thông tin qua hình ảnh kết hợp hoặc không kết hợp với các yếu tố văn bản, hình ảnh chụp, tranh vẽ hoặc hình vẽ...Giúp thông tin ngắn gọn, cô đọng, dễ gây ấn tượng với công chúng và tăng hiệu quả truyền thông tin trên báo chí*”.

Với những khái niệm trên, báo chí đồ họa đã cho thấy những đặc điểm riêng biệt

với các hình thức khác như: Sử dụng yếu tố đồ họa làm ngôn ngữ chủ đạo, tính trực quan và cô đọng cao, khả năng kết hợp linh hoạt giữa hình ảnh và văn bản, hiệu quả cao trong truyền tải nội dung phức tạp và tính nghệ thuật nhưng vẫn đảm bảo tính báo chí. Như vậy, có thể kết luận rằng báo chí đồ họa là một loại hình báo chí hiện đại, trong đó các yếu tố đồ họa được sử dụng như phương tiện chủ đạo nhằm truyền tải thông tin một cách trực quan, sinh động và dễ tiếp cận đối với công chúng.

2.2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Về đối tượng nghiên cứu: Đối tượng được tiếp cận trong nghiên cứu này là báo chí đồ họa với tư cách một phương thức thể hiện thông tin mang tính trực quan trong truyền thông báo chí hiện đại. Trong đó, nghiên cứu tập trung phân tích và làm rõ vai trò của báo chí đồ họa trong việc đổi mới hình thức trình bày và truyền tải thông tin về lĩnh vực giáo dục trên báo điện tử, qua đó nhận diện những giá trị, chức năng và tiềm năng ứng dụng của loại hình báo chí này trong bối cảnh truyền thông số.

Về phương pháp nghiên cứu: Thứ nhất đó là phương pháp chọn mẫu và phân tích tác phẩm được áp dụng trong nghiên cứu, các tác phẩm báo chí đồ họa tiêu biểu, có tính sáng tạo và đổi mới trong cách truyền tải thông tin giáo dục trên báo điện tử tại Việt Nam được lựa chọn có chủ đích. Trong đó, các tác phẩm báo chí đồ họa thể hiện ở nhiều nội dung khác nhau trong lĩnh vực giáo dục ở các trang báo điện tử của các cấp khác nhau đã được lấy làm minh chứng. Điều này nhằm giúp cung cấp cái nhìn khác nhau và toàn diện về việc phát triển báo chí đồ họa trong đổi mới cách thể hiện thông tin lĩnh vực giáo dục trên báo điện tử.

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát, thông qua việc thiết kế bảng hỏi với mục tiêu thu thập ý kiến trực

tiếp từ các nhóm công chúng khác nhau. Việc khảo sát công chúng được tiến hành trong 03 tháng (từ đầu tháng 7/2025 đến cuối tháng 9/2025). Chúng tôi khảo sát ngẫu nhiên hai nhóm công chúng: *chuyên ngành báo chí* và *ngoài chuyên ngành báo chí*. Điều này giúp kết quả có thể đánh giá toàn diện và đa chiều của công chúng đối với vấn đề được nghiên cứu. Để đảm bảo

tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu, nghiên cứu áp dụng công thức xác định cỡ mẫu theo Yamane (trong trường hợp không biết rõ quy mô tổng thể), từ đó xác định được số lượng mẫu khảo sát cần thiết là 385. Sau khi thu được số liệu, phần mềm Microsoft Excel được sử dụng để xử lý số liệu.

$$n = 1.96^2 \frac{0.5 \times (1 - 0.5)}{0.05^2} = 384,16$$

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phân tích việc ứng dụng báo chí đồ họa trong việc thể hiện thông tin giáo dục trên báo điện tử

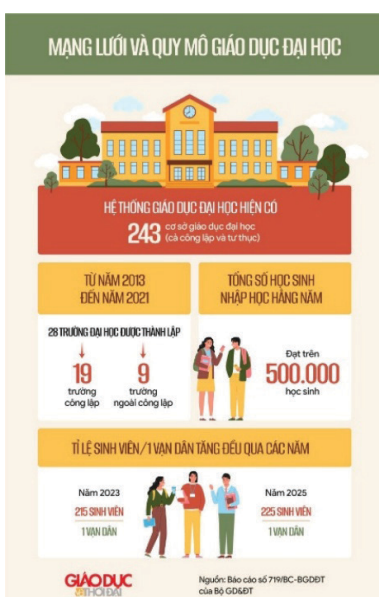
Báo chí đồ họa giúp tạo không gian mới cho sáng tạo nội dung vấn đề giáo dục, nó không còn đơn thuần là phương pháp trình bày thông tin mà là thay đổi và làm đa dạng mới cách thức truyền tải nội dung giáo dục trên báo điện tử. Không chỉ dừng lại ở việc trình bày dữ liệu hoặc tóm tắt nội dung bài viết, báo chí đồ họa còn tạo điều kiện để mở rộng hình thức thể hiện, đổi mới phương pháp kể chuyện, gia tăng tương tác và kích thích tư duy phân tích, phản biện của người đọc. Điều này được thể hiện qua

việc báo chí đồ họa góp phần đa dạng hóa hình thức thể hiện nội dung giáo dục. Nếu như trước đây, nội dung giáo dục trên báo điện tử chủ yếu được trình bày dưới dạng văn bản dài, kèm theo một số hình ảnh, đồ họa minh họa đơn giản, thì hiện nay các hình thức thể hiện đã phong phú hơn rất nhiều. Ví dụ Hình 1 giúp thể hiện đưa tin về chính sách giáo dục, Hình 2 giúp thể hiện số liệu tình hình phát triển giáo dục và Hình 3 cung cấp điểm chuẩn cho đào tạo – tuyển sinh,... Qua đó có thể thấy báo chí đồ họa không chỉ giúp trình bày ngắn gọn nội dung, giúp đa dạng hơn cách thể hiện thông tin giáo dục mà còn giúp người đọc nắm bắt thông tin nhanh hơn và chính xác hơn.



Hình 1. Minh họa số 1 về báo chí đồ họa

Nguồn: Báo Hà Nội Mới (2025a)



Hình 2. Minh họa số 2 về báo chí đồ họa

Nguồn: Báo Giáo dục và Thời đại (2025a)

Cơ sở giáo dục đào tạo	Ngành tuyển sinh	Điểm trung tuyển	Ghi chú
Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế học (Ngành Kinh tế)	26,52	
Trường Đại học Thương mại	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	25,1	
Trường Đại học Giao thông Vận tải	Kinh tế	25,15	Thứ tự nguyện vọng => 10
Học viện Phụ nữ Việt Nam	Kinh tế	25,02	Tổ hợp C00
Trường Đại học Thủ Đức	Kinh tế	21,91	Thứ tự nguyện vọng => 7
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Kinh tế	24,3	Điểm môn Toán 6 Thứ tự nguyện vọng 1
Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia TP HCM)	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế học)	25,42	
Trường Đại học Kinh tế TP HCM	Kinh tế	25,4	
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM	Kinh tế	16	Tổ hợp C01

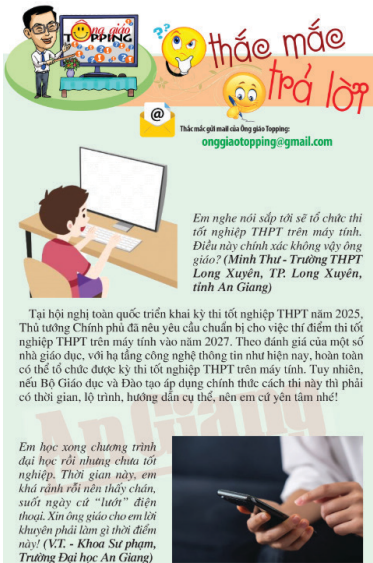
LIODONG Infographic

Hình 3. Minh họa số 3 về báo chí đồ họa

Nguồn: Báo Lao động (2025a)

Bên cạnh việc cung cấp các vấn đề về chính sách giáo dục, tin tức giáo dục, đào tạo tuyển sinh thì ở một số trang báo điện tử, báo chí đồ họa còn được đăng tải các chủ đề khác như chia sẻ các câu chuyện đời thường xoay quanh vấn đề giáo dục như cách quy đổi điểm, giải đáp những thắc mắc, các thông tin hữu ích về các vấn đề khác trong

giáo dục,... Điều này không chỉ thu hút sự quan tâm của độc giả mà còn góp phần lan tỏa giá trị, kinh nghiệm và hành động tích cực từ cộng đồng. Nhờ khả năng truyền tải thông tin nhanh, rõ ràng và giàu cảm xúc, báo chí đồ họa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về các vấn đề giáo dục.



Hình 4. Hình minh họa 1 về báo chí đồ họa trong việc sáng tạo nội dung

Nguồn: Báo An Giang Online (2025)



Hình 5. Hình minh họa 2 về báo chí đồ họa trong việc sáng tạo nội dung

Nguồn: Báo Lao Động (2025b)



Hình 6. Hình minh họa 3 về báo chí đồ họa trong việc sáng tạo nội dung

Nguồn: Báo Tin tức (2025)

Từ ba hình ảnh minh họa phía trên được đăng tải trên báo *An Giang Online* có thể thấy việc vận dụng sáng tạo và đa dạng báo chí đồ họa trong viết sáng tạo các nội dung liên quan đến vấn đề giáo dục. Những bài viết như “*Khối nghị hè đi du lịch còn em phải học thêm, làm sao đây ông giáo?*”, “*Bảng quy đổi điểm IELTS của các trường đại học năm 2025*”,... chính là ví dụ cho cách báo chí đồ họa không chỉ đưa tin mà còn truyền tải góc nhìn xã hội một cách gần gũi, sinh động. Không đơn thuần là minh họa bằng hình ảnh, báo chí đồ họa còn giúp thể hiện cảm xúc, thái độ, thông điệp và các thông tin giáo dục hữu ích một cách trực quan, hấp dẫn. Điều này không chỉ thu hút sự quan tâm của độc giả mà còn góp phần lan tỏa các giá trị, kinh nghiệm sống và truyền cảm hứng hành động tích cực trong cộng đồng. Từ đó có thể thấy, báo chí đồ họa đã và đang hỗ trợ hiệu quả trong việc đổi mới cách thức truyền tải nội dung giáo dục, giúp nâng cao nhận thức xã hội về các vấn

đề giáo dục theo hướng hiện đại. Đặc biệt, báo chí đồ họa còn góp phần thúc đẩy tư duy phản biện và khả năng phân tích sâu của công chúng. Không chỉ đơn thuần trình bày thông tin, các infographic được thiết kế tốt có thể đưa ra các so sánh, đối chiếu,...qua đó khơi gợi sự suy nghĩ, đánh giá từ phía công chúng.

Một điểm mạnh khác của báo chí đồ họa là khả năng minh họa ngắn gọn các khái niệm mang tính trừu tượng hoặc chuyên môn cao trong giáo dục. Những khái niệm phức tạp, những chính sách,... khi được thể hiện qua báo chí đồ họa có thể trở nên dễ hiểu và trực quan hơn rất nhiều đối với công chúng. Việc sử dụng biểu tượng đồ họa khác nhau sẽ giúp làm rõ nội hàm và mối liên hệ giữa các yếu tố trong khái niệm đó. Trong môi trường số, đó là nơi mà công chúng thường “*lướt*” thông tin trên thiết bị di động và có xu hướng tiếp nhận tin tức trong thời gian ngắn, thì việc trình bày thông tin sao cho “*bắt mắt*”, hấp dẫn ngay từ cái nhìn đầu tiên đóng vai trò

then chốt. Một tác phẩm được thiết kế đồ họa đẹp, bố cục hợp lý, màu sắc nổi bật và thông tin cô đọng có khả năng tạo ấn tượng nhanh chóng.



Hình 7. Minh họa về đơn giản hóa nội dung của báo chí đồ họa

Nguồn: Báo Giáo dục và Thời đại, (2025b)



Hình 8. Minh họa về hình thức tạo ấn tượng của báo chí đồ họa

Nguồn: Báo Hà Nội Mới (2025b)



Hình 9. Minh họa về hình thức phong cách nhậ nhận của báo chí đồ họa

Nguồn: Báo VietNamNet (2025)

Ba hình ảnh trên thể hiện ba ưu điểm tiêu biểu của báo chí đồ họa trong truyền tải thông tin giáo dục. Hình 7 cho thấy khả năng đơn giản hóa nội dung, khi những thông tin chính trị – giáo dục mang tính khái quát được trình bày lại bằng bố cục rõ ràng, màu sắc nổi bật và hình ảnh minh họa giúp người đọc dễ hiểu hơn. Hình 8 nhấn mạnh tính ấn tượng trong hình thức, sử dụng hệ thống biểu tượng, khung thông tin và màu sắc tương phản để tạo sự nổi bật và thu hút, đồng thời giúp phân tách các ý chính một cách trực quan. Trong khi đó, Hình 9 thể hiện sự nhã nhặn trong phong cách trình bày, với tông màu nhẹ nhàng, bố cục gọn gàng và cách sắp xếp chặt chẽ, mang lại cảm giác dễ theo dõi và phù hợp với các thông tin hướng dẫn hoặc dữ liệu cần độ tin cậy cao. Nhìn chung, ba hình minh họa ba hướng tiếp cận khác nhau nhưng đều thể hiện hiệu quả nổi bật của báo chí đồ họa

trong việc truyền tải thông tin một cách trực quan và hấp dẫn.

Hiện nay một trang báo đã áp dụng dạng báo chí đồ họa động vào việc thể hiện thông tin xã hội nói chung và thông tin giáo dục nói riêng. Trên cơ sở đó, tác giả của tác phẩm báo chí đồ họa có thể đa dạng sáng tạo một tác phẩm phù hợp với năng lực bản thân và nội dung của từng vấn đề để trình bày một cách hiệu quả nhất. Chẳng hạn, với những chủ đề giáo dục mang tính khái niệm trừu tượng như triết lý giáo dục, phương pháp giảng dạy mới, hay các vấn đề xã hội gắn với giáo dục thì báo chí đồ họa cho phép người làm báo linh hoạt lựa chọn ngôn ngữ hình ảnh, biểu tượng, đồ họa thích hợp nhất với những xu hướng thiết kế để sáng tạo cho hình thức và nội dung để sáng tạo trong lối kể chuyện để truyền tải cảm xúc và thông tin một cách đồng thời. Mỗi tác phẩm nhờ đó không chỉ là một bài báo đơn

thuần mà còn là một sản phẩm truyền thông sáng tạo mang dấu ấn cá nhân, dễ dàng lan tỏa trong cộng đồng mạng xã hội. Với khả năng trực quan hóa, cá nhân hóa và tích hợp đa phương tiện, báo chí đồ họa đang góp phần định hình lại cách công chúng tiếp cận, học hỏi và tương tác với tri thức trong kỷ nguyên truyền thông số.

3.2. Đánh giá của công chúng về chất lượng của báo chí đồ họa trong việc đổi mới hình thức thể hiện thông tin giáo dục trên báo điện tử

Nhằm đánh giá hiệu quả việc tiếp nhận của công chúng về báo chí đồ họa ở chuyên mục *Giáo dục* trên các trang báo điện tử tại Việt Nam, việc khảo sát 385 công chúng đã được tiến hành. Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp chọn

mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính đại diện cho các nhóm công chúng khác nhau có quan tâm đến lĩnh vực giáo dục. Số phiếu khảo sát được phát ra là 385 phiếu, số phiếu thu về và hợp lệ là 385 phiếu. Trong đó, việc xác định công chúng là nhóm thuộc “*Chuyên ngành*” hay “*Ngoài chuyên ngành*” đã được thực hiện. Việc chọn hai nhóm đối tượng này được tham khảo từ Oanh và cộng sự (2022). Kết quả thu được 188 công chúng “*Chuyên ngành*” (48,83%) và 197 công chúng “*Ngoài chuyên ngành*” (51,17%).

Kết quả khảo sát công chúng về chất lượng báo chí đồ họa trong việc đổi mới trong cách truyền tải thông tin giáo dục trên báo điện tử tại Việt Nam được trình bày như sau:

Bảng 1. Kết quả đánh giá của công chúng về chất lượng của báo chí đồ họa (%)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá									
	RHQ		HQ		TB		KHQ		RKHQ	
	CN	NCN	CN	NCN	CN	NCN	CN	NCN	CN	NCN
a. Về hiệu quả giúp truyền tải thông tin	47,01	14,55	13,77	12,47	5,97	4,42	1,30	0,51	0,00	0,00
b. Về hiệu quả giúp hứng thú khi tiếp nhận	36,87	44,68	8,31	3,38	3,64	2,34	0,78	0,00	0,00	0,00
c. Về hiệu quả giúp ghi nhớ thông tin lâu dài	25,45	32,73	11,95	10,91	10,39	7,01	0,26	0,78	0,00	0,52
d. Về hiệu quả giúp tiết kiệm thời gian đọc/ tiếp cận	46,23	40,00	6,49	5,19	0,78	1,31	0,00	0,00	0,00	0,00
e. Về hiệu quả phù hợp với xu hướng hiện nay	39,22	32,99	11,43	5,45	5,45	2,86	0,78	1,04	0,78	0,00

<i>f. Về hiệu quả tính thẩm mỹ</i>	34,81	30,39	16,62	10,13	3,90	2,08	0,52	1,55	0,00	0,00
<i>g. Về hiệu quả trình bày thông tin phức tạp</i>	45,45	22,08	4,94	1,56	15,06	8,05	2,08	0,52	0,26	0,00

Ghi chú: CN = Chuyên ngành Báo chí, NCN = Ngoài chuyên ngành Báo chí; RHQ = Rất hiệu quả, HQ = Hiệu quả, TB = Trung bình, KHQ = Không hiệu quả, RKHQ = Rất không hiệu quả.

Từ số liệu khảo sát trên, có thể nhận thấy báo chí đồ họa được công chúng đánh giá tích cực về hiệu quả trong việc truyền tải thông tin giáo dục. Nhìn chung, phần lớn người tham gia khảo sát cho rằng báo chí đồ họa giúp thông tin được tiếp nhận dễ dàng, tạo hứng thú, hỗ trợ ghi nhớ lâu dài, tiết kiệm thời gian và phù hợp với xu hướng hiện nay. Đồng thời, yếu tố thẩm mỹ và khả năng trình bày thông tin phức tạp cũng được đánh giá cao. Những kết quả này cho thấy báo chí đồ họa đang đóng vai trò quan trọng và ngày càng được công nhận là một hình thức truyền thông hiệu quả trong lĩnh vực giáo dục. Kết quả cụ thể được đánh giá như sau:

Về hiệu quả trong việc truyền tải thông tin, kết quả khảo sát cho thấy báo chí đồ họa không chỉ giúp công chúng tiếp cận thông tin nhanh chóng mà còn nâng cao khả năng hiểu và ghi nhớ nội dung. Trong đó, 47,01% công chúng thuộc nhóm chuyên ngành đánh giá rất hiệu quả, còn 14,55% công chúng ngoài chuyên ngành cũng nhận định mức cao. Sự khác biệt này cho thấy kiến thức chuyên môn có thể ảnh hưởng đến cách công chúng tiếp nhận và đánh giá mức độ hiệu quả của các sản phẩm đồ họa. Các yếu tố về thiết kế hình ảnh rõ ràng, kết hợp giữa văn bản và minh họa, cùng cách trình bày logic của thông tin đóng vai trò then chốt trong việc làm tăng khả năng tiếp nhận của người đọc. Đồng thời, tỷ lệ đánh giá trung bình và thấp rất nhỏ, gần như không xuất hiện sự phản đối, chứng tỏ chất lượng báo chí đồ họa trong việc truyền tải thông tin

được công chúng nhìn nhận tích cực. Như vậy, mối quan hệ giữa tác phẩm báo chí đồ họa và đánh giá của công chúng thể hiện rõ ràng những thiết kế trực quan, hợp lý và phù hợp với nhu cầu của người đọc sẽ nâng cao hiệu quả truyền tải thông tin, đồng thời tăng sự hài lòng và mức độ tin cậy của công chúng đối với nội dung được trình bày.

Về hiệu quả trong việc tạo hứng thú khi tiếp nhận thông tin, báo chí đồ họa được công chúng đánh giá cao, thể hiện qua 36,87% chuyên ngành cho rằng rất hiệu quả và 44,68 ngoài chuyên ngành đánh giá mức hiệu quả hợp lý. Sự phân bố này cho thấy mức độ hấp dẫn của tác phẩm báo chí đồ họa có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút sự chú ý và duy trì sự quan tâm của công chúng đối với nội dung. Các yếu tố như việc sử dụng màu sắc sinh động, hình ảnh minh họa rõ ràng, bố cục trực quan và cách kết hợp hợp lý giữa văn bản và hình ảnh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự hứng thú này. Đồng thời, kết quả đánh giá của công chúng cũng phản ánh rằng những tác phẩm được trình bày sinh động không chỉ giúp tiếp nhận thông tin dễ dàng hơn mà còn nâng cao trải nghiệm đọc tổng thể, khiến người đọc có xu hướng ghi nhớ thông tin tốt hơn và tích cực tương tác với nội dung. Như vậy, chất lượng đồ họa chính là một yếu tố quyết định trong việc tạo ra hiệu quả về mặt hứng thú, đồng thời góp phần củng cố hiệu quả truyền tải thông tin của sản phẩm báo chí.

Về khả năng giúp ghi nhớ thông tin lâu dài, báo chí đồ họa nhận được đánh giá khá

cân bằng từ công chúng, với 25,45% công chúng chuyên ngành cho rằng rất hiệu quả và 32,73% công chúng ngoài chuyên ngành đánh giá mức cao. Sự phân bố này cho thấy mặc dù các sản phẩm đồ họa giúp nâng cao khả năng ghi nhớ, hiệu quả của chúng không đồng đều và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Mối quan hệ giữa thiết kế đồ họa và khả năng ghi nhớ của công chúng cho thấy rằng các sản phẩm được trình bày sinh động, rõ ràng và logic sẽ giúp người đọc dễ dàng lưu giữ thông tin hơn, đồng thời tăng tính hấp dẫn và trải nghiệm tiếp nhận thông tin. Tuy nhiên từ kết quả khảo sát đó chúng ta cũng thấy rằng từ mức đánh giá trung bình, không hiệu quả và rất không hiệu quả cũng cho thấy việc giúp công chúng ghi nhớ thông tin lâu dài vẫn còn hạn chế. Điều này có thể được giải thích bằng việc khi hình ảnh hoặc minh họa không phù hợp với nội dung, hiệu quả ghi nhớ có thể bị giảm, phản ánh tầm quan trọng của việc thiết kế hợp lý và cân nhắc đối tượng công chúng khi sản xuất báo chí đồ họa.

Về hiệu quả trong việc tiết kiệm thời gian đọc hoặc tiếp cận thông tin, báo chí đồ họa nhận được đánh giá rất tích cực từ công chúng, với 46,23% công chúng chuyên ngành cho rằng rất hiệu quả và 40% công chúng ngoài chuyên ngành đánh giá mức cao. Gần như không có người đọc nào đánh giá thấp, cho thấy mức độ công nhận rộng rãi về khả năng rút ngắn thời gian tiếp nhận thông tin. Hiệu quả này xuất phát từ việc sử dụng minh họa trực quan, bố cục rõ ràng và hình ảnh gợi nhớ, giúp người đọc nắm bắt nội dung nhanh hơn mà không cần đọc toàn bộ văn bản dài dòng. Điều này cũng cho thấy rằng tác phẩm báo chí đồ họa có chất lượng trình bày trực quan đã giúp góp phần nâng cao tốc độ tiếp nhận và thời gian xem của công chúng. Do đó, các sản phẩm báo chí đồ họa có bố cục hợp lý và hình ảnh minh họa phù hợp sẽ giúp tăng hiệu quả truyền

tải thông tin đồng thời nâng cao sự hài lòng và trải nghiệm của công chúng.

Về mức độ phù hợp với xu hướng hiện nay, báo chí đồ họa nhận được đánh giá tích cực từ công chúng, với 39,22% công chúng chuyên ngành cho rằng rất phù hợp và 32,99% công chúng ngoài chuyên ngành đánh giá mức cao. Điều này cho thấy các sản phẩm đồ họa không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền thông hiện đại mà còn phù hợp với thói quen tiếp nhận thông tin của người đọc, đặc biệt trong bối cảnh công chúng ngày càng ưa chuộng nội dung trực quan, sinh động và dễ tiếp thu. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận định này bao gồm thiết kế minh họa hiện đại, sự kết hợp hài hòa giữa hình ảnh và văn bản, cũng như cách bố cục hợp lý giúp thông tin trở nên dễ tiêu hóa. Tuy nhiên đối với ý kiến này cũng ghi nhận phản hồi từ trung bình đến rất không hiệu quả, điều này có thể được lý giải thông qua việc ở một số nội dung giáo dục đôi khi không phù hợp với trình bày bằng báo chí đồ họa, bên cạnh đó thì ngoài báo chí đồ họa thì trong sự phát triển của báo chí vẫn còn có các xu hướng khác như xu hướng báo chí đa phương tiện, báo chí dữ liệu, báo chí di động,... cũng đang dần khẳng định vị trí. Do đó phần này làm cho báo chí đồ họa phải “cạnh tranh” để khẳng định vị trí của xu hướng hiện nay.

Về hiệu quả tính thẩm mỹ, báo chí đồ họa được công chúng đánh giá cao, với 34,81% công chúng chuyên ngành cho rằng rất đẹp mắt và 30,39% công chúng ngoài chuyên ngành đánh giá mức cao. Kết quả này cho thấy yếu tố thẩm mỹ đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sự chú ý, giữ chân người đọc và nâng cao trải nghiệm tiếp nhận thông tin. Những yếu tố ảnh hưởng đến đánh giá này bao gồm sự hài hòa về màu sắc, bố cục hợp lý, hình ảnh minh họa sinh động và cách kết hợp cân đối giữa văn bản và hình ảnh. Mối quan hệ giữa chất lượng thiết kế đồ họa và phản hồi của công chúng cho thấy rằng

sản phẩm càng thẩm mỹ, người đọc càng có xu hướng cảm thấy hứng thú, tập trung lâu hơn và tương tác tích cực hơn với nội dung. Các mức đánh giá trung bình và thấp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, chứng tỏ rằng nhìn chung báo chí đồ họa được nhận diện là hấp dẫn về mặt hình thức, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả truyền tải thông tin và sự hài lòng của công chúng.

Về hiệu quả trong việc trình bày thông tin phức tạp, báo chí đồ họa nhận được đánh giá tích cực, với 45,45% công chúng chuyên ngành cho rằng rất hiệu quả và 22,08% công chúng ngoài chuyên ngành đánh giá mức cao. Tuy nhiên, các mức đánh giá trung bình chiếm một tỷ lệ đáng kể, cho thấy hiệu quả của báo chí đồ họa trong việc đơn giản hóa thông tin phức tạp không phải lúc nào cũng đồng đều. Những yếu tố ảnh hưởng đến đánh giá này bao gồm cách thiết kế hình ảnh, mức độ chi tiết và trực quan của minh họa, cũng như mức độ phù hợp giữa hình ảnh và nội dung cần truyền tải. Mối quan hệ giữa tác phẩm báo chí đồ họa và phản hồi của công chúng cho thấy rằng khi thiết kế được thực hiện hợp lý giúp minh họa hiệu quả và trực quan hóa thông tin phức tạp người đọc sẽ tiếp nhận dễ dàng hơn, ghi nhớ thông tin tốt hơn và cảm thấy trải nghiệm đọc hiệu quả hơn. Ngược lại, nếu minh họa quá phức tạp hoặc không ăn khớp với nội dung, hiệu quả truyền tải thông tin sẽ giảm, phản ánh tầm quan trọng của việc cân nhắc mục tiêu, đối tượng công chúng và chất lượng thiết kế trong sản xuất báo chí đồ họa.

Tổng kết lại, có thể thấy báo chí đồ họa được công chúng nhìn nhận là một hình thức truyền tải thông tin giáo dục hiệu quả, đặc biệt ở các khía cạnh tiết kiệm thời gian, truyền tải nhanh, tạo hứng thú và phù hợp với xu hướng hiện đại. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những chênh lệch đáng kể giữa hai nhóm đối tượng trong một số tiêu chí như khả năng xử lý thông tin phức tạp hay tính hiệu quả lâu dài. Những điểm này cần được nghiên cứu sâu hơn để thiết kế các sản phẩm báo chí đồ họa vừa đảm bảo chuyên môn, vừa dễ tiếp cận với đối tượng phổ thông, từ đó mở rộng khả năng ứng dụng trong truyền thông giáo dục đại chúng.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng báo chí đồ họa trong đổi mới cách thể hiện thông tin giáo dục trên báo điện tử đã góp phần nâng cao chất lượng thông tin, tăng sức hấp dẫn và cải thiện hiệu quả tiếp nhận của công chúng. Đồng thời, kết quả khảo sát cũng phản ánh rằng đa số công chúng đánh giá cao hiệu quả của báo chí đồ họa cả về hình thức lẫn nội dung, qua đó giúp họ tiếp nhận và ghi nhớ thông tin một cách trực quan và dễ dàng hơn. Tuy vậy, vẫn tồn tại một bộ phận công chúng cho rằng hiệu quả của báo chí đồ họa chưa thật sự nổi bật ở một số khía cạnh, cho thấy vẫn còn hạn chế cần được khắc phục. Những nhận định này giúp các cơ quan báo chí có cơ sở điều chỉnh cách thức thiết kế và triển khai sản phẩm đồ họa nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung dữ liệu thực tiễn, làm phong phú thêm những nghiên cứu trong lĩnh vực báo chí.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Trường Duy, Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Email: nguyentruongduy.ct.vn@gmail.com

Đỗ Thúy Vy (**Tác giả liên hệ*), Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Email: dtvy@ctu.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 17/10/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 02/12/2025

Ngày duyệt đăng: 04/12/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Afshana, S., & Din, H. (2018). Innovating the Narrative: A study into the emerging genre of Graphic Journalism. *International Journal of Research in Social Sciences*, 8(11), November 2018, 527 – 545.

Alexander, R. (2023). *History of Press Graphics. 1819-1921*. TASCHEN.

Báo Lao động. (2025a). *Điểm chuẩn ngành Kinh tế năm 2025 gần 27 điểm*. Truy cập vào ngày 17/10/2025 từ <https://laodong.vn/infographic/diem-chuan-nganh-kinh-te-nam-2025-gan-27-diem-1592985.ldo>

Báo Lao động. (2025b). *Cách quy đổi điểm IELTS của các trường đại học mới nhất*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://laodong.vn/infographic/cach-quy-doi-diem-ielts-cua-cac-truong-dai-hoc-moi-nhat-1522982.ldo>

Báo Hà Nội Mới. (2025a). *4 nhóm đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định mới*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://hanoimoi.vn/4-nhom-doi-tuong-duoc-ho-tro-chi-phi-hoc-tap-theo-quy-dinh-moi-715364.html>

Báo Hà Nội Mới. (2025a). *13 trường đại học dẫn đầu đào tạo công nghệ 4.0*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://hanoimoi.vn/13-truong-dai-hoc-dan-dau-dao-tao-cong-nghe-4-0-711382.html>

Báo An Giang Online. (2025). *“Cuộc chú” nghĩa là gì vậy ông giáo?*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://baoangiang.com.vn/-cuoc-chu-nghia-la-gi-vay-ong-giao-a423086.html>

Báo Giáo dục và Thời đại. (2025a). *Tổng quan về mạng lưới và quy mô giáo dục đại học*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://giaoducthoidai.vn/tong-quan-ve-mang-luoi-va-quy-mo-giao-duc-dai-hoc-post749086.html>

Báo Giáo dục và Thời đại. (2025b). *Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD&ĐT*. Truy cập ngày 23/9/2025 từ <https://giaoducthoidai.vn/nghi-quyet-so-71-nqtw-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-gddt-post746207.html>

Báo Tin tức. (2025). *Cảnh báo giả mạo tuyển sinh viên đi du học*. Truy cập vào ngày 23/9/2025 từ <https://baotintuc.vn/infographics/canh-bao-gia-mao-tuyen-sinh-vien-di-du-hoc-20250325154031010.htm>

Đào Thu Trang. (2013). *Sử dụng thông tin đồ họa trên báo điện tử Việt Nam* (Luận văn Thạc sĩ Chuyên ngành Báo chí học). Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hồ Thị Diệu Trang. (2020). Phương thức thể hiện của tin đồ họa trên báo điện tử Việt Nam hiện nay. *Tạp chí khoa học và công nghệ, Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế*, tập 15, số 3 (2020), 227 – 237.

Nguyễn Huy Phương. (2006). *Tổ chức nội dung và thiết kế trình bày báo in*. NXB Chính trị Hà Nội.

Nguyễn Thị Trường Giang (2017). *Báo chí và truyền thông đa phương tiện*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Thị Mỹ Ly, Hà Hoàng Thái, Nguyễn Thị Diễm My và Trương Lâm Huỳnh Anh. (2022). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp nhận truyền dài và phim điện ảnh chuyển thể từ truyền dài của Nguyễn Nhật Ánh. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 59(3), 179-189.

Trần Thị Hằng. (2017). *Phương thức kể chuyện có sử dụng thông tin đồ họa (infographic) trên truyền hình* (Luận văn Thạc sĩ Chuyên ngành Báo chí học). Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

THE ROLE OF GRAPHIC JOURNALISM IN INNOVATING THE WAY OF PRESENTING INFORMATION IN THE FIELD OF EDUCATION ON ONLINE NEWSPAPERS

Nguyen Truong Duy, Do Thuy Vy*

School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Vietnam

Abstract: *In the context of strong digital transformation and the public's demand for quick and visual access to information, graphic journalism is becoming a prominent trend in delivering content on online newspapers, especially in the field of education. This topic is conducted to focus on researching the role of graphic journalism in innovating the presentation of educational information on online newspaper platforms. Through the analysis of several graphic journalism works, the topic also combines public surveys to assess the quality of this journalism trend. The research results contribute to affirming the role of graphic journalism in fostering innovation in modern journalism activities, while also suggesting directions for the development of digital educational content in the future.*

Keywords: *educational information, graphic journalism, innovation*

Author Information:

Nguyen Truong Duy, School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Can Tho City, Vietnam

Email: nguyentruongduy.ct.vn@gmail.com

Do Thuy Vy (*Corresponding author), School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Can Tho City, Vietnam

Email: dtvy@ctu.edu.vn

Note:

The authors declare no competing interests regarding this article.

LỜI CẢM ƠN

ACKNOWLEDGEMENT

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cố vấn, hỗ trợ và những đóng góp giá trị của các chuyên gia và nhà khoa học đối với Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết:

We express our sincere gratitude for the advice, support, and valuable contributions of the esteemed experts and scientists to the University of Phan Thiet Journal of Science:

GS.TSKH. NGND. Bành Tiến Long – Chủ tịch Hội Biên tập Công trình Khoa học Công nghệ Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng Giáo sư Nhà nước Liên ngành Cơ khí; Ủy viên Hội đồng Giáo sư Nhà nước Việt Nam

Prof. DSc. Banh Tien Long – President of Vietnam Association of Science Editing; President of the National Council for Professorship in the Interdisciplinary Mechanical Engineering; Member of the Vietnam State Council for Professorship

GS.TSKH. Nguyễn Minh Thọ – Khoa Hóa học, Bộ môn Hóa học Lượng tử và Hóa lý, Đại học KU Leuven, Vương quốc Bỉ; Trưởng phòng thí nghiệm tính toán và mô phỏng hóa học (Lab CCM), Trường Đại học Văn Lang, Việt Nam

Prof. Nguyen Minh Tho – Department of Chemistry, Division of Quantum Chemistry and Physical Chemistry, KU Leuven University, Belgium; Head of Laboratory for Chemical Computation and Modeling (Lab CCM), Van Lang University, Vietnam

TTUT. GS.TS. Trần Công Luận – Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Đô, Cần Thơ, Việt Nam

Prof. Dr. Tran Cong Luan – Rector of Tay Do University, Can Tho City, Vietnam

GS.TS. Nguyễn Thanh Phương – Bí thư Đảng ủy và Chủ tịch Hội đồng trường - Trường Đại học Cần Thơ; Ủy viên Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, Việt Nam

Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong – Secretary of CTU Party Committee and Chair of CTU Board of Trustees; the National Assembly (NA) Committee on Science, Technology and Environment, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Việt Bằng – Giám đốc chương trình đào tạo Ngành Kinh doanh số, Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh Tế Tp.HCM, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Viet Bang – Director of Digital Business Program, Lecturer at Faculty of Management, University of Economics Ho Chi Minh City (UEH), Vietnam

PGS. TS. Phước Minh Hiệp – Phó Viện trưởng phụ trách Viện Sau đại học, Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Phuoc Minh Hiep – Deputy Director in charge of Graduate Institute, Saigon International Private University, Ho Chi Minh City, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Văn Luân – Nguyên hiệu trưởng, Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Luan – Former Rector, Lecturer of Faculty of Economics, University of Economics and Law, VNU, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Xuân Minh – Giám đốc, Cơ sở II Trường ĐH Ngoại Thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Xuan Minh – Director of Foreign Trade University Ho Chi Minh City Campus (FTU2), Vietnam

PGS.TS. Mai Văn Nam – Trưởng Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Mai Van Nam – Dean of Graduate School, Can Tho University, Vietnam

PGS.TS Trần Phước – Trưởng Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Công Thương Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Tran Phuoc – Dean of Faculty of Finance and Accounting, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade (HUIT), Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương – Phó Trưởng phòng, Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Ngoc Duy Phuong – Deputy Head, Office of Research and Development, International University - Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Anh Thi – Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Anh Thi – School of Foreign Languages, Can Tho University, Can Tho City, Vietnam.

TS. Nguyễn Thị Vân Đông – Giảng viên Khoa Tiếng Anh Trường Đại học Mở Hà Nội, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Van Dong – Lecturer, Faculty of English, Hanoi Open University, Vietnam

TS. Phan Minh Đức – Trưởng khoa Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Dr. Phan Minh Duc – Dean of the Faculty of Finance and Accounting, Dalat University, Vietnam

TS. Lý Thị Mỹ Hạnh – Giảng viên Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, Việt Nam

Dr. Ly Thi My Hanh – Lecturer, Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Vietnam

TS. Lê Mạnh Hùng – Phó trưởng Bộ môn Quản trị Du lịch, Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi, Việt Nam

Dr. Le Manh Hung – Vice Head of Tourism Management Department, Faculty of Economics and Management, Thuy Loi University, Vietnam

TS. Võ Thị Khánh Linh – Phó Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang, Việt Nam

Dr. Vo Thi Khanh Linh – Vice Head of the Department of Training Management, Science and International Cooperation, Nha Trang National College of Pedagogy, Vietnam

TS. Võ Thị Thanh Linh – Phó Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Dr. Vo Thi Thanh Linh – Deputy Head of the Administration and Human Resources Office, Dalat University, Vietnam

TS. Nguyễn Thanh Long – Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Nguyen Thanh Long – Head of English Linguistics, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Phan Hoài Nam – Giảng viên Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Phan Hoai Nam – Lecturer of the Faculty of International Law, Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân – Khoa Du lịch và Ẩm thực, Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Thanh Ngan – Faculty of Tourism and Culinary Arts, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Như Ngọc – Phó Trưởng khoa Khoa Ngữ Văn Anh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Nhu Ngoc – Vice-dean, Faculty of English Linguistics and Literature, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh, Vietnam; Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Trần Thị Kim Oanh – Giảng viên Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Tran Thi Kim Oanh – Lecturer, Faculty of Cultural Studies, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Oanh – Giảng viên Khoa Luật học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Oanh – Lecturer at the Faculty of Law, Da Lat University, Vietnam

TS. Nguyễn Minh Tâm – Trưởng khoa Khoa Cơ bản, Trường Đại học Phan Thiết, Việt Nam

Dr. Nguyen Minh Tam – Dean of the Faculty of Basic Sciences, University of Phan Thiet, Vietnam

TS. GVC Nguyễn Thị Bích Thủy – Khoa Ngôn Ngữ Anh, Trường Ngoại ngữ – Khoa học xã hội, Đại học Phenikaa, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Bich Thuy – Senior Lecturer, Faculty of English Language, School of Foreign Languages and Social Sciences, Phenikaa University, Vietnam

TS. Tăng Thị Thanh Thủy – Giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Tang Thi Thanh Thuy – Lecturer at the Faculty of Accounting – Auditing, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Thoa – Khoa Truyền thông sáng tạo, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Thoa – Faculty of Creative Communication, Nguyen Tat Thanh University, Vietnam

TS. Võ Trung Tín – Trưởng Bộ môn Luật Đất đai – Môi trường, Khoa Luật Thương Mại, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Vo Trung Tin – Head of the Department of Land and Environmental Law, Faculty of Commercial Law, Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

TS. Lê Thị Thu Trang – Giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Dr. Le Thi Thu Trang – Lecturer, Faculty of Business Administration, School of Economics, Can Tho University, Vietnam

ThS. NCS. Nguyễn Thị Hà Giang – Báo chí truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Việt Nam

M.A. Nguyen Thi Ha Giang, PhD. Candidate – Journalism and Communication Department, Vietnam Television (VTV), Vietnam